

Bài 1 - Capitalization (Cách viết hoa)



Tóm tắt bài giảng

Hôm nay các bạn sẽ tìm hiểu những điểm quan trọng nhất về cách viết hoa. Bài giảng gồm hai phần chính là *những quy tắc viết hoa chung* và *những quy tắc viết hoa đặc trưng cho danh từ riêng và tính từ*.

Phần khởi động

Trước tiên để xem sự hiểu biết của bạn về cách sử dụng chữ in hoa, bạn hãy làm thử một bài tập nhỏ dưới đây. Đoạn văn dưới đây sẽ được viết lại hai lần. Cột đầu tiên là *Problem (Có vấn đề)*

trong đó hoàn toàn không có từ nào được viết hoa. Bạn hãy gạch dưới những từ bạn nghĩ là cần phải viết hoa sau đó so sánh với đáp án ở cột *Solution* (Đã giải quyết).

Problem	Solution
<p>when I first saw the black hills on january 2, 1995, i was shocked by their beauty. we had just spent new year's day in sioux falls, south dakota, and had headed west toward our home in denver, colorado.</p>	<p>When I first saw the Black Hills on January 2, 1995, I was shocked by their beauty. We had just spent New Year's Day in Sioux Falls, South Dakota, and had headed west toward our home in Denver, Colorado.</p>
<p>as we traveled along interstate 90, i could see the black hills rising slightly in the distance. after driving through the badlands and stopping at wall drug in wall, south dakota, the</p>	<p>As we traveled along Interstate 90, I could see the Black Hills rising slightly in the distance. After driving through the Badlands and stopping at Wall Drug in Wall, South Dakota,</p>

evergreen-covered hills broke the barren monotony of the landscape. my oldest daughter said, "dad, look! there's something that's not all white."

we saw mount rushmore and custer state park, the home of the largest herd of buffalo in north america. we also drove the treacherous spearfish canyon road. fortunately, our jeep cherokee had no trouble with the ice and snow on the winding road.

we were unable to see needles national park because the needles highway was snowed shut. winter may not be

the evergreen-covered hills broke the barren monotony of the landscape. **My** oldest daughter said, "**Dad**, look! **There's** something that's not all white."

We saw **Mount Rushmore** and **Custer State Park**, the home of the largest herd of buffalo in **North America**. **We** also drove the treacherous **Spearfish Canyon Road**. **Fortunately**, our **Jeep Cherokee** had no trouble with the ice and snow on the winding road.

We were unable to see **Needles National Park** because the **Needles Highway** was snowed shut. **Winter** may not be

the best time to see these sights,
but we enjoyed them
nonetheless.

the best time to see these sights,
but we enjoyed them
nonetheless.

Bạn làm bài vừa rồi có tốt không? Khi đã học hết bài bạn hãy cố gắng nhận diện những quy tắc bạn đã quên trong bài kiểm tra nhỏ vừa rồi. Bây giờ ta hãy chuyển qua phần chính của bài.

Những quy tắc chung về cách viết hoa

Bảng dưới đây sẽ đưa ra những quy tắc viết hoa chung và ví dụ để minh họa. Phần quy tắc viết hoa dành cho danh từ riêng sẽ được đề cập ở phần sau.

Quy tắc viết hoa	
Quy tắc	Ví dụ
1) Viết hoa từ đầu tiên của câu. Nếu từ đầu tiên của câu là số thì phải viết số bằng chữ.	This is the first word of the sentence. Three of us worked this morning.

2) Viết hoa đại từ nhân xưng **I** hoặc từ rút gọn **I'm**, và chữ viết tắt **B.C.** hoặc **A.D.**

The group left when **I** asked them to go.
The manuscript was dated 501 **A.D.**

3) Viết hoa từ đầu tiên của đoạn trích dẫn.
Không viết hoa từ đầu của phần trích dẫn gián lược.

I said, "**W**hat's the name of your dog?"
The teacher called her "**t**he best student" he had ever seen.

Đoạn hội thoại dưới đây sẽ minh họa những quy tắc trên:

A: "**G**ood morning," said the new supervisor as **I** entered the door.

B: "**G**ood morning!" **I** answered, somewhat surprised. "**Y**ou must be Ms. Barnes. **I'm** Joshua Haines. **I**t's a pleasure to meet you."

A: "**T**ell me what you do, Joshua. **I'm** anxious to learn all about this operation."

B: **I** smiled and said, "**T**hat doesn't surprise me. **I** heard you were a 'sieve for information.'"

Bài tập thực hành

Mục đích của bài tập này là giúp các bạn kiểm tra khả năng ứng dụng những quy tắc vừa học trên. Các bạn hãy chọn đáp án có cách viết hoa đúng trong số những phương án dưới đây.

Click vào đây để làm bài tập

Danh từ riêng và tính từ riêng

Tất cả các danh từ riêng và tính từ riêng đều phải viết hoa, nhưng để xác định đâu là danh từ riêng và tính từ riêng thì lại không dễ. Bảng dưới đây sẽ trình bày những dạng danh từ và tính từ riêng phổ biến nhất. Mỗi phần sẽ đưa ra từ 5 đến 7 quy tắc cùng với ví dụ minh họa. Ở cuối phần sẽ có bài tập thực hành.

Danh từ riêng, phần một	
Các dạng danh từ riêng	Ví dụ
Ngày trong tuần	Friday, Saturday

Tháng	January, February
Ngày lễ	Christmas, Halloween
Các sự kiện, giai đoạn lịch sử	Civil War, Dark Ages, Declaration of Independence
Các sự kiện đặc biệt	Renaissance Festival, Labor Day, Father's Day (calendar events)
Tên người, địa điểm	John Doe, Lincoln Center, Sears Tower

Bài tập thực hành: Chọn đáp án đúng

Danh từ riêng, phần hai	
Các dạng danh từ riêng	Ví dụ
Tên các công trình kiến trúc, xây dựng	Washington Memorial, Empire State Building

Tên của các loại xe lửa, tàu thủy, máy bay và các phương tiện giao thông khác	Queen Elizabeth, Discovery, Sioux Lines, TransWorld Airlines
Tên của các sản phẩm	Corn King hams, Dodge Intrepid
Chức vụ chỉ huy, quản lý cao cấp	Mayor Daley, President Clinton
Các tác phẩm nghệ thuật và văn học	Black Elk Speaks (sách), "Mending Wall" (bài thơ), Mona Lisa (bức tranh)
Các tộc người, chủng người, ngôn ngữ và quốc gia, quốc tịch	Asian-American Caucasian, French, Indian

Bài tập thực hành: Chọn đáp án đúng

Danh từ riêng, phần ba	
Các dạng danh từ riêng	Ví dụ
Thành phố, bang, quốc gia	Des Moines, Iowa; Barrow, Alaska; Republic of South Africa

Đường phố, đường quốc lộ	Grand Avenue, Interstate 29, Deadwood Road
Điểm mốc, vị trí địa lý	Continental Divide, Grand Canyon
Vùng công cộng	Superior Forest, Missouri River
Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	Dartmouth College, Lions, Club, Dodge Trucks

Bài tập thực hành: Chọn đáp án đúng

Tính từ riêng:

Tính từ riêng là những tính từ được hình thành từ danh từ riêng, thường là tên địa điểm. Ví dụ danh từ riêng Canada sẽ được chuyển thành tính từ riêng Canadian khi nó bổ nghĩa cho danh từ khác như trong từ *Canadian bacon*. Một vài ví dụ khác: **E**nglish muffin, **P**olish sausage, **J**apanese yen...

Bài tập thực hành: Chọn đáp án đúng

Những trường hợp không viết hoa

+ Tránh không viết hoa những từ chỉ hướng của la bàn, tuy nhiên những từ chỉ một vùng cụ thể của đất nước thì nên viết hoa.

Ví dụ:

We headed **w**est after the Depression. (hướng tây)

The future of the country was cultivated in the **W**est. (vùng miền tây)

+ Tránh không viết hoa những từ chỉ thành viên của gia đình. Chỉ viết hoa khi chúng được dùng như tên.

Nếu có tính từ sở hữu như *my, our, your, his, her, their* đứng trước những từ chỉ thành viên trong gia đình thì những từ ấy không được viết hoa.

Ví dụ:

When **U**ncle Harry visited last winter, none of my other **u**ncles came to see him.

After my **m**other called me for lunch, **F**ather served the entree.

+ Tránh không viết hoa những mùa trong năm hoặc các kỳ học của năm học

Ví dụ:

If the university offers History of Education 405 in the **spring** semester, Horace will be able to graduate in May.

+ Tránh viết hoa tên môn học. Chúng chỉ nên được viết hoa nếu chúng là tên của một khóa học cụ thể.

Ví dụ:

I try to avoid **math** courses because I'm not very good at them.

Betsy is taking **Algebra II** and **Trigonometry I** next semester.

+ Tránh viết hoa những từ được bổ nghĩa bởi tính từ riêng.

Ví dụ:

Polish sausage, **không phải** Polish Sausage

Mexican restaurant, **không phải** Mexican Restaurant

Bài tập thực hành: Chọn đáp án đúng

***Bài tập nâng cao**

Tìm một bài viết bất kỳ dài khoảng 200 từ trên báo và kiểm tra xem có bao nhiêu quy tắc viết hoa các bạn đã được học hôm nay được dùng trong bài viết đó.

Bài 2 - Periods (.), Question Marks (?), and Exclamation Points (!) (Dấu chấm câu, dấu chấm hỏi, dấu chấm than)



Tóm tắt bài giảng

Các bạn đều biết dấu chấm câu được dùng để kết thúc một câu, tuy nhiên cũng có những trường hợp khác ta cần sử dụng dấu chấm câu. Chính vì vậy bài giảng hôm nay sẽ giúp các bạn nhận biết từng trường hợp cụ thể.

Các quy tắc sử dụng dấu chấm câu

+) Dấu chấm câu sẽ được dùng sau tên, họ viết tắt hoặc sau những chữ viết tắt. Trong trường hợp không có dấu chấm câu theo sau những từ viết tắt ấy sẽ được coi như một từ riêng ví dụ: ADIS hoặc những tên gọi được công nhận rộng rãi như TV, FBI, NATO, NASA.

Ngoài ra, dấu chấm câu còn được dùng đằng sau những từ như Mr., Ms., Dr.,... Nếu từ viết tắt đứng ở cuối câu thì chỉ cần dùng một dấu chấm câu là đủ.

Ví dụ

The tour leaves on **Mon., Jan. 1**, at 3 **P.M.**

The book was written by **C. S.** Lewis.

A. J. Mandelli researched brain function for the **FBI.**

+) Sử dụng dấu chấm câu trước số thập phân và giữa đơn vị tiền tệ đôla và xu (cen).

Ví dụ

A gallon equals **3.875** liters. (viết theo tiếng Việt là 3,875 lít - nhưng tiếng Anh phải viết 3.875)

The new textbook costs **\$54.75**. (54 đôla và 75 xu)

Only **5.6** percent of our consumers spend over **\$100.00** per month on our products.

+) Sử dụng dấu chấm câu ở cuối câu tường thuật.

Ví dụ

Henry Kissinger served under two U. S. presidents.

Wilson will lecture in the forum after school today.

Many consider P. T. Barnum the best salesman ever to have walked the earth.

+) Sử dụng dấu chấm câu đằng sau câu đề nghị, hướng dẫn và câu mệnh lệnh.

Ví dụ

Empty the kitchen trash before you take the garbage out.

Turn right at the first stop light, and then go to the second house on the left

+) Sử dụng dấu chấm câu ở cuối câu hỏi gián tiếp.

Ví dụ

My neighbor asked if we had seen his cat. (Câu hỏi trực tiếp là: "Have you seen my cat?")

Quentin wanted to know how we had arrived at that answer. (Câu hỏi trực tiếp là: "How did you arrive at that answer?")

Bài tập thực hành: Chọn câu có cách viết đúng.

Quy tắc sử dụng dấu chấm hỏi (?) và dấu chấm than (!)

+) Dấu chấm hỏi được dùng sau một từ hoặc một nhóm từ dùng để hỏi.

Ví dụ

What did you do last night?

Will you put out the trash?

Okay?

May we go to the movies after we've finished our homework?

Are we?

+) Dùng dấu chấm than đằng sau câu diễn tả cảm xúc.

Ví dụ

Look out for that car!

I just can't stand the smell in here!

*** Chú ý:**

Dấu chấm than giống như muối trong thức ăn, ai cũng muốn ăn một chút nhưng không ai muốn ăn quá nhiều.

+) Dùng dấu chấm than đằng sau thán từ khi nó được viết như một câu đơn.

Ví dụ

Doggone it!

Yikes!

+) Dùng dấu chấm than đằng sau câu bắt đầu bằng từ để hỏi nhưng không nhằm mục đích hỏi mà để biểu đạt cảm xúc.

Ví dụ

What a dunce I am!

How marvelous of you to come!

Bài tập thực hành: Chọn câu có cách viết đúng.

Bài tập củng cố

Bạn hãy dành ra vài phút để ôn lại những gì đã được học hôm nay. Nếu bạn đang đọc một cuốn sách hoặc tờ báo viết bằng tiếng Anh hãy xem qua vài trang cho tới khi bạn tìm được ít nhất 3 ví dụ về những dấu câu bạn đã được học hôm nay và xem thử chúng có được áp dụng đúng theo những nguyên tắc bạn vừa được giới thiệu hay chưa. Nếu bạn không đọc gì cả thì còn chần chừ gì nữa, hãy chộp ngay một quyển trên giá sách và làm thử nào.

Bài 3 - Avoiding Faulty Sentence (Tránh sử dụng những câu sai)



"GOT IDEA. TALK BETTER. COMBINE WORDS, MAKE SENTENCES."

Tóm tắt bài giảng

Bài giảng hôm nay sẽ giúp các bạn phân biệt được câu đúng (câu hoàn chỉnh) và câu sai để từ đó giúp các bạn tránh sử dụng những câu thiếu (mệnh đề phụ thuộc), câu thiếu dấu câu, liên từ và những câu sử dụng sai dấu câu.

Phần khởi động

Bạn hãy nhìn vào đoạn văn ở cột **Problem (Có vấn đề)** và gạch chân những câu đúng, câu hoàn chỉnh. Sau đó bạn hãy kiểm tra lại bên cột **Solution (Đã giải quyết)** xem mình đã làm đúng hay chưa. (Những câu được gạch chân là câu hoàn chỉnh.)

Problem	Solution
Just the other day I came home from work as excited as I had ever been. The night before someone from Publisher's Clearinghouse had called. To tell me that I would be receiving a prize package worth potentially millions of dollars. I was so excited because, unlike other offers, this really sounded legitimate, it sounded to me as though I might really win	<u>Just the other day I came home from work as excited as I had ever been.</u> <u>The night before someone from Publisher's Clearinghouse had called.</u> To tell me that I would be receiving a prize package worth potentially millions of dollars. I was so excited because, unlike other offers, this really sounded legitimate, it sounded to me as though I might really win

something this time. I hastily opened the mailbox. Hoping to find the promised envelope. There it was. Between the *Life* magazine and the Fingerhut catalog. The promised letter. When I finally finished reading the entire mailing. I realized my chances were really no better with this contest than they had been for any other contest I had entered in the past and I was disappointed that I had spent so much time reading all of the material then I threw it all in the recycling basket and went to bed. Dejected.

something this time. I hastily opened the mailbox. Hoping to find the promised envelope. There it was. Between the *Life* magazine and the Fingerhut catalog. The promised letter. When I finally finished reading the entire mailing. I realized my chances were really no better with this contest than they had been for any other contest I had entered in the past and I was disappointed that I had spent so much time reading all of the material then I threw it all in the recycling basket and went to bed. Dejected.

* **Câu đúng (câu hoàn chỉnh)**

+ **Câu đúng là câu có động từ diễn tả hành động như: *want*,**

run, take, give, hoặc diễn tả trạng thái như *am, is, are, was, were, be*.

Tuy nhiên có rất nhiều câu có hơn một động từ. Động từ ở những câu dưới đây đã được gạch chân để giúp các bạn nhận biết dễ hơn.

Ví dụ

Bob and Alexandra both **want** a promotion. (động từ chỉ hành động)

Yurika **drafted** a memo and **sent** it to the sales department. (động từ chỉ hành động)

Herbert and Tan **are** the chief operators in this department. (động từ chỉ trạng thái)

+) Câu đúng là câu có chủ ngữ (người và sự việc để chỉ hành động hoặc đóng vai trò là thành phần chính trong câu).

Cũng giống như động từ, có rất nhiều câu có hơn một chủ ngữ.

Ví dụ

Bob and **Alexandra** both want a promotion.

Yurika drafted a memo and sent it to the sales department.

Herbert and **Tan** are the chief operators in this department.

+) Câu đúng là câu diễn tả một ý kiến hoàn chỉnh. Nói một cách khác, những cụm từ đó mang đầy đủ ý nghĩa. Đôi khi những cụm từ bao gồm cả chủ ngữ và động từ nhưng vẫn không thể hiện được một ý kiến hoàn chỉnh.

Các bạn hãy nhìn những ví dụ ở dưới đây. Chủ ngữ và động từ đã được bôi đen để giúp các bạn dễ nhận diện.

Ví dụ

Câu đủ (Mệnh đề độc lập)	I left an hour earlier than usual.
	Our team finished its year-end evaluation.
	Roger tried to explain his position.
Câu thiếu (Mệnh đề phụ thuộc)	If I left an hour earlier than usual.
	When our team finished its year-end evaluation.
	Whenever Roger tried to explain his position.

+) Phần tiếp theo sẽ giải thích cho các bạn rõ hơn tại sao những câu dưới đây không được coi là câu hoàn chỉnh.

*** Câu thiếu**

Ở phần cuối của những ví dụ trên bạn có thể dễ dàng nhận thấy các câu thiếu thường dài hơn câu hoàn chỉnh. Nhưng câu thiếu thường có thêm từ ở đầu, những cụm từ còn lại giống hệt nhau. Những từ này được gọi là liên từ phụ thuộc. Nếu một nhóm từ bình thường có thể là câu đủ nhưng lại có liên từ phụ thuộc đứng đằng trước thì cần phải bổ sung thành phần khác để có thể diễn đạt ý nghĩa hoàn chỉnh.

Nói cách khác những mệnh đề phụ thuộc cần thêm những mệnh đề độc lập để hình thành câu có ý nghĩa. Các bạn hãy kiểm tra xem những câu thiếu trên đã được sửa lại như thế nào để trở thành câu hoàn chỉnh ở phần dưới đây.

If I left an hour earlier than usual, I would be able to avoid rush

hour.

When our team finished its year-end evaluation, we all took the next day off.

Whenever Roger tried to explain his position, he misquoted the facts.

+) Những từ sau đây có thể được dùng như liên từ phụ thuộc:

After	Once	Until
Although	Since	When
As	Than	Whenever
Because	That	Where
Before	Though	Wherever
If	Unless	While

Đôi khi liên từ phụ thuộc cũng là một cụm từ chứ không đơn thuần chỉ là từ đơn.

Ví dụ

As if we didn't already know.

As though she had always lived in the town.

As long as they can still be heard.

As soon as I can finish my work.

Even though you aren't quite ready.

In order that we may proceed more carefully.

So that all of us understand exactly.

Những mệnh đề phụ thuộc chính là một dạng của câu thiếu. Các bạn hãy nhìn những câu hỏi dưới đây. Với mỗi câu hỏi, bạn hãy chọn xem câu nào là câu đủ và điền chữ cái tương ứng vào ô trống bên cạnh.

	Word Group A	Word Group B
1.	We are ready for the next task.	Washing the car.
2.	Seeing the plane arriving.	Heather's family rushed to the gate.
3.	Broken down after years of use.	The receptionist finally got a new phone.

4. We saw Andrea sitting all by herself.	Imagining what Florida was like in March
--	--

Những câu hoàn chỉnh là câu:

1. A
2. B
3. B
4. A

Những câu thiếu là những mệnh đề đơn giản, chúng không có chủ ngữ hoặc động từ. Nếu các bạn kết hợp hai phần lại với nhau chúng sẽ tạo thành một câu hoàn chỉnh.

Hãy xem thử những ví dụ dưới đây họ đã làm như thế nào. Với một số câu, chúng ta chỉ cần thêm dấu phẩy. Tuy nhiên, với những câu khác chúng ta phải thêm một số từ mới có thể liên kết mệnh đề với thành phần còn lại của câu.

Ví dụ

1. We are ready for the next task, which is washing the car.

2. Seeing the plane arriving, Heather's family rushed to the gate.
3. Since the phone was broken down after years of use, the receptionist finally got a new one.
4. We saw Andrea sitting all by herself, imagining what Florida was like in March.

Bây giờ, các bạn hãy nhìn bảng dưới đây. Ở mỗi nhóm đều có một câu hoàn chỉnh và một câu thiếu. Hãy chọn xem đâu là câu hoàn chỉnh và viết chữ cái tương ứng vào ô trống bên cạnh.

	Word Group A	Word Group B
1.	About the way he combs his hair.	I've noticed something very strange.
2.	My aunt is a respiratory therapist.	A person who helps people rebuild their lungs and circulatory system.
3.	Benjamin saw a piece of key lime pie.	His favorite type of dessert.
4.	And tried to sell popcorn and candy.	We went door to door.

5.	During the rest of the afternoon.	Everything went smoothly.
6.	Icy roads and hazardous weather.	We couldn't make the deadline.
7.	In the parking ramp near our building.	I was fortunate to find a parking spot.
8.	And saw the picture of our company's new owner.	We read the morning paper.
9.	We traveled through the desert all night.	Without seeing a single car or building.
10.	We walked all over downtown.	And applied for part-time jobs at theaters.

Những câu hoàn chỉnh là:

1. B
2. A
3. A
4. B
5. B

- 6. B
- 7. B
- 8. B
- 9. A
- 10.A

Hầu hết những câu thiếu đều là những mệnh đề có thể dễ dàng liên kết với những mệnh đề độc lập cùng cặp để trở thành câu hoàn chỉnh. Các bạn hãy tự mình làm thử rồi so sánh với bản dưới đây.

Hãy nhìn câu 1, 5, 7 và 9. Những câu này bạn chỉ cần tìm mệnh đề độc lập của những mệnh đề phụ thuộc rồi nối chúng lại với nhau,

1.	I've noticed something very strange about the way he combs his hair.
5.	Everything went smoothly during the rest of the afternoon.
7.	I was fortunate to find a spot in the parking ramp near our building.
9.	We traveled through the desert all night without seeing a single car or building.

không cần phải thêm dấu câu hay bất kỳ từ nối nào khác là có thể tạo thành câu hoàn chỉnh.

Còn bây giờ chúng ta hãy kiểm tra câu 2 và câu 3. Những câu thiếu này là mệnh đề dùng để giải thích và làm rõ hơn ý của câu hoàn chỉnh. Những mệnh đề này được gọi là mệnh đề đồng vị ngữ. Tất cả những gì bạn cần làm là đặt dấu phẩy đằng sau từ cần giải thích rồi sau đó thêm vào mệnh đề đồng vị ngữ. Cụ thể:

- | | |
|----|---|
| 2. | My aunt is a respiratory therapist, a person who helps people rebuild their lungs and respiratory system. |
| 3. | Benjamin saw key lime pie, his favorite type of dessert. |

Giờ thì bạn hãy xem câu 4, 8 và 10. Những câu này, mệnh đề phụ thuộc là những động từ hoặc hành động tách biệt so với mệnh đề độc lập. Tất cả yêu cầu chỉ là thêm mệnh đề phụ thuộc vào câu hoàn chỉnh.

- | | |
|----|---|
| 4. | We went door to door and tried to sell popcorn and candy. |
| 8. | We read the morning paper and saw the picture of our company's new owner. |

10. We walked all over downtown and applied for part-time jobs at theaters.

Cuối cùng, bạn hãy nhìn vào câu còn lại, câu 6. Câu này cần phải thêm từ mới có thể nối phần mệnh đề phụ thuộc với phần câu hoàn chỉnh.

6. We couldn't make the deadline because of the icy roads and hazardous weather.

*** Câu thiếu dấu câu, liên từ**

Nếu như mệnh đề độc lập là một nhóm các từ có thể đóng vai trò là một câu hoàn chỉnh thì câu thiếu dấu câu hoặc liên từ là câu trong đó các mệnh đề độc lập đi cùng với nhau nhưng không được liên kết bởi dấu câu, liên từ.

Ví dụ

Lynn moved from Minneapolis her job was transferred.

The concert seemed unending it lasted almost until midnight.

We got some gas then we headed off to Omaha.

Ba ví dụ trên đều có thể sửa một cách dễ dàng bằng một trong 3 cách sau:

+) Bằng cách thêm dấu chấm câu và viết hoa chữ cái đầu.

Ví dụ

Lynn moved from Minneapolis. Her job was transferred.

The concert seemed unending. It lasted almost until midnight.

We got some gas. Then we headed off to Omaha.

+) Bằng cách thêm vào dấu phẩy và liên từ như: *and, but, or, for, nor, yet, so*. Đôi khi các bạn cũng phải thay đổi vị trí của các từ.

Ví dụ

Lynn's job was transferred, and she moved from Minneapolis.

The concert seemed unending, for it lasted almost until midnight.

We got some gas, and then we headed off to Omaha.

+) Bằng cách biến đổi mệnh đề độc lập thành mệnh đề phụ thuộc. Để làm được điều này các bạn cần thêm vào những liên từ phù hợp.

Bằng cách thay đổi từ của mệnh đề hoặc sử dụng những liên từ khác nhau bạn sẽ có nhiều cách để biến đổi. Các bạn hãy vận dụng những liên từ đã được giới thiệu ở phần trước.

Ví dụ

Lynn moved from Minneapolis because her job was transferred.

When her job was transferred, Lynn moved from Minneapolis. Since the concert lasted almost until midnight, it seemed unending.

The concert seemed unending because it lasted until almost midnight.

After we got some gas, we headed off to Omaha.

We headed off to Omaha after we got some gas.

Bài tập thực hành: Chọn câu hoàn chỉnh.

*** Câu sử dụng sai dấu câu**

Câu sử dụng sai dấu câu là dạng câu sai cuối cùng các bạn được học trong buổi hôm nay. Thực ra đây chính là loại đặc biệt của câu thiếu liên từ, trong câu này dấu phẩy thường được dùng ở vị trí của dấu chấm phẩy để liên kết hai mệnh đề độc lập mà không dùng liên từ. Dạng câu sai này có thể sửa bằng cách thay dấu phẩy bằng dấu chấm phẩy hoặc thêm liên từ đằng sau dấu phẩy.

Câu sai

Henry lives across the street, he has been there for 25 years.

Câu đúng	Henry lives across the street; he has been there for 25 years.
	Henry lives across the street, and he has been there for 25 years.
Câu sai	Mary heads the search committee, John is the recorder.
Câu đúng	Mary heads the search committee; John is the recorder.
	Mary heads the search committee, and John is the recorder.
Câu sai	Sid gave demonstrations all summer long, he returned in the fall.
Câu đúng	Sid gave demonstrations all summer long; he returned in the fall.
	Sid gave demonstrations all summer long, but he returned in the fall.

Bài tập thực hành: Đây là cơ hội để các vận dụng những điều đã được học về câu hoàn chỉnh, câu thiếu, câu thiếu dấu câu, liên từ

và câu dùng sai dấu câu. Ở mỗi câu bạn hãy quyết định xem đó là câu đủ (S), câu thiếu (F), câu thiếu dấu câu, liên từ (ROS) hay câu dùng sai dấu câu (CS). Hãy viết loại câu bằng chữ viết tắt ở bên cạnh câu.

Bài 4 - Commas and Sentence Parts (Dấu phẩy và thành phần câu)



Tóm tắt bài giảng

Bài giảng này và bài tiếp theo chúng ta sẽ học về dấu phẩy. Buổi hôm nay học về cách dấu phẩy liên kết với những thành phần khác của câu như mệnh đề và cụm từ.

Phần khởi động

Để có thể nắm được mối tương quan giữa dấu phẩy và thành phần

câu, trước tiên các bạn hãy nhớ lại phần câu hoàn chỉnh và câu sai đã được học ở bài 3. Trước khi bắt đầu bài học, hãy xem thử bạn đã hiểu rõ về dấu phẩy và thành phần câu hay chưa. Bạn hãy nhìn vào cột **Problem (Có vấn đề)** và thêm dấu phẩy vào những chỗ cần thiết. Sau đó các bạn hãy kiểm tra lại đáp án ở cột **Solution (Đã giải quyết)**.

Problem (Có vấn đề)	Solution (Đã giải quyết)
Startled I looked up to see a bird flying around the office.	Startled, I looked up to see a bird flying around the office.
After examining the report carefully Edith printed a final copy and mailed it.	After examining the report carefully, Edith printed a final copy and mailed it.
As soon as we finish this last round we can quit for the day.	As soon as we finish this last round, we can quit for the day.
Thinking carefully about the needs of the customers Randall revised his sales plan.	Thinking carefully about the needs of the customers, Randall revised his sales plan.
Because production falls during	Because production falls during

the winter months we will cut one daily shift.	the winter months, we will cut one daily shift.
Like a confused duckling Richard waddled through the mound of paperwork.	Like a confused duckling, Richard waddled through the mound of paperwork.
She spends a great deal of time listening to the problems of her customers who have come to depend on her advice.	She spend a great deal of time listening to the problems of her customers, who have come to depend on her advice.
Zig Ziglar the last motivational speaker brought the convention crowd to their feet.	Zig Ziglar, the last motivational speaker, brought the convention crowd to their feet.
The cable car which I am waiting for is already twenty minutes late.	The cable car, which I am waiting for, is already twenty minutes late.

Dấu phẩy đứng trước từ, cụm từ và mệnh đề giới thiệu

Dấu phẩy được sử dụng để làm nổi bật từ, cụm từ và mệnh đề giới

thiệu so với những thành phần khác của câu. Dấu phẩy giúp người đọc không bị lẫn phần giới thiệu và phần chính của bài.

Nói một cách khác, dấu phẩy đứng trước phần giới thiệu sẽ tiết kiệm thời gian của người đọc và giảm thiểu nguy cơ hiểu sai.

Phần ví dụ dưới đây sẽ giúp các bạn nhận định sự liên kết của dấu phẩy với từ, cụm từ và mệnh đề trong câu.

Words	
(Từ)	Disappointed, we left the movie before it ended.
	Annoyed, the manager stomped back into the storeroom.
	Amazed, Captain Holland dismissed the rest of the troops.
Phrases	
(Cụm từ)	Expecting the worst, we liquidated most of our inventory.
	Badly injured in the accident, the president was gone for two months.

Reluctant to make matters any worse, the doctor called in a specialist.

Clauses

(Mệnh đề) If we plan carefully for the grand opening, we can increase sales.

While we were eating lunch, an important fax came.

Because we left before the meeting ended, we were not eligible to win a door prize.

Các bạn có nhớ phần câu thiếu đã được học ở bài 3 không? Một phần trong đó có nhắc đến mệnh đề phụ thuộc và phần cuối của ví dụ trên cũng đề cập đến.

Phần đầu của mỗi câu, mệnh đề phụ thuộc đều đứng sau dấu phẩy. Hai phần của câu đều có thể dễ dàng đảo ngược vị trí và câu vẫn có nghĩa.

Tuy nhiên, nếu bạn đảo ngược vị trí, đưa mệnh đề độc lập lên đầu câu thì sẽ không cần dùng đến dấu phẩy nữa.

Ví dụ

Mệnh đề phụ thuộc đứng sau mệnh đề độc lập

We can increase sales if we plan carefully for the grand opening.

An important fax came while we were eating lunch.

We were not eligible to win a door prize because we left before the meeting ended.

Bài tập thực hành: Chọn câu đúng.

Ngoài ra dấu phẩy còn giúp người đọc nhận biết được những từ đi cùng nhau. Các bạn hãy thêm dấu phẩy vào những câu dưới đây để nghĩa của câu rõ ràng hơn.

1. Inside the house was clean and tastefully decorated.
2. After running the greyhounds settled back into their boxes.
3. Alone at night time seems endless.
4. As he watched the game slowly came to an end.

Các bạn nên đặt dấu phẩy như sau:

1. Inside, the house was clean and tastefully decorated.
2. After running, the greyhounds settled back into their boxes.
3. Alone at night, time seems endless.
4. As he watched the game slowly came to an end.

Dấu phẩy với bổ ngữ:

Bổ ngữ là một từ hoặc nhóm từ theo sau danh từ hoặc đại từ. Bổ ngữ giúp cho danh từ hoặc đại từ được xác định rõ hơn bằng cách giải thích hoặc nhận dạng nó.

Các bạn hãy nhìn những ví dụ dưới đây. Bổ ngữ và mệnh đề bổ ngữ đã được bôi đen để giúp các bạn xác định rõ hơn.

Ví dụ

Rachel Stein won the first prize, **an expense-paid vacation to the Bahamas.**

New Orleans, **home of the Saints**, is one of my favorite cities.

One of the most inspiring motivators in college basketball is Dr. Tom Davis, **coach of the Iowa Hawkeyes**.

Đôi khi tên riêng cũng được dùng sau danh từ hoặc đại từ để nhận diện, làm rõ thêm. Mặc dù đây cũng là một dạng bổ ngữ nhưng chúng ta không cần thêm dấu phẩy.

Ví dụ

My sister **Deb** lives four hours away.

The noted novelist **Barbara Kingsolver** writes about the South and Southwest.

The president **Manuel Diaz** will visit this site tomorrow.

Bây giờ các bạn hãy đặt dấu phẩy vào chỗ thích hợp ở những câu dưới đây.

1. *Megabyte*, a word virtually unheard of a decade ago is very common today.
2. Mrs. McCord the investment specialist left a message for you this afternoon.
3. Jane likes to spend Saturday mornings at the local farmer's market a feast for the senses.
4. Water purity a major concern for campers has steadily worsened over the years.
5. High heels were invented by Louis XIV a very short French king.
6. My aunt Marsha will visit later this month.

Các bạn nên đặt dấu phẩy như sau:

1. *Megabyte*, a word virtually unheard of a decade ago, is very common today.
2. Mrs. McCord, the investment specialist, left a message for you this afternoon.
3. Jane likes to spend Saturday mornings at the local farmer's

market, a feast for the senses.

4. Water purity, a major concern for campers, has steadily worsened over the years.

5. High heels were invented by Louis XIV, a very short French king.

6. My aunt Marsha will visit later this month. (không cần thêm dấu phẩy)

Dấu phẩy với những mệnh đề không hạn chế

Ở phần trước các bạn đã được giới thiệu rằng mệnh đề phụ thuộc khi đứng ở đầu câu thì sẽ được theo sau bởi dấu phẩy nhưng nếu mệnh đề phụ thuộc khi đứng ở những vị trí khác trong câu thì không cần phải có dấu phẩy đi kèm. Điều đó chỉ đúng nếu đó là mệnh đề cốt yếu.

Ở một số câu, nếu bỏ những mệnh đề đó sẽ làm thay đổi nghĩa của câu thậm chí làm nó trở thành câu sai. Những mệnh đề đó được gọi là mệnh đề cốt yếu hoặc mệnh đề hạn chế.

Ví dụ

All drivers **who have had a drunk driving conviction** should have their licenses revoked.

All drivers should have their licenses revoked.

Phần mệnh đề được bôi đậm là mệnh đề cốt yếu vì nghĩa của câu sẽ thay đổi nghiêm trọng nếu cắt bỏ mệnh đề đó. Mệnh đề hạn chế thì không cần đi kèm dấu phẩy. Tuy nhiên mệnh đề không thiết yếu hoặc mệnh đề không hạn chế thì cần phải đi kèm dấu phẩy.

Mệnh đề không hạn chế chỉ đơn giản là thêm thông tin và không thực sự thiết yếu với nghĩa cơ bản của câu. Nếu mệnh đề không hạn chế bị cắt bỏ nghĩa cơ bản của câu không bị thay đổi.

Ví dụ

My father, **who is still farming**, is 74 years old.

My father is 74 years old.

Phần bôi đậm là mệnh đề không hạn chế. Mệnh đề không hạn chế thường bắt đầu bởi liên từ phụ thuộc như: *who, whom, whose, which, or that*.

Bài tập thực hành

Mỗi câu ở dưới đây đều chứa một mệnh đề phụ thuộc, chúng được bôi đen để các bạn dễ nhận biết. Các bạn hãy xem nếu mệnh đề đó là hạn chế hoặc cốt yếu thì viết chữ **R** ở ô bên phải. Nếu mệnh đề đó là không hạn chế hoặc không cốt yếu thì viết chữ **N** và thêm dấu phẩy. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

11.	Matt who loves to play video games is interested in a computer science career.
12.	My grandfather who was born in Berlin speaks with a German accent.
13.	James who is very shy had a great deal of trouble with his first speech.
14.	The hotel pays the parking ramp fees for anyone who is a registered guest .

- | | |
|-----|---|
| 15. | People who are born on February 29 grow old more slowly than the rest of us. |
| 16. | Animals that have backbones are called vertebrates. |
| 17. | Nicotine which is present in tobacco products is a powerful poison. |
| 18. | Many Scandinavian names end with sen or son both of which mean son of . |
| 19. | We live on Fleur Drive which is right next to the airport . |
| 20. | Mrs. Olson is not a teacher who takes homework lightly . |

Bài tập kiểm tra lại kiến thức

Bài tập này sẽ ôn lại phần bạn vừa học. Đoạn dưới đây sẽ không có dấu phẩy, chấm hay viết hoa. Bạn hãy sử dụng những kiến thức đã học để viết hoa, thêm dấu phẩy và dấu chấm ở cột **Problem**, sau đó kiểm tra lại đáp án ở phần **Solution**.

Problem	Solution
even though peter liked his job a great deal he always	Even though Peter liked his job a great deal, he always

looked forward to his summer vacation it was the highlight of his year usually he spent two weeks in the middle of July at camp wi wi ta which was forty miles from his home he was responsible for six physically challenged children for 24 hrs a day for two wks how he loved camp

peter took the counseling job one he loved dearly very seriously each morning he rose before the first child awoke and never went to bed until the last of his kids went to sleep at night the best part of the job was challenging the kids to do things

looked forward to his summer vacation. It was the highlight of his year. Usually, he spent two weeks in the middle of July at Camp Wi Wi Ta, which was forty miles from his home. He was responsible for six physically challenged children for 24 hrs. a day for two wks. How he loved camp!

Peter took the counseling job, one he loved dearly, very seriously. Each morning he rose before the first child awoke and never went to bed until the last of his kids went to sleep at night. The best part of the job was challenging the kids to do things

for themselves

peter would insist that they comb their hair or cut their own food even if they begged for help the camp dean and some of the other counselors thought peter was slacking on the job but he didn't see it that way

he enjoyed knowing that his kids left camp more capable and confident than they had been when they arrived

for themselves.

Peter would insist that they comb their hair or cut their own food even if they begged for help. The camp dean and some of the other counselors thought Peter was slacking on the job, but he didn't see it that way.

He enjoyed knowing that his kids left camp more capable and confident than they had been when they arrived.

Bài tập nâng cao

Bạn hãy viết vài câu khó có thể đọc được nếu thiếu dấu phẩy. Ví dụ như câu: "As they ate the horse moved closer." Sau đó sửa lại bằng cách thêm dấu phẩy.

Bài 5 - Commas that separate (Dấu phẩy dùng để tách riêng thành phần câu)



"I have trouble with punctuation. I just don't have any comma sense."

Tóm tắt bài giảng

Dấu phẩy được dùng trong rất nhiều tình huống và bài học hôm nay sẽ giới thiệu cho các bạn những trường hợp bạn nên dùng dấu phẩy để tách riêng các thành phần câu.

Cụ thể các bạn sẽ được học cách sử dụng dấu phẩy để tách riêng mệnh đề phụ thuộc, tách các phần ra khỏi một chuỗi, ngày hay địa

chỉ và tách biệt hai hay nhiều tính từ đứng trước một danh từ, các yếu tố trái ngược nhau hay những từ làm ngắt mạch của câu.

Phần cuối của bài sẽ giải thích cho các bạn cách dùng dấu phẩy để mở đầu và kết thúc một bức thư thân mật.

Bài tập khởi động

Trước tiên chúng ta hãy xem bạn đã biết được những gì về dấu phẩy. Các bạn hãy thêm dấu phẩy vào những chỗ cần thiết ở cột **Problem**, sau đó hãy kiểm tra lại đáp án ở cột **Solution**.

Problem (Có vấn đề)	Solution (Đã giải quyết)
Dear Aunt Jan I hate to give you my whole life story so I'll start halfway through. When I began my first full-time job I was twenty-one years old a freshly scrubbed college graduate. I worked as an English teacher at	Dear Aunt Jan, I hate to give you my whole life story, so I'll start halfway through. When I began my first full-time job, I was twenty-one years old, a freshly scrubbed college graduate. I worked as an English teacher at

Sioux Valley Schools 721
Straight Row Drive Linn Grove
Iowa. My first day of teacher
workshops was August 28 1976
and I came armed with a nice
clean notebook a pen a pencil
and a new three-ring binder.

I expected a day of meetings but
I got nothing of the sort. The only
time the entire staff got together
was at noon when the principal
announced that the parents
group had set up a lunch for us in
the cafeteria. What a feast: fresh
sweet corn vine-ripened
tomatoes new potatoes and
grilled hamburgers.

The president of the school board
cooked the burgers nothing less

Sioux Valley Schools, 721
Straight Row Drive, Linn Grove,
Iowa. My first day of teacher
workshops was August 28, 1976,
and I came armed with a nice,
clean notebook, a pen, a pencil
and a new three-ring binder.

I expected a day of meetings, but
I got nothing of the sort. The only
time the entire staff got together
was at noon when the principal
announced that the parents'
group had set up a lunch for us in
the cafeteria. What a feast: fresh
sweet corn, vine-ripened
tomatoes, new potatoes and
grilled hamburgers.

The president of the school board
cooked the burgers, nothing less

than prime Iowa beef to perfection. It was a first day as you might imagine that I will never forget. I'm looking forward to your next letter.

Sincerely

than prime Iowa beef, to perfection. It was a first day, as you might imagine, that I will never forget. I'm looking forward to your next letter.

Sincerely,

Dấu phẩy với mệnh đề độc lập có liên từ

Các bạn hãy nhớ lại bài 3, mệnh đề độc lập là một nhóm các từ có thể đứng một mình như một câu hoàn chỉnh.

Liên từ là các từ nối như *and*, *but*, *or*, *for*, *nor*, *so*, hoặc *yet*. Đôi khi người viết cũng có thể kết hợp hai hay nhiều mệnh đề độc lập để hình thành câu ghép.

Nếu trong câu có liên từ thì dấu phẩy sẽ được để sau vế thứ nhất. Dấu phẩy và liên từ sẽ được bôi đậm ở những ví dụ dưới đây để các bạn dễ quan sát.

Ví dụ

I went to bed early last night, **so** I felt rested this morning.

The city's economic situation has improved, **but** there are still neighborhoods where many people depend on the generosity of others in order to live.

Susan worked through lunch, **and** now she is able to leave the office early.

Nếu mệnh đề độc lập không có liên từ đi kèm, thay vì dùng dấu phẩy chúng ta sẽ dùng dấu chấm phẩy.

Ví dụ

I went to bed early last night; I felt rested this morning.

The city's economic situation has improved; however, there are still neighborhoods where many people depend on the generosity of others in order to live. Susan worked through lunch; now she is able to leave the office early.

Bài tập thực hành: Hãy đặt dấu phẩy và dấu chấm phẩy vào những chỗ thích hợp ở những câu dưới đây. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

1. You can safely view an eclipse through the viewing glass of a welding helmet or you can look through a piece of overexposed film.
2. The prisoner showed no remorse as the guilty verdict was announced nor did the tears of the victim's family arouse any emotion.
3. The young calf put its head over the fence and it licked my hand and sucked on my fingers.
4. Icebergs in the Antarctic are flat and smooth but those in the Arctic are rough.

5. I understand your position on this issue I still believe you are dead wrong.
6. I like Sam he likes me for we are best of friends.
7. The inventory is valued at one million dollars but it's not enough to cover our debt.
8. If you know of anyone with data processing experience encourage him or her to apply for this new position.

Dấu phẩy để tách thành phần ra khỏi một chuỗi

Dấu phẩy được dùng để tách các phần ra khỏi một chuỗi các từ, cụm từ hoặc mệnh đề tương tự nhau để giúp người đọc dễ hiểu hơn.

Phần cuối cùng của chuỗi luôn có liên từ đứng trước. Nói một cách khắt khe thì không cần thiết phải có dấu phẩy đứng trước liên từ, tuy nhiên rất nhiều người thích sử dụng dấu phẩy trước liên từ cuối cùng trong chuỗi để tránh sự nhầm lẫn.

Ví dụ

Al, Jane, Herbert, and Willis all applied for the promotion. The old Tempo's engine squealed loudly, shook violently, and ground to a halt.

The instructions clearly showed how to assemble the equipment, how to load the software, and how to boot the system.

Nếu mỗi phần của chuỗi đều có liên từ đi kèm thì không cần thiết phải dùng dấu phẩy.

Ví dụ

Billie and Charles and Cameron performed at the company Christmas party.

Dấu phẩy để tách riêng các phần trong ngày hay địa chỉ

Khi được đưa ra ngày, tháng, năm đầy đủ dấu phẩy sẽ được đặt ở cả hai bên của năm. Khi chỉ có tháng và năm thì không cần phải có dấu phẩy.

Dấu phẩy còn được dùng để tách riêng các phần của địa chỉ như tên đường, thành phố, bang và quốc gia. Khi đó dấu phẩy sẽ được dùng sau tên bang hoặc quốc gia nếu câu vẫn tiếp tục sau dòng địa chỉ.

Ví dụ

We moved from Fayetteville, North Carolina, on May 16, 1993.

Since November 1994, Terry has lived at 654 36th Street, Lincoln, Nebraska.

Dwana attended Drake University, Des Moines, Iowa, both fall 1994 and spring 1995.

Bài tập thực hành: Thêm dấu phẩy và dấu chấm câu vào những chỗ cần thiết ở những câu dưới đây. Bạn có thể sử dụng những gì bạn đã được học ở bài này và cả bài 4. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

9. After he ran into the mayor's car with his truck Adam used his cellular phone to call the police his doctor his lawyer and his insurance agent.
10. The homegrown philosopher who lives next door at 251 Acorn Street Libertyville Kansas claims to know exactly who invented the wheel sliced bread and kissing.
11. Estelle was born on January 31 1953 and Arun was born on June 30 1960.
12. Looking for a solution to the printing problem Karissa asked an older employee questioned the supervisor and finally consulted the printer manual.
13. Baruch brought a jello salad to the potluck Shannon brought peanuts M & M's mints and pretzels.

Dấu phẩy dùng để tách biệt các tính từ

Dấu phẩy được dùng để tách biệt hai hay nhiều tính từ có vai trò ngang hàng nhau.

Ví dụ

Alex avoided the **friendly, talkative, pleasant** boy sitting next to him at school.

The carpenter repaired the floor with **dark, aged, oak** flooring.

The reporter spoke with several **intense, talented** high school athletes.

Các bạn hãy chú ý đến câu cuối của ví dụ trên. Bạn sẽ dễ dàng nhận thấy những từ *several, high, và school* đều bổ nghĩa cho *athletes*.

Tuy nhiên không phải tất cả những tính từ bổ nghĩa cho cùng một từ đều có vai trò ngang nhau. Chỉ có những tính từ quan trọng như nhau thì mới được tách biệt bởi dấu phẩy.

Nếu các bạn áp dụng một hoặc cả hai bài kiểm tra dưới đây bạn sẽ dễ dàng nhận biết khi nào thì cần dùng đến dấu phẩy.

- Bạn hãy thay đổi vị trí của những tính từ, nếu sau đó câu đọc lên vẫn thuận thì bạn hãy dùng dấu phẩy để tách biệt các tính từ đó.

Nếu đọc câu lên thấy ngược ngịu, không thuận thì bạn không nên dùng dấu phẩy.

Hai câu ví dụ đầu nếu ta thay đổi vị trí của các tính từ câu vẫn có nghĩa nhưng câu cuối nếu ta đổi chỗ bất kỳ tính từ nào trừ 2 tính từ *intense* và *talented* câu sẽ không có nghĩa.

Vì thế chỉ có 2 tính từ đó mới được tách biệt bởi dấu phẩy.

Ví dụ

Alex avoided the **talkative, friendly, pleasant** boy sitting next to him at school. (Câu đúng)

The carpenter repaired the floor with **aged, dark, oak** flooring. (Câu đúng)

The reporter spoke with **intense, several, high, talented, school** athletes. (Câu sai)

• **Bài kiểm tra thứ hai** và rất hiệu quả là các bạn hãy thêm từ *and* vào giữa các tính từ. Nếu câu đọc lên vẫn ổn thì bạn hãy thêm dấu phẩy vào giữa các tính từ.

Nếu câu đọc không xuôi thì bạn không nên dùng dấu phẩy. Chúng ta làm thử với những câu ví dụ thì thấy hai câu đầu tiên đọc vẫn thuận nhưng ở câu cuối cùng chỉ khi thêm *and* vào giữa 2 từ *intense* và *talented* câu mới có nghĩa.

Bây giờ bạn hãy làm thử hai bài kiểm tra nhỏ trên với những câu sau và xem dấu phẩy sẽ đặt ở đâu.

We bought an **antique wrought iron** daybed.

The envelope contained **three crisp clean brand new** hundred dollar bills.

Bạn nên đặt dấu phẩy như sau:

We bought an **antique, wrought iron** daybed.

The envelope contained **three crisp, clean, brand new** hundred dollar bills.

Sử dụng dấu phẩy để tách các thành phần của câu

- Dấu phẩy được dùng để tách những phần trái ngược ở trong câu. Lúc này dấu phẩy có chức năng báo trước cho người đọc phần tiếp theo sẽ là ý kiến ngược lại, giúp họ dễ dàng nắm bắt.

Ví dụ

We searched the entire house, **but found nothing.**

We need strong intellects, **not strong bodies,** to resolve this problem.

The racers ran slowly at first, **quickly at the end.**

We expected to meet the President, **not a White House aide.**

- Dấu phẩy được sử dụng để tách riêng những từ làm ngắt mạch của câu.

Ví dụ

The deadline, **it seemed clear**, simply could not be met.

We came to rely, **however**, on the kindness and generosity of the neighbors.

The alternative route, **we discovered**, was faster than the original route.

- Khi tên của người được nói tới có ở trong câu thì nên được đi kèm dấu phẩy.

Ví dụ

Dave, we wanted you to look at this layout before we sent it to printing.

We wanted you to look at this layout, **Dave**, before we sent it to printing.

We wanted you to look at this layout before we sent it to

printing, **Dave**.

- Những câu cảm thán nhẹ nhàng cũng nên đi kèm với dấu phẩy.

Ví dụ

Well, that was certainly a pleasant surprise.

Yes, I'll call you as soon as we get the information.

Heavens, that was a long-winded speaker.

- Sử dụng dấu phẩy sau lời chào và kết thúc của một lá thư thân mật.

Ví dụ

Dear Uncle Jon,

Sincerely yours,

Yours truly,

Bài tập thực hành: Chọn đáp án đúng

14.	a.	No, I haven't received a reply just yet, but I expect one any day.
-----	----	--

b. No I haven't received a reply just yet, but I expect one any day.

c. No, I haven't received a reply just yet but I expect one any day.

15. a. My steak was burned to a crisp, the burger, on the other hand, was dripping with blood.

b. My steak was burned to a crisp; the burger, on the other hand, was dripping with blood.

c. My steak was burned to a crisp, the burger, on the other hand was dripping with blood.

16. a. Well, Sancha, I wonder if Mindy made it to her interview on time.

b. Well, Sancha I wonder if Mindy made it to her interview on time.

c. Well Sancha, I wonder if Mindy made it to her interview on time.

17. a. When we go on vacation, we need to remember our clothing fishing equipment and cameras.

b. When we go on vacation we need to remember our clothing, fishing equipment, and cameras.

c. When we go on vacation, we need to remember our clothing, fishing equipment, and cameras.

18. a. The correct address I believe is 215 North 34th, Streator, Illinois.

b. The correct address, I believe, is 215 North 34th, Streator, Illinois.

c. The correct address, I believe, is 215, North 34th, Streator, Illinois.

19. a. Our newest employee, a transfer from the home office, is the strong silent absent type, I think.

b. Our newest employee, a transfer from the home office is the strong, silent, absent type, I think.

c. Our newest employee, a transfer from the home office, is the strong, silent, absent type, I think.

20. a. I'm afraid, Mr. Dobbs, that you lack the qualifications for this job; but we have another that might interest you.

b. I'm afraid Mr. Dobbs, that you lack the qualifications for this job, but we have another that might interest you.

c. I'm afraid, Mr. Dobbs, that you lack the qualifications for this job, but we have another that might interest you.

21. a. Usually, at the company picnic we play badminton, frisbee golf, volleyball, and horseshoes.

b. Usually, at the company picnic, we play badminton frisbee golf, volleyball and horseshoes.

c. Usually, at the company picnic we play badminton, frisbee, golf, volleyball, and horseshoes.

22. a. We will advertise our biggest sale of the decade on June 21, 1997, the 25th anniversary of our Grand Opening sale.

b. We will advertise our biggest sale of the decade on June 21 1997, the 25th anniversary of our Grand Opening sale.

c. We will advertise our biggest sale of the decade on June 21, 1997 the 25th anniversary of our Grand Opening sale.

23. a. Exhausted by the heat, rather than the exertion, Ming collapsed under a tall shady oak tree.

b. Exhausted by the heat rather than the exertion, Ming collapsed under a tall, shady oak tree.

c. Exhausted by the heat, rather than the exertion, Ming collapsed under a tall, shady oak tree.

Bài tập nâng cao

Khi bạn đọc báo hay sách bằng tiếng Anh, bạn hãy nhớ ghi chú phần dấu phẩy mà bạn thấy. Sau đó hãy cố nhìn lại những gì đã học và xem tại sao lại đặt dấu phẩy ở đó. Ngoài ra lỗi dấu phẩy là lỗi dấu câu thường gặp nhất nên bạn hãy tìm xem những chỗ nào tác giả đã quên không đánh dấu phẩy.

Đáp án

1. You can safely view an eclipse through the viewing glass of a welding helmet, or you can look through a piece of overexposed film.

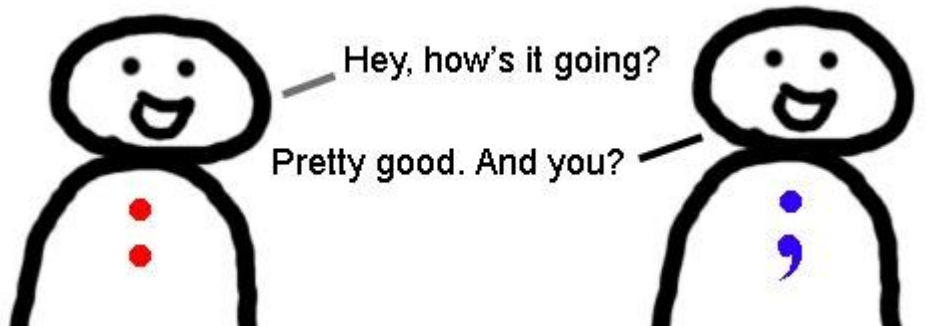
2. The prisoner showed no remorse as the guilty verdict was announced, nor did the tears of the victim's family arouse any

emotion.

3. The young calf put its head over the fence, and it licked my hand and sucked on my fingers.
4. Icebergs in the Antarctic are flat and smooth, but those in the Arctic are rough.
5. I understand your position on this issue; I still believe you are dead wrong.
6. I like Sam; he likes me, for we are best of friends.
7. The inventory is valued at one million dollars, but it's not enough to cover our debt.
8. If you know of anyone with data processing experience, encourage him or her to apply for this new position.
9. After he ran into the mayor's car with his truck, Adam used his cellular phone to call the police, his doctor, his lawyer, and his insurance agent.
10. The homegrown philosopher who lives next door at 251 Acorn Street, Libertyville, Kansas, claims to know exactly who invented the wheel, sliced bread, and kissing.

11.	Estelle was born on January 31, 1953, and Arun was born on June 30, 1960.
12.	Looking for a solution to the printing problem, Karissa asked an older employee, questioned the supervisor, and finally consulted the printer manual.
13.	Baruch brought a jello salad to the potluck. Shannon brought peanuts, M & M's, mints, and pretzels.
14.	a
15.	b
16.	a
17.	c
18.	b
19.	c
20.	c
21.	c
22.	a
23.	c

Bài 6 - Semicolons and Colons (Dấu chấm phẩy và dấu hai chấm)



Tóm tắt bài giảng

Rất nhiều người nhầm lẫn khi dùng dấu chấm phẩy và dấu hai chấm, nhưng sau bài giảng ngày hôm nay các bạn sẽ biết được chính xác các trường hợp để dùng hai loại dấu câu trên.

Ở bài 3, các bạn đã được học cách dùng dấu chấm phẩy để tách các mệnh đề độc lập của câu. Còn bài giảng hôm nay trước tiên các bạn sẽ được ôn lại cách sử dụng dấu chấm phẩy cũng như các dấu câu khác bạn đã được học.

Sau đó các bạn sẽ được học cách sử dụng dấu chấm phẩy với những trạng từ liên kết và cách dùng dấu chấm phẩy để tách các thành phần ra khỏi một chuỗi.

Ngoài ra cách sử dụng dấu hai chấm trong giao tiếp thương mại và những cách sắp đặt khác cũng được giới thiệu cho các bạn ở bài giảng này.

Bài tập khởi động

Chúng ta sẽ bắt đầu bài học bằng việc xem các bạn đã hiểu về dấu chấm phẩy và dấu hai chấm như thế nào. Bạn hãy điền dấu chấm phẩy và dấu hai chấm vào những chỗ thích hợp ở cột **Problem (Có vấn đề)** dưới đây. Sau đó các bạn hãy kiểm tra lại đáp án ở cột **Solution (Đã giải quyết)**.

Problem	Solution
Dear Mr. Powell This letter is a formal complaint regarding service our company received from your representatives at 130 P.M. on	Dear Mr. Powell: This letter is a formal complaint regarding service our company received from your representatives at 1:30 P.M. on

January 26, 1996. These are the procedures for which we were billed a complete scotomy, a procedure to rid the machinery of electrostatic material a comprehensive assessment, a procedure for checking all mechanical and electronic parts in the machinery a thorough cleaning, a procedure necessary to keep the machine running efficiently.

This may be what the representative reported to have done however, only the first procedure in the list was finished. Only one of the three items was completed therefore, we should

January 26, 1996. These are the procedures for which we were billed: a complete scotomy, a procedure to rid the machinery of electrostatic material; a comprehensive assessment, a procedure for checking all mechanical and electronic parts in the machinery; a thorough cleaning, a procedure necessary to keep the machine running efficiently.

This may be what the representative reported to have done; however, only the first procedure in the list was finished. Only one of the three items was completed; therefore, we should

be refunded the amount charged for the other two services.

We are filing this complaint in accordance with your technical manual *McDounah New Age Electronics A Complete Manual*. This information is found in Volume 2, page 27 "Customers dissatisfied with our service for any reason have the right to file a full complaint within 10 (ten) days from the date of service.

Such a complaint must be addressed in writing to Mr. Douglas Powell, Service Manager McDounah New Age Electronics Demming, Delaware.

be refunded the amount charged for the other two services.

We are filing this complaint in accordance with your technical manual *McDounah New Age Electronics: A Complete Manual*. This information is found in Volume 2, page 27: "Customers dissatisfied with our service for any reason have the right to file a full complaint within 10 (ten) days from the date of service.

Such a complaint must be addressed in writing to Mr. Douglas Powell, Service Manager; McDounah New Age Electronics; Demming, Delaware.

Mr. Powell will respond within two days to remedy the alleged problem or to refund the amount in question."

We appreciate your prompt attention to this matter.

Sincerely yours,

Mr. Powell will respond within two days to remedy the alleged problem or to refund the amount in question."

We appreciate your prompt attention to this matter.

Sincerely yours,

Dấu chấm phẩy

Có ba trường hợp ta có thể dùng dấu chấm phẩy để tách riêng các mệnh đề độc lập của câu.

- Trường hợp đầu tiên là đúng dấu chấm phẩy để tách các mệnh đề độc lập có liên từ đi kèm, điều này cũng đã được đề cập ở bài trước.

Ví dụ

Three doctors began the research project; only one completed it.

Discard the packaging; save the paperwork for accounting.

The hour is over; it's time to stop working.

- Bên cạnh đó, **dấu chấm phẩy còn được dùng để tách các mệnh đề độc lập có chứa dấu phẩy**, thậm chí ngay cả khi mệnh đề đó có liên từ. Nhờ đó dấu chấm phẩy giúp người đọc nhận biết chỗ ngắt mạch của câu.

Ví dụ

The team needed new equipment, updated training manuals, and better professional advice; but since none of this was provided, they performed as poorly as they had in the previous competition.

- Ngoài ra dấu chấm phẩy còn được dùng để tách các mệnh đề độc lập được kết nối với nhau bởi trạng từ liên kết, đứng đằng trước trạng từ là dấu phẩy.

Trạng từ liên kết là trạng từ dùng để gắn kết các mệnh đề độc lập lại với nhau. Dấu câu đi kèm trạng từ liên kết được đặt khác với những liên từ thông thường.

Cụ thể, mệnh đề độc lập thì được theo sau bởi dấu chấm phẩy còn trạng từ liên kết thì được theo sau bởi dấu phẩy.

Ví dụ

Our copy of the central warehouse catalog arrived after the budget deadline; **consequently**, our requests are late.

In the book *An American Childhood*, Annie Dillard recounts her experiences as a child; **furthermore**, she questions and speculates about the meaning of life.

Đây là danh sách những liên từ kết hợp

Accordingly	Furthermore	Instead	Otherwise
Besides	Hence	Moreover	Therefore
Consequently	However	Nevertheless	Thus

Rất nhiều người nhầm lẫn những liên từ phụ thuộc như *because*, *though*, *until*, và *while*, với những liên từ kết hợp đã được liệt kê ở trên.

Tuy nhiên, mệnh đề bắt đầu bởi những liên từ phụ thuộc chỉ là mệnh đề phụ thuộc, nó không thể đứng một mình.

Còn mệnh đề đi kèm với trạng từ phụ thuộc thì là mệnh đề độc lập, nó có thể tách biệt với những mệnh đề độc lập khác bằng cách thêm dấu chấm câu và viết hoa hoặc dùng dấu chấm phẩy.

Tiếp theo đây là một mẹo để giúp các bạn phát hiện xem liệu từ bắt đầu một mệnh đề có phải là trạng từ liên kết hay không.

Nếu bạn có thể thay đổi vị trí của trạng từ mà không làm ảnh hưởng đến nghĩa của câu thì đó là trạng từ liên kết. Nếu không thay đổi được thì đó có thể là liên từ liên kết. Ví dụ, ở đây có hai

mệnh đề chính:

My paycheck was delayed. I couldn't pay my rent on time.

Và ở đây có hai cách để kết hợp hai mệnh đề lại với nhau:

My paycheck was delayed; therefore, I couldn't pay my rent on time.

I couldn't, pay my rent on time because my paycheck was delayed.

Bạn hãy kiểm tra xem câu đầu tiên có dùng trạng từ liên kết hay không. Bạn có thể di chuyển vị trí của *therefore* trong câu không? Câu trả lời là có bởi bạn có thể nói rằng: "I couldn't, therefore, pay my rent on time." Vì thế *therefore* là một trạng từ liên kết.

Bạn hãy làm một bài kiểm tra tương tự để kiểm chứng xem *because* có phải là trạng từ liên kết hay không. Bạn có chuyển vị trí của *because* trong mệnh đề không?

Chúng ta hãy làm thử nhé: "My paycheck because was delayed"? Sau khi đổi vị trí, câu trở thành câu sai. Vì thế *because* là liên từ

kết hợp và mệnh đề được giới thiệu không phải mệnh đề chính.

Ngoài ra vẫn còn một trường hợp ta có thể dùng dấu chấm phẩy để tách riêng các mệnh đề độc lập:

- Dấu chấm phẩy được dùng để tách riêng các phần của một chuỗi mà các bộ phận thành phần trong đó có chứa dấu phẩy. Không giống như các phần được tách biệt với nhau bởi dấu phẩy, dấu chấm phẩy được dùng ngay cả khi thành phần có liên từ đi kèm.

Ví dụ

The dates we are considering for our annual party are Thursday, **June 5; Saturday, June 7; Sunday, June 8;** or Monday, June 9.

When we go to the lake, I am sure to take a pizza pan, a popcorn popper, and pancake **griddle; fishing** tackle, life jackets, and ski **equipment; and** puzzles, cards, board games, and my guitar.

The expansion committee is considering locations in Columbus, **Ohio; Orange, California; Minton, Tennessee; and Jacksonville, Florida.**

Bài tập thực hành: Hãy ứng dụng những gì bạn đã được học để làm bài tập dưới đây. Các bạn hãy thêm dấu chấm phẩy vào chỗ cần thiết ở những câu sau. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

1.	I need a break I've been working for five hours straight.
2.	We have branch offices in Paris, France Berlin, Germany Stockholm, Sweden and Budapest, Hungary.
3.	We had no problem meeting the deadline however, we were still able to find ways of streamlining production.
4.	We ate swiss steak, riced potatoes, steamed broccoli and fresh bread for dinner but we still had room to eat apple pie for dessert.
5.	Paige left some of the confidential documents sitting on her desk at work consequently, she worried about their safety all night long.

Dấu hai chấm

Dấu hai chấm dùng để giới thiệu

- Dấu hai chấm sẽ được dùng để giới thiệu một chuỗi các thành phần với điều kiện phần đứng trước dấu hai chấm đã là một câu hoàn chỉnh.

Ví dụ

These people were cast in the play: Andrea, Horatio, Thom, Alley and Benito.

We packed these items for the trip: cameras, dress clothes, scuba equipment, and beach wear.

- Dấu hai chấm sẽ không được dùng nếu chuỗi đó bỏ nghĩa cho động từ. Các bạn hãy nhìn những ví dụ dưới đây, chúng đã được viết lại từ những câu trên và khi đó dấu hai chấm không còn cần thiết nữa.

Ví dụ

The people cast in the play were Kristin, Horatio, Thom, Alley, and Benito.

For our trip we packed cameras, dress clothes, scuba equipment, and beach wear.

- Dấu chấm phẩy được dùng để giới thiệu phần trích dẫn chính thức.

Ví dụ

John F. Kennedy ended the speech with these notable words: "Ask not what your country can do for you. Ask what you can do for your country."

- Dấu hai chấm được dùng để nhấn mạnh một từ, cụm từ hoặc mệnh đề có vai trò làm rõ phần chính của câu. Và phần trước dấu hai chấm cũng phải là một câu độc lập.

Ví dụ

The financial problems our company has been experiencing have been caused by one thing: poor planning. We were missing a vital piece of information: how the basic product design differed from last year's model.

Dấu hai chấm được dùng để chỉ các mối quan hệ phụ thuộc

Dấu chấm được dùng để chỉ các mối quan hệ phụ thuộc trong những trường hợp sau:

- Dùng giữa hai câu trong đó câu thứ hai giải thích thêm cho câu thứ nhất.

Ví dụ

Brenton shouted and threw his fists in the air: He had just set a new world's record.

Nicole put the check into her scrapbook rather than cashing it: It was the first check she had ever earned.

Scott ignored the phone: He knew it was a salesman for whom he had no time..

- Giữa phần nhan đề và phần tiêu đề của một cuốn sách.

Ví dụ

Internet Starter Kit: A Complete Guide to Cyberspace.

Beyond 2000: A Futuristic View of Time.

O Death, Where is Thy Sting: Tales from the Other Side.

- Giữa quyển, tập và số trang hoặc giữa chương và đoạn.

Ví dụ

World Book Encyclopedia V: 128

New Age Journal of Medicine IX: 23

John 3:16

Genesis 1:1

Psalms 23:2

- Giữa giờ và phút.

Ví dụ

12:53 A.M.

2:10 P.M.

- Sau lời chào của một lá thư thương mại

Các bạn đã được học rằng dấu phẩy được dùng sau lời chào của một lá thư thân mật nhưng dấu hai chấm lại giúp báo hiệu cho người đọc biết rằng phần tiếp theo sẽ là một vấn đề thương mại để họ có thể xem xét vấn đề một cách nghiêm túc. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp bức thư chỉ ghi chức danh chứ không ghi tên của người được nhận.

Tuy nhiên trong thư thương mại phần kết thúc của bức thư vẫn được dùng dấu phẩy.

Ví dụ

Dear Mr. Strange:

Cordially yours,

Dear Operations Manager:

Respectfully submitted,

Bài tập thực hành: Hãy chọn đáp án đúng trong số những câu dưới đây. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

6.	a.	I found an outline of the procedure in the policy manual, Volume 3:17.
	b.	I found an outline of the procedure, in the policy manual, Volume 3:17.
	c.	I found an outline of the procedure in the policy manual Volume 3,17.
7.	a.	The tornado destroyed most of the buildings on our farm, however the house was untouched by the violent storm.
	b.	The tornado destroyed most of the buildings on our farm; however the house was untouched by the violent storm.
	c.	The tornado destroyed most of the buildings on our farm; however, the house was untouched by the violent storm.
8.	a.	After a week in the woods I need: a towel, a washcloth, a

toothbrush, and a bar of soap.

b. After a week in the woods I need a towel, a washcloth, a toothbrush, and a bar of soap.

c. After a week in the woods I need; a towel, a washcloth, a toothbrush, and a bar of soap.

9. a. Dear Subscriber,
Please renew your subscription by 12,00 A.M. on January 5, 1996, to receive the special bonus.

b. Dear Subscriber:
Please renew your subscription by 12:00 A.M. on January 5, 1996, to receive the special bonus.

c. Dear Subscriber;
Please renew your subscription by 12:00 A.M. on January 5, 1996 to receive the special bonus.

10. a. Each day a new shift begins at 8:00 A.M., 4:00 P.M., and 12:00 A.M.

b. Each day a new shift begins at 8:00 A.M.; 4:00 P.M., and 12:00 A.M.

c. Each day a new shift begins at 8:00, A.M.; 4:00, P.M.; and

12:00, A.M.

- | | | |
|-----|----|---|
| 11. | a. | I like to play football, a physically challenging sport; chess, a game of logic and strategy; Super Mario World, a mindless Super Nintendo game; and the guitar, a relaxing instrument. |
| | b. | I like to play football, a physically challenging sport: chess, a game of logic and strategy: Super Mario World, a mindless Super Nintendo game: and the guitar, a relaxing instrument. |
| | c. | I like to play football a physically challenging sport, chess a game of logic and strategy. Super Mario World a mindless Super Nintendo game, and the guitar a relaxing instrument. |
| 12. | a. | They learned the following information from the interrogation: the suspect's name; the suspect's home address; the suspect's phone number; and the suspect's current employer. |
| | b. | They learned the following information from the interrogation the suspect's name, the suspect's home address, the suspect's phone number, and the suspect's |

current employer.

c. They learned the following information from the interrogation: the suspect's name, the suspect's home address, the suspect's phone number, and the suspect's current employer.

Bài tập nâng cao:

Các bạn hãy xem lại một vài lá thư trao đổi bạn mới được nhận hoặc gửi đi để kiểm tra phần dấu câu. Cụ thể bạn hãy dò lại xem người viết đã sử dụng dấu chấm câu, dấu phẩy, dấu chấm phẩy và dấu hai chấm đúng hay chưa. Nếu chưa đúng bạn hãy sửa lại. Đây sẽ là một bài thực hành tốt để giúp bạn ôn lại phần đã được học.

Đáp án

1. I need a break; I've been working for five hours straight.

2. We have branch offices in Paris, France; Berlin, Germany; Stockholm, Sweden; and Budapest, Hungary.

3. We had no problem meeting the deadline; however, we were

still able to find ways of streamlining production.

4. We ate swiss steak, riced potatoes, steamed broccoli and fresh bread for dinner; but we still had room to eat apple pie for dessert.

5. Paige left some of the confidential documents sitting on her desk at work; consequently, she worried about their safety all night long.

6. a

7. c

8. b

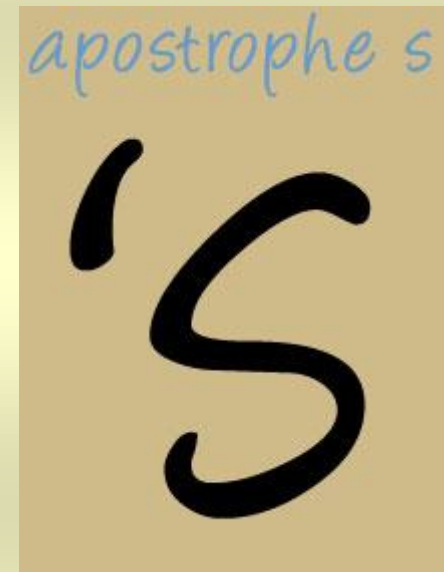
9. b

10. a

11. a

12. c

Bài 7 - Apostrophes and Dashes (Dấu nháy đơn và dấu gạch ngang)



Tóm tắt bài giảng

Bài giảng này sẽ giúp các bạn kiểm soát được dấu nháy đơn (') **Apostroph** và dấu gạch ngang (-) **Dash**, hai loại dấu câu thường bị sử dụng sai.

Dấu nháy đơn được dùng để liên kết những thông tin quan trọng trong bài viết. Dấu gạch ngang được dùng để nhấn mạnh những thông tin quan trọng.

Trước khi bắt đầu bài giảng chúng ta hãy xem các bạn đã hiểu những gì về phần này. Các bạn hãy thêm dấu nháy đơn và dấu gạch ngang vào chỗ thích hợp ở cột **Problem (Có vấn đề)**. Sau đó hãy kiểm tra lại đáp án ở cột **Solution (Đã giải quyết)**.

Problem

My grandfather is quite fond of telling stories from the late 30s and early 40s. The Great Depression's effect was beginning to diminish in the small South Dakota town where he lived.

He inherited a 160-acre farm after his father-in-law's death in 1938. Little of the farm's cropland had produced anything in the years prior to '38. During his first two years as a landowner, he

Solution

My grandfather is quite fond of telling stories from the late '30s and early '40s. The Great Depression's effect was beginning to diminish in the small South Dakota town where he lived.

He inherited a 160-acre farm after his father-in-law's death in 1938. Little of the farm's cropland had produced anything in the years prior to '38. During his first two years as a landowner, he

netted a small profit. With the droughts end in '40 came the beginning of good crops.

Even with the government's market quotas, he was able to make enough money to buy another quarter of land. He counted on his sons help to farm the add'l land, but they went off to Europe when World War II broke out.

He purchased a steam engine tractor one of John Deeres first and farmed the 320 acres by himself. That was the beginning of his most successful years as a farmer.

netted a small profit. With the drought's end in '40 came the beginning of good crops.

Even with the government's market quotas, he was able to make enough money to buy another quarter of land. He counted on his sons' help to farm the add'l land, but they went off to Europe when World War II broke out.

He purchased a steam engine tractor—one of John Deere's first—and farmed the 320 acres by himself. That was the beginning of his most successful years as a farmer.

Dấu nháy đơn ' (Apostrophes)

Để chỉ quyền sở hữu

Dấu nháy đơn được dùng để chỉ quyền sở hữu. Những từ in đậm ở ví dụ dưới đây là từ sở hữu.

Danh từ số ít (thêm 's)	Danh từ số nhiều kết thúc bằng s (thêm ')	Danh từ số nhiều không kết thúc bằng s (thêm 's)
boy's toy (đồ chơi của cậu bé)	boys' bicycles (những chiếc xe đạp của những cậu bé)	men's schedules (thời gian biểu của những người đàn ông)
child's play	kids' bedrooms	children's opinions
lady's coat	ladies' skirts	women's department
dentist's aide	players' representative	people's choice

Dấu nháy đơn không được dùng để tạo danh từ số nhiều. Trước khi bạn đang định đặt dấu nháy đơn vào một danh từ mà kết thúc bằng s, bạn hãy tự xem lại mục đích sử dụng, nếu chỉ định biểu đạt số nhiều thì không cần phải cho dấu nháy đơn.

Ví dụ

There are a lot of **potatoes** in the refrigerator.

Cut out the **potatoes'** eyes.

Bạn có thể tránh dùng dấu nháy đơn bằng cách sử dụng công thức sau:

the _____ of the _____, giống như trong câu *the eyes of the potatoes*. Nếu từ không khớp với công thức này, danh từ đó không thể thêm dấu nháy đơn.

Và đây là một số trường hợp đặc biệt khi sử dụng dấu nháy đơn để chỉ quyền sở hữu:

- Khi tính từ sở hữu có nhiều hơn một từ như danh từ ghép, việc

kinh doanh hay một một cơ quan, hoặc những phần có chung sở hữu, khi đó dấu nháy đơn và s sẽ được đặt ở từ cuối cùng của từ ghép.

Ví dụ

someone **else's** problem
mother-in-**law's** visit
board of **directors'** policy
Pope John Paul **II's** illness
Proctor and **Gamble's** product
Wayne and **Judy's** log cabin

• Những từ để chỉ khoảng thời gian hoặc lượng tiền thì cần phải có dấu nháy đơn khi chúng được dùng như tính từ sở hữu.

Ví dụ

day's pay, **month's** vacation, **morning's** work
two **cents'** worth, **dollar's** worth

• Khi đại từ sở hữu như ***my, mine, our, ours, your, yours, his,***

***her, hers, their, theirs* được dùng như một tính từ thì không cần phải dùng dấu nháy đơn.**

Ví dụ

This is **their** idea. The idea is **theirs**.

We filed **our** flight plan. The flight plan is **ours**.

This manual must be **yours**.

Bài tập thực hành: Hãy chọn phương án sử dụng dấu nháy đơn đúng cách. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

1.	a.	An employee's motivation is different from an owner's.
	b.	An employees' motivation is different from an owners'.
2.	a.	Employees reward's differ from an owners'.
	b.	Employees' rewards differ from an owner's.
3.	a.	Elaine has worked three years as a physicians assistant.
	b.	Elaine has worked three years as a physician's assistant.
4.	a.	The Mens' Issue's group meets every Saturday morning.
	b.	The Men's Issues group meets every Saturday morning.
5.	a.	The companies' sales force has doubled in recent years,

and the credit is your's.

b. The company's sales force has doubled in recent years, and the credit is yours.

6. a. The most efficient method is her's.

b. The most efficient method is hers.

7. a. After five years' experience, we earn four weeks' paid vacation.

b. After five year's experience, we earn four week's paid vacation.

8. a. Pat and Janice's proposal requires a month's work.

b. Pat's and Janice's proposal requires a months' work.

9. a. The computer supply store's top-selling printer is Hewlett Packards latest model.

b. The computer supply store's top-selling printer is Hewlett Packard's latest model.

10. a. Ms. Jones's boutique sells the same products as Mr. Smith's.

b. Ms. Jones' boutique sells the same products as Mr.

Smiths'.

Để chỉ phân bỏ qua

Dấu nháy đơn được dùng để thay thế các chữ cái hoặc con số bị bỏ qua.

Ví dụ

Morton **doesn't** (does not) live here anymore.

Who's (who is) on first.

I just **can't** (cannot) understand this memo.

The task force discussed the **nat'l** (national) debt.

My first car was a **'67** (1967) Chevy.

Grandpa tells stories about life in the **'40s** (1940s).

Dấu gạch ngang (-) - dash

Lưu ý: khi gõ bài các bạn hãy nhớ phân biệt rõ giữa dấu gạch ngang và dấu nối. Dấu gạch ngang dài gấp đôi dấu nối thông thường.

- Dấu gạch ngang được dùng để chỉ những đoạn ngắt đột ngột trong câu hoặc để thêm phần nhận xét, đánh giá.

Ví dụ

Here is your sandwich and your-Look out for that bee!

I remember the day-what middle-aged person doesn't-that President Kennedy was shot.

John is sorry-we all are-about your unfortunate accident.

- **Dấu gạch ngang được dùng để nhấn mạnh phần giải thích thêm.** Các bạn không bắt buộc phải dùng dấu gạch ngang nhưng các bạn được phép dùng.

Ví dụ

Knowing yourself-your thoughts, values, and dreams-is the most important knowledge.

"The writer is by nature a dreamer-a conscious dreamer."-*Carson McCullers*.

We spend our summers in Canada-Ontario, to be precise.

- **Dấu gạch ngang còn được dùng để chỉ ra các chữ hoặc số bị bỏ sót.**

Ví dụ

"Oh, sh-, I can't believe I forgot to mail that package!"

"Hello?-Yes, I can hear you just fine.-Of course-I think I can.-Good!-I'll see you later.-"

- **Dấu gạch ngang còn được dùng để nối cụm từ đầu tiên với những phần còn lại của câu.**

Ví dụ

Honesty, integrity, tenacity-these are marks of motivated salespeople.

Nashville, Tennessee; Olympia, Washington; Ocala, Iowa-these are the prospective locations.

Bài tập thực hành: Hãy chọn câu có dấu gạch ngang và các dấu

câu khác được sử dụng đúng cách. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

11. a. We have only one choice-to open a new branch office in the suburbs.
b. We have only one choice to open a new branch office-in the suburbs.
12. a. My suggestion-just in case you're interested, is to apply for a promotion.
b. My suggestion-just in case you're interested-is to apply for a promotion.
13. a. He is the most unreasonable, I guess I should keep my opinions to myself.
b. He is the most unreasonable-I guess I should keep my opinions to myself.
14. a. I can't find that d- pocket organizer that I worked-Oh, here it is.
b. I can't find that d- pocket organizer that I worked, Oh, here it is.

15. a. Brains, brawn, determination-that's what I demand from my people.
- b. Brains, brawn, determination: that's what I demand from my people.

Bài tập thực hành và củng cố

Các bạn hãy xem những câu hỏi dưới đây. Chúng bao quát hầu hết những kiến thức các bạn đã được học về dấu câu từ trước tới giờ. Sau khi đọc thật kỹ bạn hãy chọn câu có cách dùng dấu câu đúng.

16. a. Although it may seem strange, my partners purpose in interviewing Dr. E. S. Sanders Jr., was to eliminate him as a suspect in the crime.
- b. Although it may seem strange my partner's purpose in interviewing Dr. E. S. Sanders, Jr. was to eliminate him, as a suspect in the crime.
- c. Although it may seem strange, my partner's purpose in interviewing Dr. E. S. Sanders, Jr., was to eliminate him as a suspect in the crime.

d. Although it may seem strange, my partner's purpose in interviewing Dr. E. S. Sanders, Jr. was to eliminate him, as a suspect in the crime.

17. a. After colliding with a vehicle at the intersection of Grand, and Forest Ms. Anderson saw a dark hooded figure reach through the window, grab a small parcel and run north on Forest.

b. After colliding with a vehicle at the intersection of Grand, and Forest, Ms. Anderson saw a dark hooded figure reach through the window, grab a small parcel, and run north on Forest.

c. After colliding with a vehicle at the intersection of Grand and Forest Ms. Anderson saw a dark, hooded figure reach through the window, grab a small parcel and run north on Forest.

d. After colliding with a vehicle at the intersection of Grand and Forest, Ms. Anderson saw a dark, hooded figure reach through the window, grab a small parcel, and run north on Forest.

18. a. When we interviewed each of the boys and the fathers, we determined that the men's stories did not match up with the boy's versions.
 - b. When we interviewed each of the boys and the fathers, we determined that the men's stories did not match up with the boys' versions.
 - c. When we interviewed each of the boys and the fathers, we determined that the mens' stories did not match up with the boys' versions.
 - d. When we interviewed each of the boy's and the father's, we determined that the men's stories did not match up with the boys' versions.
19. a. Bring these items when you drive up here tomorrow- Bobbys sleeping bag, another can of insect repellent, the girls queen-sized air mattress-they want to use it to sunbathe on the water, and my swimming trunks.
 - b. Bring these items when you drive up here tomorrow: Bobby's sleeping bag, another can of insect repellent, the girls' queen-sized air mattress-they want to use it to

sunbathe on the water-and my swimming trunks.

c. Bring these items when you drive up here tomorrow:
Bobby's sleeping bag, another can of insect repellent, the girl's queen-sized air mattress-they want to use it to sunbathe on the water, and my swimming trunks.

d. Bring these items when you drive up here tomorrow.
Bobby's sleeping bag, another can of insect repellent, the girls queen-sized air mattress, they want to use it to sunbathe on the water, and my swimming trunks.

20. a. James Autry, Steven Covey, Madeline Hunter-these authors are responsible for my management style, a combination of Autry's personnel philosophy, Covey's process for prioritizing, and Hunter's organizational principles.

b. James Autry, Steven Covey, Madeline Hunter. These authors are responsible for my management style, a combination of Autry's personnel philosophy, Covey's process for prioritizing and Hunter's organizational principles.

c. James Autry, Steven Covey, Madeline Hunter-these authors are responsible for my management style, a combination of Autrys personnel philosophy, Coveys process for prioritizing and Hunters organizational principles.

d. James Autry, Steven Covey, Madeline Hunter: these authors are responsible for my management style; a combination of Autry's personnel philosophy; Covey's process for prioritizing; and Hunter's organizational principles.

Bài tập nâng cao

Rất ít người hiểu trọn vẹn về quy tắc sử dụng dấu nháy đơn và dấu gạch ngang. Còn những bài quảng cáo thì thường xuyên sử dụng sai cả hai loại dấu này. Chính vì vậy bài tập hôm nay của các bạn là hãy quan sát các bảng thông báo, tạp chí và báo để tìm những chỗ dấu nháy đơn và dấu gạch ngang được dùng đúng cách. Đồng thời các bạn cũng nên tìm những chỗ chúng bị bỏ qua hoặc thêm

vào không đúng để sửa lại.

Đáp án

1. a

2. b

3. b

4. b

5. b

6. b

7. a

8. a

9. b

10. a

11. a

12. b

13. b

14. a

15. a

16. c

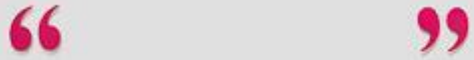
17. d

18. b

19. b

20. a

Bài 8 - Quotation Marks (Dấu ngoặc kép)

A pair of small, light blue quotation marks (double and single) on a white background.A pair of large, red quotation marks (double and single) on a white background.

Tóm tắt bài giảng

Bài giảng này sẽ giới thiệu cho các bạn một số quy tắc sử dụng dấu ngoặc kép. Các bạn đều biết dấu ngoặc kép thường được dùng nhiều ở các đoạn hội thoại, tuy nhiên nó cũng được dùng rất phổ biến ở các thể loại khác nữa.

Bài tập khởi động

Chúng ta sẽ bắt đầu bài học bằng việc xem bạn đã hiểu những gì về dấu ngoặc kép. Bạn hãy đặt dấu ngoặc kép vào những chỗ thích hợp ở cột **Problem (Có vấn đề)**. Một vài câu sẽ cần thêm cả

dấu chấm và dấu phẩy. Sau đó bạn hãy kiểm tra đáp án ở cột **Solution (Đã giải quyết)**.

Problem	Solution
<p>Into the shelter yelled the captain.</p> <p>My first personal essay was called My Life and Death.</p> <p>William Hickock richly deserved the name Wild Bill.</p> <p>I wish that old fussbudget—</p> <p>Melanie stopped abruptly as Mr. Harris walked into the room.</p> <p>None of us had heard of halupsi before.</p> <p>If we don't hurry said Jack we'll be late for the show.</p> <p>Why are you still here my supervisor asked.</p> <p>Everyone else went home an</p>	<p>"Into the shelter!" yelled the captain.</p> <p>My first personal essay was called "My Life and Death."</p> <p>William Hickock richly deserved the name "Wild Bill."</p> <p>"I wish that old fussbudget—"</p> <p>Melanie stopped abruptly as Mr. Harris walked into the room.</p> <p>None of us had heard of "halupsi" before.</p> <p>"If we don't hurry," said Jack, "we'll be late for the show."</p> <p>"Why are you still here?" my supervisor asked.</p> <p>"Everyone else went home an</p>

hour ago.

I read the editorial called Big Boys in Washington.

You've said actually twelve times in the past two minutes.

David said The customer said No way before I ever had a chance to explain.

We matted and framed a print of Woodland Tide and hung it on the office wall.

Our Christmas bonus was a bag with a cookie and an orange.

With his trady record, I can see why you refer to him as Punctual Paul.

hour ago."

I read the editorial called "Big Boys in Washington."

You've said "actually" twelve times in the past two minutes.

David said, "The customer said, 'No way!' before I ever had a chance to explain."

We matted and framed a print of "Woodland Tide" and hung it on the office wall.

Our Christmas "bonus" was a bag with a cookie and an orange.

With his trady record, I can see why you refer to him as "Punctual Paul."

Dấu ngoặc kép cho những đoạn trích dẫn trực tiếp

Dấu ngoặc kép thường được dùng cho những đoạn trích dẫn trực tiếp trong cùng một câu hoặc một đoạn.

Ví dụ

Mr. Hurley called our prototype "a model of pure genius."

I was certain he said, "Campbells will accept delivery on Tuesday."

"When will help arrive?" I wondered.

The sign clearly read, "No trespassing or hunting."

"Happy and Fulfilled," the headstone read.

• Các bạn lưu ý không dùng dấu ngoặc kép cho những đoạn giải thích hoặc trích dẫn không trực tiếp.

Ví dụ

I was sure Campbells wanted a Tuesday delivery.

I wondered when help would arrive.

The sign said that trespassing and hunting were not allowed.

- **Dấu ngoặc kép đơn được dùng để đặt một đoạn trích dẫn ở trong đoạn trích dẫn khác.**

Ví dụ

"I distinctly heard her say, 'The store opens at 9:00.'" said Gene.

The speaker continued, "I am ever mindful of Franklin Roosevelt's famous words, 'We have nothing to fear but fear itself.' But fear is a terrible thing."

My speech teacher asked, "Does anyone in this room remember the way Jim Nabors used to say, 'Golly'?"

Nhận định về bài hội thoại

Bài hội thoại được đặt dấu câu đúng là những bài sử dụng dấu ngoặc kép, dấu phẩy và dấu chấm đúng cách. Các bạn hãy nhìn kỹ những câu ở phần hội thoại mẫu dưới đây.

Chúng bao gồm những cấu trúc hội thoại cơ bản. Những từ trong dấu ngoặc kép được gọi là phần trích dẫn, còn những từ dùng để diễn giải về người đưa ra phần trích dẫn thì được gọi là phần giải thích.

Ở phần ví dụ dưới đây, phần giải thích được bôi đậm để các bạn dễ quan sát.

- | | |
|----|--|
| 1. | "I'm really thirsty. Let's grab something to drink," said Horace. |
| 2. | Nancy replied, "I'm thirsty, but I don't have any cash. Do you have some?" |
| 3. | "I don't get it," Horace answered. "You're the manager with the high-paying job." |

4. "Well," Nancy replied, "credit cards are all I ever use."

Những từ được trích dẫn luôn nằm trong dấu ngoặc kép, nhưng phần giải thích thì được đặt dấu câu theo những cách khác nhau phụ thuộc vào vị trí chúng xuất hiện trong câu.

Khi phần giải thích đứng đằng sau phần trích dẫn và phần trích dẫn được đặt dấu chấm thì ta sẽ đổi sang dùng dấu phẩy ở cuối câu trích dẫn còn dấu chấm sẽ được dùng ở cuối phần giải thích.

Tuy nhiên, nếu phần trích dẫn là câu được theo sau bởi dấu chấm than hoặc dấu hỏi chấm thì ta sẽ đặt dấu câu đó ở cuối phần trích dẫn còn dấu chấm sẽ được đặt sau phần giải thích.

Mô hình

"_____, " said Rose.

"_____" asked Rose.

"_____!" exclaimed Rose.

Ví dụ

"I'm really thirsty. Let's grab something to drink," said Alvina.

"I'm really thirsty. Do you want to grab something to drink?" asked Alvina.

"I'm really thirsty. Hold it—a Dairy Queen!" exclaimed Alvina.

Trong trường hợp phần giải thích đứng trước phần trích dẫn thì ta sẽ đặt dấu phẩy đằng sau phần giải thích rồi đặt dấu ngoặc kép ở phần được trích dẫn, viết hoa chữ cái đầu tiên của phần trích dẫn và đặt dấu câu như bình thường.

Mô hình

Iris said, "_____."

Iris asked, "_____?"

Iris exclaimed, "_____!"

Trong trường hợp phần giải thích ngắt đôi phần trích dẫn và hai phần bị tách ra đều là câu hoàn chỉnh thì ở phần trích dẫn đầu tiên dấu chấm sẽ được đặt sau phần giải thích. Còn phần trích dẫn còn lại thì sẽ được đặt dấu câu giống như trường hợp phần giải thích đứng trước phần trích dẫn.

Mô hình

"_____, " said Lily. "_____."

"_____?" asked Lily. "_____?"

"_____!" exclaimed Lily. "_____!"

Khi phần giải thích ngắt ngang phần trích dẫn, dấu ngoặc kép được đặt ở phần trích dẫn còn dấu phẩy được đặt sau phần trích dẫn đầu tiên và phần giải thích. Phần còn lại của đoạn trích dẫn vẫn được đặt trong dấu ngoặc kép nhưng không viết hoa từ đầu tiên và đặt dấu câu như bình thường.

Mô hình

"_____, " said Daisy, "_____."

"_____, " asked Daisy, "_____?"

"_____, " exclaimed Daisy, "_____!"

Các cách dùng khác của dấu ngoặc kép

- Dấu ngoặc kép được dùng để chỉ những cụm từ và tên hiệu lạ.

Ví dụ

None of us had heard of "chutney" before we read the article.

He was dubbed "Sir Tagalong" by the other members of the staff.

- Dấu ngoặc kép còn được dùng để chỉ những thứ gây ngạc nhiên hoặc để mỉa mai. Nhưng các bạn nên tránh lạm dụng cách dùng này nếu không sẽ phản tác dụng.

Ví dụ

When we were camping, our "bathroom" was a thicket behind our tent.

Our "guide" never mentioned the presence of poison

ivy.

The "fun" of surgery begins long before the operation commences.

- Dấu ngoặc kép còn được dùng để chỉ tên của những thứ cụ thể, chắc chắn. Những tên kiểu khác thì nên được gạch chân hoặc bôi đen. Bạn có thể xem chi tiết ở bảng dưới đây.

Dùng dấu ngoặc kép	Gạch chân hoặc bôi đen
Tên của truyện ngắn hoặc chương của một quyển sách	Tên của một cuốn tiểu thuyết
Tên của một chương trình truyền hình	Tên của một bộ phim
Tên của một bài thơ	Tên của một tập thơ hoặc sử thi
Tiêu đề của một bài báo hoặc một bản tin	Tên của một cuốn tạp chí hoặc một bài báo
Tên của một bài hát	Tên của một bản nhạc hoặc một vở kịch

Tên của một con tàu, máy bay, xe lửa, vv...

Cách đặt dấu câu trong dấu ngoặc kép

Đây là một số quy tắc đối với việc đặt các dấu câu khác trong dấu ngoặc kép:

- Dấu hỏi chấm, dấu chấm than và dấu gạch ngang sẽ được đặt bên trong dấu ngoặc kép nếu chúng là một phần của câu trích dẫn. Nếu chúng không phải hãy các bạn hãy đặt bên ngoài dấu ngoặc kép.

Ví dụ

The doctor asked, "Can you feel any pain in this area?"

Have you read Nathaniel Hawthorne's "The Birthmark"?

"I wish I'd never heard of—" Karen stopped abruptly as Nick walked in the room.

"Stage left," "stage right," "upstage, and "downstage"—I always confused these terms.

- Dấu chấm câu và dấu phẩy sẽ được đặt bên trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ

"Let's wait a few minutes," suggested Doris, "before we leave."

- Dấu hai chấm và dấu chấm phẩy sẽ được đặt bên ngoài dấu ngoặc kép.

Ví dụ

I can see only one challenge for the speaker of "The Road Less Traveled": ambivalence.

The critic called the latest sculpture an "abomination to sensitive eyes"; the artist was hurt.

Bài tập thực hành: Các bạn hãy chọn câu sử dụng dấu câu đúng cách. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

1.	a.	"Have you ever read the story 'The Open Window' by O. Henry? asked Martha.
	b.	"Have you ever read the story 'The Open Window' by O. Henry?" asked Martha.
	c.	"Have you ever read the story "The Open Window" by O. Henry?" asked Martha.
2.	a.	Did you know it was Winston Churchill who called Russia "a riddle wrapped up in a mystery inside an enigma"?
	b.	Did you know it was "Winston Churchill" who called Russia "a riddle wrapped up in a mystery inside an enigma?"
	c.	Did you know it was Winston Churchill who called Russia "a riddle wrapped up in a mystery inside an enigma?"
3.	a.	After reading a review of Toy Story, I wanted to see the movie.
	b.	After reading a review of <u>Toy Story</u> , I wanted to see the

movie.

c. After reading a review of "Toy Story," I wanted to see the movie.

4. a. Leaving five minutes early on Friday was our "reward."

b. Leaving five minutes early on Friday was our "reward".

c. Leaving five minutes early on Friday was our 'reward.'

5. a. "Megabyte," "baud speed," "internal RAM"—these are all examples of technical terms.

b. "Megabyte," "baud speed," "internal RAM—" these are all examples of technical terms.

c. "Megabyte", "baud speed", "internal RAM"—these are all examples of technical terms.

6. a. If you read my article Budget Play in this morning's Register, you'll understand why I'm so cynical about Washington politicians.

b. If you read my article "Budget Play" in this morning's "Register", you'll understand why I'm so cynical about Washington politicians.

c. If you read my article "Budget Play" in this morning's Register, you'll understand why I'm so cynical about Washington politicians.

7. a. "The story 'What Does Anyone Really Understand?' certainly gave me something to think about," remarked Uncle Art.

b. 'The story "What Does Anyone Really Understand?" certainly gave me something to think about,' remarked Uncle Art.

c. "The story "What Does Anyone Really Understand?" certainly gave me something to think about," remarked Uncle Art.

8. a. "Do you name all your cats Howard," asked my friend Ted.

b. "Do you name all your cats Howard"? asked my friend Ted.

c. "Do you name all your cats Howard?" asked my friend Ted.

9. a. The officer asked us whether we had seen the accident.

- | | | |
|-----|----|---|
| | b. | The officer asked us whether we had seen the accident? |
| | c. | The officer asked us, "Whether we had seen the accident." |
| 10. | a. | "You would be better off not to offer any excuses," the personnel director advised, "I'm afraid that will only make matters worse." |
| | b. | "You would be better off not to offer any excuses." the personnel director advised. "I'm afraid that will only make matters worse." |
| | c. | "You would be better off not to offer any excuses," the personnel director advised. "I'm afraid that will only make matters worse." |

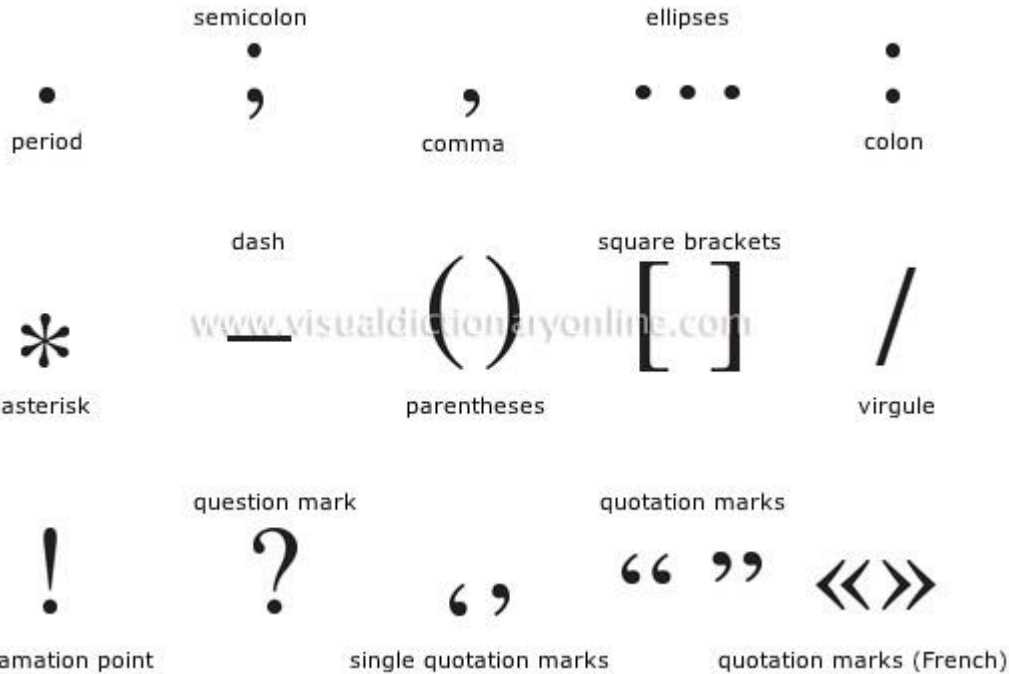
Bài tập củng cố

Các bạn hãy nhìn bất kỳ ví dụ nào về phần dấu ngoặc kép mà bạn tình cờ đọc được sau đó hãy kiểm tra lại xem chúng được dùng đúng hay không.

Đáp án

1. b
2. a
3. b
4. a
5. a
6. c
7. a
8. c
9. a
10. c

Bài 9 - "Designer" Punctuation (Cách dùng dấu câu)



Tóm tắt bài giảng

Bài giảng này sẽ giới thiệu cho các bạn một vài loại dấu câu ít được sử dụng hơn, bao gồm dấu nối, dấu ngoặc tròn, dấu ngoặc vuông, dấu nháy và dấu gạch chéo. Tuy rằng những loại dấu câu này không được dùng thường xuyên nhưng một khi đã dùng chúng ta cần phải dùng đúng cách.

Những dấu câu được đề cập trong bài thường không được dùng trong bài viết thông thường nhưng lại được dùng cho những mục đích rất đặc biệt. Nếu người viết hiểu được rõ chức năng của chúng thì có thể liên kết ý rất dễ dàng.

Do hầu hết những quy tắc sử dụng đều mang tính chuyên môn, ít người biết đến nên chúng ta sẽ bắt đầu bài học ngay mà không xem thử các bạn đã hiểu về vấn đề này như thế nào. Phần cuối của bài chúng ta sẽ cùng thảo luận về cách sử dụng số từ trong văn viết.

Dấu nối (-)

Mục đích chính của dấu nối là liên kết các từ lại để hình thành danh từ ghép hoặc tính từ ghép. Dấu nối chỉ ra những từ đi kèm với nhau bởi cùng một mục đích. Danh từ ghép có thể được viết như một từ đơn, hai từ đơn hoặc một từ có dấu nối.

Vì vậy khi nào bạn không rõ thì hãy kiểm tra lại từ điển, bởi ngôn ngữ luôn thay đổi và những từ ghép này cũng vậy. Một danh từ

ghép được viết như hai từ đơn có thể biến đổi thành một từ có dấu nối và cuối cùng trở thành một từ đơn. Ví dụ như từ *semicolon* ban đầu được viết như hai từ riêng rẽ: *semi colon*. Nhưng đến cuối những năm 1950, từ điển bắt đầu đưa từ này vào danh sách những từ có dấu nối: *semi-colon*. Và theo từ điển mới đây, nó được đưa vào danh sách những từ đơn: *semicolon*.

Danh từ ghép liền	Danh từ ghép tách riêng	Danh từ ghép có dấu nối
tablecloth	parking lot	jack-in-the-box
horsefly	couch potato	brother-in-law
textbook	floppy disk	money-maker
catwalk		city-state
bedroom		well-being
		merry-go-round

• Dấu nối được dùng để liên kết hai danh từ có vai trò ngang hàng nhau thành một từ.

Ví dụ

Shannon is a **teacher-poet**.

Pete Rose was a **player-coach** for the Cincinnati Reds.

Kevin Costner has joined the ranks of well-known **actor-directors**.

- Dấu nối được dùng để liên kết những cụm từ ghép gồm nhiều từ.

Ví dụ

fly-by-night

stick-in-the-mud

good-for-nothing

three-year-old

- Dấu nối được dùng để liên kết hai hay nhiều tính từ có cùng chức năng đứng trước danh từ.

Ví dụ

The hikers saw a **run-down** cabin in the clearing.
Much has been written about the **Kennedy-Nixon** debates.

An **ill-trained** police officer is more of a menace than protector.

The company employed a **high-powered** consultant.

A **soft-spoken** answer to the angry accusation ended the disagreement.

His **off-the-wall** remarks keep our meetings lively and interesting.

The parties finally agreed after three months of **hard-nosed** negotiations.

A **French-Canadian** bicyclist won the **three-week** race.

- Những từ có chức năng như tính từ đơn theo sau danh từ thì sẽ không được đặt dấu nổi.

Ví dụ

The cabin the hikers saw in the clearing was **run down**.

A police officer who is **ill trained** is more of a menace than a protector.

The consultant employed by the company was **high powered**.

The parties finally agreed after three months of negotiations that were **hard nosed**.

- Dấu nổi được sử dụng để liên kết những tiền tố như *self*, *half*, *ex*, *all*, *great*, *post*, *pro*, và *vice*, hoặc hậu tố như *elect* với từ.

Ví dụ

Harry Truman unleashed the **all-powerful** atomic weapon.

Abraham Lincoln was a **self-made** man.

Keep your **half-baked** ideas to yourself.

Simone spotted her **ex-husband** walking into the grocery store.

My **great-grandfather** turns 102 next Wednesday.

Many remember the **post-WWII** years with great fondness.

Conservatives consider the front-runner to be a **pro-abortion** candidate.

The **secretary-elect** picked up all the records from the presiding secretary.

- Dấu nối được sử dụng để tránh việc nhầm lẫn khi viết chính tả hoặc viết quá rắc rối.

Ví dụ

The coach decided to **re-pair** the debate partners.

The neighbors decided to **re-cover** their old sofa.

The sculpture had a **bell-like** shape.

- Dấu nối được dùng để liên kết chữ cái viết hoa với từ.

Ví dụ

The **U-joint** went out in our second car.

The architect worked with nothing more than a **T-square**.

- Dấu nối được dùng để viết những chữ số có hai từ (từ 21 đến 99).

Ví dụ

twenty-six
thirty-three
sixty-four
seventy-two
ninety-nine

- Dấu nối được dùng để liên kết phân số khi được viết như hai từ đơn.

Ví dụ

three-fifths
five-sixteenths
five thirty-seconds

- Dấu nối được dùng để liên kết những con số có chức năng như tính từ với từ.

Ví dụ

three-yard pass

eight-inch steel

two-word sentence

five-stroke lead

LƯU Ý: Khi một chuỗi những con số có chức năng như tính từ được viết trong cùng một câu thì dấu nối hoặc dấu phẩy sẽ được dùng với tất cả trừ phần cuối cùng.

Ví dụ

Precut particle board comes in **two-, four-, and six-foot** squares.

Andy scored three touchdowns on **eight-, fourteen-, and two-yard** runs.

• **Dấu nối được dùng để liên kết số từ và tính từ.**

Ví dụ

fifty-four-year-old woman

ten-dollar profit

two-thousand-acre ranch

twenty-minute wait

- **Dấu nối được dùng để viết thời gian trong ngày.**

Ví dụ

twelve-thirty

four-o'clock appointment

six-fifteen A.M.

one-fifty-five in the morning

- **Dấu nối được dùng để liên kết những số chỉ tuổi thọ, điểm số hoặc khoảng thời gian của một sự kiện.**

Ví dụ

Abraham Lincoln (**1809–65**) served as the sixteenth President, **1861–65**.

The Cowboys beat the Eagles **21-3**.

Dấu ngoặc tròn () - parentheses

- Dấu ngoặc tròn được dùng bao quanh những phần giải thích làm ngắt mạch của câu.

Ví dụ

Thirty-sixth Street (a party street if there ever was one) is a fun place to live.

Our neighbors threw a huge party on New Year's Eve. (Fortunately, we were invited.)

Unfortunately, another set of neighbors (they were not invited) called the police to complain about the noise.

We party-goers (how were we to know?) were completely surprised by the officers.

Các bạn hãy chú ý đến 3 câu cuối. Mỗi phần trong dấu ngoặc tròn đều là một câu hoàn chỉnh. Nếu dấu ngoặc tròn được đặt ở cuối câu, dấu câu sẽ được đặt như bình thường. Mặt khác, nếu dấu ngoặc tròn đặt giữa câu thì sẽ không cần phải viết hoa cũng như đặt dấu chấm. Tuy nhiên nếu dấu ngoặc tròn được đặt ở giữa câu

thường yêu cầu phải có dấu chấm hỏi hoặc dấu chấm than thì ta sẽ đặt dấu đó ở trong dấu ngoặc tròn.

- Dấu ngoặc tròn được dùng bao quanh những thông tin đòi hỏi sự chính xác cao.

Ví dụ

The two sons of Richard Hannika (Scott and William) are sole heirs to his fortune.

We hereby agree to sell the heirloom for sixty-three dollars (\$63.00).

- Dấu ngoặc tròn được dùng bao quanh những chữ cái hoặc con số chỉ sự tách biệt.

Ví dụ

This lesson includes several little-used, often-misused punctuation marks: (a) hyphens, (b) parentheses, (c) brackets, (d) diagonals, and (e) ellipses.

Your task consists of three steps: (1) locating

information, (2) writing a report, and (3) delivering a presentation about your findings.

Dấu ngoặc vuông [] - square brackets

- Dấu ngoặc vuông được dùng bao quanh những phần thông tin ở trong dấu ngoặc tròn.

Ví dụ

Brandi planned to work as an aeronautic engineer (she completed an internship at National Aeronautics and Space Administration [NASA]) as soon as she completed her doctoral work.

- Dấu ngoặc vuông được dùng bao quanh những từ ở bên trong đoạn trích dẫn.

Ví dụ

"The next head nurse [Shawna DeWitt] will face the challenge of operating the floor with a reduced staff."

- Dấu ngoặc vuông được dùng quanh từ *sic* để báo hiệu rằng phần trích dẫn nguyên bản của người viết có lỗi.

Ví dụ

"Unless we heel [sic] the nation's economic woes, social problems will continue to mount."

Dấu ba chấm (...) - elipses

Các điểm của dấu ba chấm nhìn giống như dấu chấm câu nhưng chúng không thực hiện chức năng kết thúc câu mà để chỉ những phần bị bỏ qua hoặc tạm nghỉ.

- Dấu ba chấm được dùng để chỉ những phần trích dẫn bị bỏ qua, nếu phần đó ở cuối câu thì sau dấu ba chấm sẽ được đặt thêm một dấu chấm.

Ví dụ

"Four-score and seven years ago... equal."

"We hold these truths to be self-evident...."

- Dấu ba chấm được dùng để chỉ những phần tạm nghỉ hoặc áp úng.

Ví dụ

And the winner for "Best Actor" is... Dustin Hoffman.
I think that adds up to... exactly eighty-three dollars.

Dấu gạch chéo (/) - virgule

Cũng giống như dấu nối, dấu gạch chéo được dùng để liên kết các từ hoặc các số. Phần sử dụng dấu nối nhiều nhất là cụm *and/or*, để chỉ rằng câu đề cập đến một hoặc cả hai từ được liên kết.

Ví dụ

For breakfast we can make bacon and/or French toast.

Vinegar and/or egg whites added to plain water will make an excellent hair rinse that leaves hair soft and silky.

- Dấu gạch chéo được dùng để tách các số trong phân số.

Ví dụ

Normally, it takes us 3 1/2 hours to sort the bulk mail at the end of the week.

You'll need a 1 5/8-inch wrench for this nut.

- Dấu gạch chéo được dùng để chỉ rõ sự phân chia các hàng trong bài thơ.

Ví dụ

"Goodnight, goodnight, parting is such sweet sorrow /
That I shall say good night 'till it be morrow./
Sleep dwell upon thine eyes and peace in thy breast! /
Would I were sleep and peace so sweet to rest!"

- Dấu gạch chéo được dùng để chỉ rõ từng phần hoặc đoạn phân chia.

Ví dụ

The cars in the new fleet average over 25 miles/gallon.

Shares are calculated in this way: net profit/number of shareholders.

Số từ

Có rất ít quy tắc hướng dẫn cách dùng số trong khi viết. Các tác phẩm báo chí thường thích dùng số bởi chúng dễ nhận dạng và dễ đọc. Ở những tác phẩm trang trọng hơn những quy tắc về việc dùng số sẽ được liệt kê dưới đây:

- Sử dụng những số Ả rập (1, 2, 3, 4), không dùng số La Mã (I, II, III, IV).
- Nếu số có thể viết thành một hoặc hai từ thì hãy viết bằng chữ nếu không thì giữ nguyên số.

Ví dụ

8, twenty-six, 124, three hundred, 8,549, five million

- Nếu số ở đầu câu thì phải viết bằng chữ cho dù số đó nhiều hơn hai từ.

Bài tập thực hành:

Các bạn hãy thêm dấu nối vào chỗ cần thiết ở những câu dưới đây.

1. According to your brain X rays, I see little justification for you to act like a know it all.
2. Father Tan, now an ex priest, reevaluated his theology and became a pro life activist.
3. Syheed's well grounded arguments impressed the crowd of forty five.
4. Ned's time in the four hundred meter freestyle was twenty seven hundredths of a second off the world record time.
5. Following a two hour business venture involving a lemonade stand, the ten year old boy had made a five dollar and fifty cent profit

Các bạn hãy thêm dấu nối, dấu ngoặc tròn, dấu ngoặc vuông, dấu ba chấm và dấu gạch chéo vào chỗ cần thiết ở những câu dưới đây.

6. Muhammad Ali few people remember him as Cassius Clay wrote a poem describing himself as someone who could "... float like a butterfly sic, sting like a bee."
7. Year end bonuses will come in the form of dollars and or vacation days for about three fifths 3 5 of our staff.
8. Before leaving today, please 1 collect the latest sales data 2 add up all the figures and 3 leave them in my left hand drawer.

Bài tập nâng cao

Các bạn hãy đọc những bài quảng cáo và kiểm tra xem dấu nối, dấu ngoặc tròn, dấu ngoặc vuông, dấu ba chấm và dấu gạch chéo đã được dùng đúng hay chưa. Nếu sai bạn hãy sửa lại.

Đáp án

1. According to your brain X-rays, I see little justification for you to act like a know-it-all.
2. Father Tan, now an ex-priest, re-evaluated his theology and became a pro-life activist.
3. Syheed's well-grounded arguments impressed the crowd of forty-five.
4. Ned's time in the four-hundred-meter freestyle was twenty-seven-hundredths of a second off the world record time.
5. Following a two-hour business venture involving a lemonade stand, the ten-year-old boy had made a five-dollar and fifty-cent profit.
6. Muhammad Ali (few people remember him as Cassius Clay) wrote a poem describing himself as someone who could "... float like a butterflie [sic], sting like a bee."
7. Year-end bonuses will come in the form of dollars and/or vacation days for about three-fifths ($3/5$) of our staff.

8. Before leaving today, please (1) collect the latest sales data, (2) add up all the figures, and (3) leave them in my left-hand drawer.

Bài 10 - Problem Verbs and Pronouns (Những động từ và đại từ dễ nhầm lẫn)



Tóm tắt bài giảng

Bài giảng này sẽ hướng dẫn các bạn cách sử dụng các cặp động từ và đại từ dễ nhầm lẫn và khuyên các bạn nên dùng *Sit* hay *set*? *Your* hay *you're*? *There* hay *their*? Hay *they're*? trong từng trường hợp cụ thể.

Nói cách khác, bài giảng sẽ đề cập đến những cặp động từ dễ nhầm lẫn như *lie/lay*, *sit/set*, *rise/raise*, và những cặp đại từ dễ nhầm lẫn như *its/it's*, *your/you're*, *whose/who's*, *who/that/which*, và *there/they're/their*. Khi viết những văn bản trang trọng, nếu bạn sử dụng đúng những động từ và đại từ này bạn sẽ được đánh giá như

một tay viết được đào tạo chuyên nghiệp.

Những cặp động từ dễ nhầm lẫn *Lie/Lay*

Rất ít người dùng đúng cặp động từ *lie* và *lay* cũng như những dạng chia của chúng, có lẽ là do họ không nắm được rõ sự khác biệt giữa hai từ.

Động từ *lie* có nghĩa là *nằm, nằm nghỉ* còn động từ *lay* lại có nghĩa là *xếp, đặt*. Bảng dưới đây sẽ chỉ rõ sự khác biệt giữa các dạng chia của hai động từ này.

CÁC DẠNG CHIA CỦA *LIE* VÀ *LAY*

Hiện tại	Tiếp diễn	Quá khứ	Phân từ hai
lie, lies	lying	lay	lain
lay, lays	laying	laid	laid

Để có thể chia được đúng động từ *lie* hoặc *lay*, ban đầu bạn hãy chọn từ có nghĩa phù hợp nhất với câu rồi sau đó xem động từ nên

chia ở thì nào thì phù hợp để đưa ra dạng đúng của từ. Bây giờ các bạn hãy quan sát những ví dụ dưới đây để xem họ làm như thế nào nhé:

1. The garbage cans are _____ in the middle of the street.

[Yêu cầu dạng tiếp diễn]

Ta dùng từ *lie* (*nằm*) thì sẽ phù hợp hơn vì nếu như dùng từ *lay* (*đặt*) thì phải chia ở bị động.

Chọn: *lying*

Tương tự như vậy ta có các câu khác:

2. Keith told Nan to _____ the mail on the dining room table.

[Yêu cầu dạng hiện tại]

Chọn *lay*

3. The sandwiches _____ in the sun for over an hour before we ate them. [Yêu cầu dạng quá khứ]

Chọn *lay*

4. Yesterday afternoon, I _____ down for an hour. [Yêu cầu dạng quá khứ]

Choose *lay*

5. Barry thought he had _____ the papers near the copy machine. [Yêu cầu dạng phân từ]

Choose *laid*

Bài tập thực hành: Bạn hãy chia động từ *lie* hoặc *lay* rồi điền vào những chỗ trống dưới đây. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

1. After the alarm sounded, I _____ in bed for another hour.

2. _____ the packages on the mailroom floor.

3. The latest edition of the newspaper _____ on the desk.

4. The paper carrier _____ the latest edition of the newspaper on the desk.

5. No one had any idea how long the sandwiches had _____ in the sun or who had _____ them there in the first place.

Sit/Set

Cặp động từ này tương tự như cặp từ *lie* và *lay*. *Sit* có nghĩa là ngồi còn *Set* có nghĩa là để, đặt.

Bảng dưới đây sẽ chỉ rõ sự khác biệt giữa các dạng chia của hai động từ này.

CÁC DẠNG CHIA CỦA *SIT* VÀ *SET*

Hiện tại	Tiếp diễn	Quá khứ	Phân từ hai
sit, sits	sitting	sat	sat
set, sets	setting	set	set

Để có thể chia được đúng động từ *sit* hoặc *set*, ban đầu bạn hãy chọn từ có nghĩa phù hợp nhất với câu rồi sau đó xem động từ nên chia ở thì nào thì phù hợp để đưa ra dạng đúng của từ.

Bây giờ các bạn hãy quan sát những ví dụ dưới đây để xem họ làm như thế nào nhé:

1. The speaker _____ the chair next to the podium.

Chọn *set*

2. The speaker _____ in the chair next to the podium.

Chọn *sat*

Bài tập thực hành: Bạn hãy chia động từ *sit* hoặc *set* rồi điền vào những chỗ trống dưới đây. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

6. The board of directors _____ aside additional money for research and development.

7. My desk is the one _____ closest to the fax machine.

8. I can't remember where I _____ the mail down.

9. I _____ down next to Jill and _____ my briefcase on the chair next to me.

10. We had _____ in the waiting room for almost an hour before the doctor saw us.

Rise/Raise

Động từ *rise* có nghĩa là *lên cao, nổi lên* còn động từ *raise* có nghĩa là *đưa cái gì lên cao*. *Raise* là ngoại động từ nên đứng đằng sau *raise* bắt buộc phải có bổ ngữ.

Ví dụ: *raise your hand, raise the flag, raise the objection, raise children.*

Bảng dưới đây sẽ chỉ rõ sự khác biệt giữa các dạng chia của hai động từ này.

CÁC DẠNG CHIA CỦA *RISE* VÀ *RAISE*

Hiện tại	Tiếp diễn	Quá khứ	Phân từ hai
rises, rise	rising	rose	risen
raises, raise	raising	raised	raised

Để có thể chia được đúng dạng của động từ *rise* hoặc *raise*, ban đầu bạn hãy chọn từ có nghĩa phù hợp nhất với câu rồi sau đó chia động từ ở dạng phù hợp.

Bây giờ các bạn hãy quan sát những ví dụ dưới đây nhé:

1.	The sun _____ a little bit earlier each day of the spring.
	Chọn <i>rises</i>

2. Without realizing it, we began to _____ our voices.

Chọn *raise*

3. The river _____ over two feet in the last hour.

Chọn *rose*

Bài tập thực hành: Bạn hãy chia động từ *rise* hoặc *raise* rồi điền vào những chỗ trống dưới đây. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

11. The guard _____ the flag every morning before the sun _____.

12. The couple _____ seven of their own children and adopted three more.

13. By late morning the fog had _____ enough for us to see the neighboring farm.

14. The stockholders _____ from their chairs to _____ an objection.

Những cặp đại từ dễ nhầm lẫn

Its/It's

Its là tính từ sở hữu có nghĩa là của cái đó. Còn *It's* thì là phần rút gọn của *it is* hoặc *it has*.

Ví dụ

A doe will hide **its** [của nó—the doe] fawn carefully before going out to graze.

It's [it is] time **we** packed up and moved to a new location.

The new computer system has proven **its** [của nó] value.

We'll leave the game as soon as **it's** [it is] over.

Your/You're

Your là tính từ sở hữu có nghĩa là của bạn, anh, chị. Còn *You're* thì là phần rút gọn của *you are*.

Ví dụ

Is this **your** [của bạn] idea of a joke?

As soon as **you're** [you are] finished, you may leave.

Your [của bạn] friends are the people you most enjoy.

You're [you are] friends whom we value.

Whose/Who's

Whose là tính từ sở hữu có nghĩa là *của ai*. Còn *Who's* thì là phần rút gọn của *who is* hoặc *who has*.

Ví dụ

Who's [Who is] in charge of the lighting for the show?

Whose [của ai] car was that?

This is the nurse **who's** [who is] on duty until morning.

Here is the man **whose** [của ai] car I ran into this morning.

Who/That/Which

Who để chỉ người, *That* để chỉ vật, còn *Which* thường được dùng để chỉ các mệnh đề không giới hạn miêu tả sự vật, sự kiện.

Các bạn hãy nhìn những câu dưới đây để xem những đại từ này được dùng như thế nào.

Ví dụ

There is the woman **who** helped me fix my flat tire.

The man **who** invented the polio vaccine died in 1995.

This is the house **that** Jack built.

The book **that** I wanted is no longer in print.

Abigail, **who** rescued my cat from the neighbor's tree, lives across the street.

Yassir Arafat, **who** heads the PLO, met with Israeli leaders.

The teacher asked us to read *Lord of the Flies*, **which** is my favorite novel.

Mt. Massive, **which** is the tallest peak in the Rocky Mountains, looms above Leadville, Colorado.

There/Their/They're

There là một trạng từ dùng để chỉ nơi hành động diễn ra hoặc sự vật được đặt ở đó. Còn *Their* là tính từ sở hữu có nghĩa là của họ, của chúng. Và *They're* là phần rút gọn của *they are*.

Trong tất cả các nhóm từ thường gây nhầm lẫn, đây là nhóm từ hay bị dùng sai nhất. Và sau đây các bạn sẽ được giới thiệu những cách đơn giản để phân biệt chúng:

- Nếu để ý kỹ từ **HERE**, bạn có thể dễ dàng nhận thấy từ *there* có bao gồm từ *here* ở trong đó. Vì vậy khi nào bạn dùng từ *there* bạn đều có thể thay thế bằng từ *here* mà câu vẫn có nghĩa.
- *Their* có nghĩa là của họ, của chúng. Và *their* có thể dễ dàng chuyển thành *them*. Bạn chỉ cần nối *i* với *r* và vẽ thêm nét để thành *m*, như vậy là có thể chuyển *their* thành *them*. Nắm rõ điều này sẽ giúp bạn tránh được việc sử dụng sai tính từ sở hữu *their*.
- Cuối cùng bạn hãy tưởng tượng rằng dấu nối ở từ *they're* thực ra là một chữ *a* rất nhỏ. Khi đó *they're* sẽ trở thành *they are* và bạn sẽ không bao giờ dùng nhầm.

Bây giờ bạn hãy xem những ví dụ dưới đây.

Ví dụ

There [here] is my paycheck.

The new chairs are in **there** [here].

Their [belonging to them] time has almost run out.

This is **their** [belonging to them] problem, not mine.

They're [they are] planning to finish early in the morning.

I wonder how **they're** [they are] going to work this out.

Bài tập thực hành: Bạn hãy chọn phương án đúng ở những câu dưới đây. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

15. Finally, the dog stopped (its, it's) barking.

16. Alert me when (its, it's) time to go.

17. (Its, It's) time to get a new clock when the old one stops (its, it's) chiming.

18. Take (your, you're) time with this decision.

19. Take (your, you're) samples with you if (your, you're) leaving.

20. (Your, You're) scheduled to work late this evening.

21. (Your, You're) schedule for this evening has changed.

22. My aunt Sophie is the one (who, which, that) travels for a living.
23. This is the book (who, which, that) I lost earlier this year.
24. Kirk Douglas, (who, which, that) is my favorite actor, finally received an Oscar nomination.
25. Redbird Creek, (who, which, that) runs through my back yard, floods every spring.
26. There's the person (who, which, that) gave me directions to the museum.
27. (Your, You're) likely to find the tapes in (there, their, they're).
28. (There, Their, They're) scheduled to begin construction next week.
29. (Its, It's) been over an hour since (there, their, they're) food arrived.
30. The clerk (who, which, that) gave me the estimate is over (there, their, they're).
31. (Who's, Whose) been opening the store in the morning?

32. (Who's, Whose) responsibility is it to open the store in the morning?
33. Hilda spoke to the person (who's, whose) in charge of electronics.
34. (Who's, Whose) birthday is it?

Bài tập nâng cao

Bạn hãy ôn lại những động từ hoặc đại từ để nhằm lẫn. Sau đó hãy giải thích cho bạn bè hoặc người thân cách dùng đúng những từ đó. Ngoài ra, trong ngày hôm nay bạn hãy cố gắng dùng đúng ít nhất 3 lần.

Đáp án

1. lay
2. lay
3. lay
4. laid
5. lain, laid

6. set
7. sitting
8. set
9. sat, set
10. sat
11. raised, rose hoặc
raises, rises
12. raised
13. risen
14. rose, raise
15. its
16. its
17. It's, its
18. your
19. your, you're
20. You're
21. Your
22. who

23. that

24. who

25. which

26. who

27. You're, there

28. They're

29. It's, their

30. who, there

31. Who's

32. Whose

33. who

34. Whose

Bài 11 - Easily Confused Word Pairs (Những cặp từ dễ gây nhầm lẫn)



Tóm tắt bài giảng

Các bạn có lẽ đã từng băn khoăn xem nên dùng *Threw* hay *through*? *To*, *two*, hay *too*? *Brake* hay *break*? Vậy thì bài giảng này sẽ giúp các bạn ôn lại một loạt những từ dễ gây nhầm lẫn và hướng dẫn bạn trường hợp nào thì sẽ dùng chúng. Những từ được đề cập trong bài này đều là những từ phổ biến và hay bị dùng sai. Chúng được chia ra làm ba phần riêng biệt và mỗi phần đều có bài tập thực hành ở cuối.

Những bộ ba dễ bị nhầm lẫn

Lead/Led/Lead

- **Lead** là động từ, có nghĩa là *chỉ dẫn*. Đồng thời nó cũng là danh từ có nghĩa là *vị trí đứng đầu*. Nó có cùng âm đọc với *seed*.
- **Led** là động từ dạng quá khứ của **lead**, có nghĩa là *chỉ dẫn*. Nó có cùng âm đọc với *red*.
- **Lead** là danh từ có nghĩa là *chì*. Nó có cùng âm đọc với *red*.

Ví dụ

Geronimo **led** (*chỉ dẫn*) the small band to safety.

We hope the next elected officials will **lead** (*chỉ dẫn*) us to economic recovery.

A pound of styrofoam weighs as much as a pound of **lead** (*chì*).

Jake took the **lead** (*vị trí đứng đầu*) as the group headed out of town.

Quite/Quit/Quiet

- **Quite** là trạng từ có nghĩa là *hoàn toàn, rất, khá*. Nó có cùng âm đọc với *fight*.
- **Quit** là trạng từ có nghĩa là *bỏ, nghỉ, dừng lại*. Nó có cùng âm đọc với *sit*.
- **Quiet** là tính từ có nghĩa là *trầm tĩnh, yên lặng*, nhưng đồng thời nó cũng là động từ với nghĩa *làm dịu, lắng xuống*. Nó có cùng âm đọc với *riot*.

Ví dụ

The firm was **quite** (*rất*) surprised when its most productive investment specialist **quit** (*bỏ*) work and opted for the **quiet** (*trầm tĩnh*) life of a monk.

Right/Write/Rite

- **Right** là tính từ có nghĩa là *đúng, thích đáng, bên phải*.
- **Write** là động từ có nghĩa là *viết, ghi chép*.
- **Rite** là danh từ có nghĩa là *nghi thức, lễ nghi*.

Ví dụ

I will **write** (*viết*) the exact procedures so you will be able to perform the **rite** (*nghi thức*) in the **right** (*đúng*) way.

Sent/Cent/Scent

- **Sent** là động từ dạng quá khứ của *send*. Nó có nghĩa là *gửi, chuyển*.
- **Cent** là danh từ có nghĩa là *xu* (đơn vị tiền tệ), có giá trị bằng 0.01 đôla.
- **Scent** là danh từ có nghĩa là *mùi hương*.

Ví dụ

For a mere **cent** (*xu*) I bought an envelope perfumed with the **scent** (*mùi*) of jasmine. I **sent** (*gửi*) it to my grandmother.

Sight/Site/Cite

- **Sight** là danh từ có nghĩa là *sự nhìn, thị lực*. Với vai trò là động từ thì có nghĩa là *nhìn*.
- **Site** là danh từ có nghĩa là *vị trí, chỗ*.
- **Cite** là động từ có nghĩa là *trích dẫn*.

Ví dụ

At ninety-five my grandmother's **sight** (*thị lực*) was acute enough to **sight** (*nhìn*) even the smallest error in a crocheted doily.

This is the proposed **site** (*vị trí*) for the new building.

You must **cite** (*trích dẫn*) the source of your information.

To/Too/Two

• **To** là giới từ được dùng để giới thiệu một cụm giới từ, thường trả lời cho câu hỏi "ở đâu?". Ví dụ: *to the store, to the top, to my home, to our garden, to his laboratory, to his castle, to our advantage, to an open door, to a song, to the science room, vv...*

Ngoài ra, **to** cũng là lối vô định được dùng trước động từ (cũng có khi được tách biệt với động từ bởi trạng từ). Ví dụ: *to run, to jump, to want badly, to seek, to propose, to write, to explode, to sorely need, to badly botch, to carefully examine, vv...*

• **Too** là trạng từ có nghĩa là *rất, quá*.

• **Two** là số từ, có nghĩa là số 2.

Ví dụ

The couple went **to** (giới từ) the deli **to** (*lối vô định*) pick up **two** (*hai*) plate dinners because both of them were

too (*rất*) tired **to** (*lười vô định*) cook dinner.

Where/Wear/Were

- **Where** là trạng từ chỉ *địa điểm, nơi chốn*.
- **Wear** là động từ có nghĩa là *mặc*. Khi là danh từ nó có nghĩa là *sự hư hỏng*.
- **Were** là động từ to be ở thì quá khứ, dạng số nhiều.

Ví dụ

The slacks **were** (*to be ở thì quá khứ*) too tight.

The tires showed excessive **wear** (*sự hư hỏng*).

They will **wear** (*làm mòn*) out these shoes if they **wear** (*đi*) them too much.

Where (*địa điểm*) are the clothes you **were** (*to be ở*

thì quá khứ) planning to **wear** (*mặc*) tomorrow.

Bài tập thực hành: Chọn phương án đúng ở những câu dưới đây.
Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

1. The package will be (sent, cent, scent) if you add another (sent, cent, scent) of postage.
2. We noticed the distinct (sent, cent, scent) of cat litter when we entered the door.
3. Was I (right, write, rite) in assuming I was to (right, write, rite) you a memo about this matter?
4. Who will be performing the (right, write, rite) of baptism at tomorrow's service?
5. If you will simply be (quite, quit, quiet), I will be (quite, quit, quiet) happy to (quite, quit, quiet) annoying you with my constant request for a (quite, quit, quiet) atmosphere in which to work.
6. Our marching band (lead, led) the parade.
7. The drum major, carrying a baton made of (lead, led), will

(lead, led) the band.

8. Over the next ridge we will be able to (sight, site, cite) the (sight, site, cite) we've chosen for our new home.
9. I would be honored to have you (sight, site, cite) me in your research.
10. Even though these trousers (where, wear, were) expensive, they are showing (where, wear, were) along the seams.
11. (Where, wear, were) did you buy those earrings?

Những từ dễ bị bỏ qua

Brake/Break

• **Brake** là động từ có nghĩa là *hãm lại, dừng lại*. Khi là danh từ nó có nghĩa là *cái hãm, cái phanh*.

• **Break** là động từ có nghĩa là *tách ra, làm vỡ, hoãn lại*. Khi là danh từ nó có nghĩa là *sự tách biệt, sự ngắt, sự nghỉ*.

Ví dụ

During our **break** (*giờ nghỉ*) we spotted a **break** (*chỗ gãy, nứt*) in the pipeline.

Brake (*hãm lại*) gently when driving on glare ice by applying slight pressure to the **brake** (*cái phanh*).

Passed/Past

- **Passed** là động từ ở thì quá khứ của *pass*, có nghĩa là *truyền, đi qua, mất đi, đỗ*.

- **Past** là danh từ có nghĩa là *quá khứ*. Khi là tính từ nó có nghĩa là *xưa, trước, cũ*.

Ví dụ

The first runner **passed** (*truyền*) the baton to the second just as she **passed** (*đi qua*) the stands. Three seconds **passed** (*trôi qua*) before the next runner came by.

Harriet **passed** (*qua, đỗ*) her bar exam on the first try.

I must have been a whale in a **past** (*xưa*) life.

Avoid digging up the **past** (*quá khứ*) if you can.

Peace/piece

- **Peace** là danh từ có nghĩa là *hòa bình*.
- **Piece** là danh từ có nghĩa là *mẫu, sự phân chia, sáng tác*. Khi là động từ nó có nghĩa là *nối, sửa*.

Ví dụ

If you can **piece** (*nối*) together the **pieces** (*mẫu*) of this story, perhaps we can have some **peace** (*hòa bình*) around here.

Plain/Plane

- **Plain** là tính từ có nghĩa là *bình thường, rõ ràng, đơn giản*. Khi là danh từ nó có nghĩa là *đồng bằng*, đôi khi nó cũng được viết thành **plains**.

• **Plane** là danh từ có nghĩa là *máy bay* hoặc *mặt phẳng*. Thỉnh thoảng nó cũng được dùng như là động từ hoặc tính từ với nghĩa là *san phẳng, bằng bằng*.

Ví dụ

They wore **plain** (*bình thường*) clothes.

It was **plain** (*rõ ràng*) to see.

The meal we ate on the **plains** (*đồng bằng*) was quite **plain** (*đơn giản*).

It was **plain** (*rõ ràng*) to us that the enemy did not see our **plane** (*máy bay*) sitting on the open **plain** (*đồng bằng*).

Scene/Seen

• **Scene** là danh từ có nghĩa là *cảnh, vị trí, sự hỗn độn*.

• **Seen** là động từ dạng phân từ hai của *see*, có nghĩa là *xem, quan sát, chú ý*.

Ví dụ

We caused quite a **scene** (*sự hỗn độn*) at the **scene** (*vị trí*) of the accident. It was the worst we had ever **seen** (*xem*).

Threw/Through

- **Threw** là động từ thì quá khứ của *throw*, có nghĩa là *ném, quăng*.
- **Through** là trạng từ hoặc giới từ có nghĩa là *qua, xuyên suốt*. Ngoài ra **through** còn được dùng để giới thiệu những cụm giới từ như: *through the door, through the lobby, through the mist*.

Ví dụ

Fred **threw** (*ném*) the ball **through** (*qua*) the hoop.

Weak/Week

- **Weak** là tính từ có nghĩa là *yếu, non, kém*.
- **Week** là danh từ có nghĩa là *tuần*.

Ví dụ

The patient's heartbeat was so **weak** (*yếu*) that the doctor was certain he would be dead within a **week** (*tuần*).

Which/Witch

- **Which** là đại từ nghi vấn có nghĩa là *gì, cái nào, người nào, ai* (ngụ ý chọn lựa). Khi là trạng từ nó có chức năng giới thiệu mệnh đề phụ thuộc.
- **Witch** là danh từ có nghĩa là *phù thủy*.

Ví dụ

Which (*ngụ ý chọn lựa*) one do you want?

This car, **which** (*giới thiệu mệnh đề phụ thuộc*) I have never driven, is the one I'm thinking about buying.

I don't know **which** (*ngụ ý chọn lựa*) **witch** (*phù thủy*) I should consult about my future.

Bài tập thực hành: Chọn phương án đúng ở những câu dưới đây.
Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

12. (Which, Witch) (which, witch) scares you the most?
13. Gerald (threw, through) away his opportunity when he walked (threw, through) the door.
Sally slammed on the (brake, break) when she saw the car
14. ahead (brake, break) to avoid the (brake, break) in the concrete road.
15. Have you (scene, seen) that pathetic (scene, seen) in the movie?
16. The confused (which, witch) couldn't decide (which, witch) broomstick to use on Halloween.
17. The sales department has (passed, past) the record it had established in the (passed, past) year.
18. We'll need at least a (weak, week) to repair the (weak, week) linkage in this machine.
19. This (peace, piece) of news should give you some (peace, piece) of mind.
20. The (plain, plane) brown packages were loaded on the (plain, plane).

Viết tách hay viết liền

Already/All Ready

- **Already** là trạng từ có nghĩa là *đã, rồi*.
- **All ready** có nghĩa là *sẵn sàng tuyệt đối*.

Ví dụ

At age four, Brigitta is reading **already** (*rồi*).

We had **already** (*đã*) finished

Are we **all ready** (*sẵn sàng tuyệt đối*) to go?

Altogether/All Together

- **Altogether** là trạng từ có nghĩa là *hoàn toàn, hết thảy*.
- **All together** có nghĩa là *làm cùng lúc*.

Ví dụ

These claims are **altogether** (*hoàn toàn*) false.

The audience responded **all together** (*làm cùng lúc*).

Everyday/Every Day

- **Everyday** là tính từ có nghĩa là *hàng ngày, thông thường*.
- **Every day** có nghĩa là *mỗi ngày*.

Ví dụ

These are our **everyday** (*thông thường*) low prices.

The associates sort the merchandise **everyday** (*mỗi ngày*).

Maybe/May be

- **Maybe** là trạng từ có nghĩa là *có thể, có lẽ*.
- **May be** là cụm động từ có nghĩa là *có thể là*.

Ví dụ

Maybe (*có thể*) the next batch will be better than this one. On the other hand, it **maybe** (*có thể là*) worse.

Luôn luôn viết tách

- **All right.** Sẽ không có từ *alright* mặc dù đôi khi bạn có thể viết nhầm như vậy.
- **A lot.** Sẽ không có từ *alot*, mà chỉ có từ *allot*, nhưng từ đó lại có nghĩa là *phân phối, chia phần*.

Ví dụ

I thought it was **all right** that we **allotted** tickets to **a lot** of our best customers.

Bài tập thực hành: Chọn phương án đúng ở những câu dưới đây. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

21. I (where, wear, were) my (everyday, every day) clothes almost (everyday, every day).

22. (Maybe, may be) we should design a new model. It (maybe, may be) just the thing to brighten our financial picture.

23. If you had been (already, all ready), we could have (already,

all ready) begun.

24. You'll be (alright, all right) if you follow the instructions.

25. When the staff is (altogether, all together), we should have (altogether, all together) enough brainpower for this project.

Đáp án

1. sent, cent

2. scent

3. right, write

4. rite

5. quiet, quite, quit, quiet

6. led

7. lead, lead

8. sight, site

9. cite

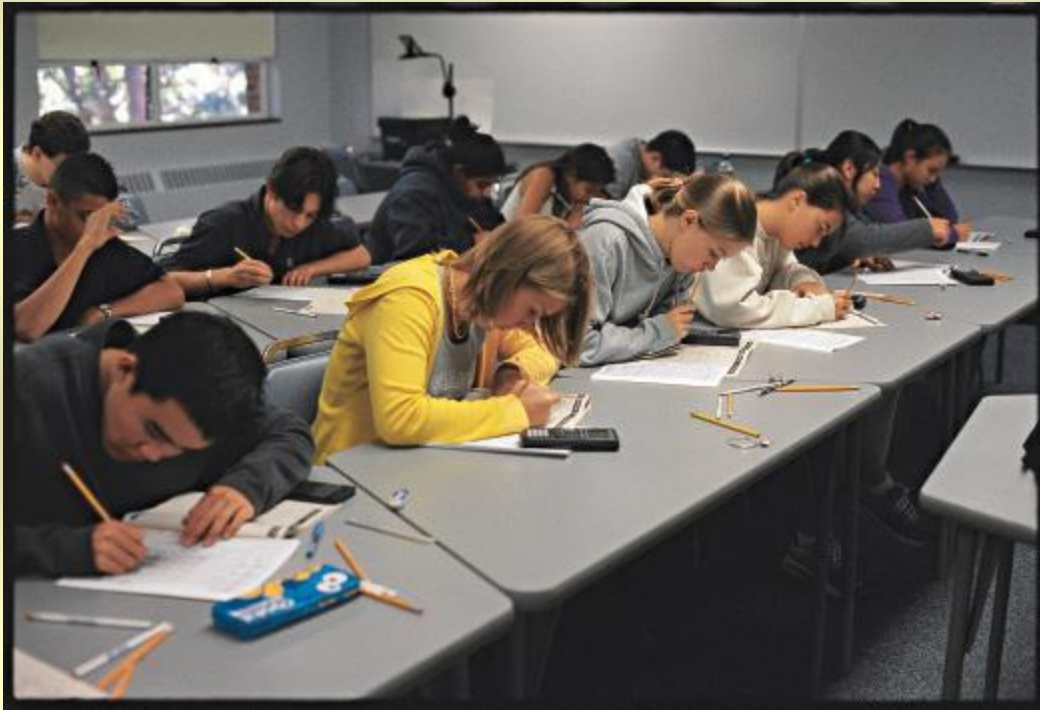
10. were, wear

11. Where

12. Which, witch

13. threw, through
14. brake, brake, break
15. seen, scene
16. witch, which
17. passed, past
18. week, weak
19. piece, peace
20. plain, plane
21. wear, everyday, every
day
22. Maybe, may be
23. all ready, already
24. all right
25. all together,
altogether

Bài 12 - How To Prepare for a Test (Chuẩn bị cho kỳ thi như thế nào?)



Trước tiên các bạn nên biết rằng một bài kiểm tra trình độ không có gì đáng sợ cả. Vì vậy thay vì lo lắng về bài thi bạn hãy nghĩ tới những điều tích cực, điều đó sẽ giúp bạn làm bài tốt hơn.

Sau đây các bạn sẽ được giới thiệu một số mẹo để giúp bạn vượt qua sự lo lắng hay sử dụng thời gian một cách hợp lý và tránh mắc lỗi khi thi.

Ngoài ra các bạn còn có thể tìm thấy những kế hoạch để chuẩn bị cho bài thi, cho ngày thi và một số gợi ý về những hoạt động nên tham gia sau ngày thi.

Combating Test Anxiety (Vượt qua sự lo lắng về thi cử)

Nếu bạn biết bạn mong chờ điều gì và đã chuẩn bị được gì cho kỳ thi thì bạn sẽ không thấy sợ hãi. Chính vì vậy thực hành và chuẩn bị kỹ càng là yếu tố quyết định để giúp bạn thi tốt.

Take the Test One Question at a Time (Chỉ tập trung vào làm một câu)

Bạn hãy tập trung hoàn toàn vào câu hỏi mà mình đang trả lời, không nghĩ đến câu bạn vừa làm hoặc lo lắng cho câu tiếp theo.

Develop a Positive Attitude (Phát huy thái độ tích cực)

Bạn hãy nhắc lại với chính mình rằng bạn đã chuẩn bị tốt cho bài thi và bạn sẽ làm thật tốt. Điều đó sẽ giúp ích cho bạn rất nhiều.

If You Lose Your Concentration (Nếu bạn mất tập trung)

Trước tiên bạn không nên lo lắng vì đó là điều bình thường có thể xảy ra với bất kỳ ai. Với một bài thi dài dù bạn có muốn hay không não của bạn cũng cần phải có một chút thời gian (vài giây) để nghỉ ngơi. Chính vì vậy khi bạn thấy mất tập trung bạn hãy bỏ bút xuống, nhắm mắt lại, thở sâu và lắng nghe nhịp thở của mình.

Chỉ cần 10 giây là não của bạn đã được thư giãn và có thể quay trở lại làm việc bình thường. Bạn hãy thử làm cách này khi bạn cảm thấy stress bởi càng thực hành nhiều thì bạn càng áp dụng dễ dàng khi làm bài thi.

If you Freeze Before or During the Test (Nếu bạn gặp câu khó trước khi bắt đầu làm bài hoặc trong khi thi)

Bạn đừng lo lắng về câu hỏi mà bạn thấy bí. Hãy đánh dấu lại và lập tức chuyển sang câu khác. Cố gắng tập trung vào câu bạn đang làm, không bận tâm đến câu khó đó nữa cho tới khi bạn quay trở lại làm câu đó.

Nếu bạn gặp phải vấn đề trước khi bắt đầu làm bài thi đây là một số mẹo để giúp bạn:

1. Bạn hãy bỏ ra một chút thời gian nhìn qua toàn bộ bài.
2. Hãy đọc một vài câu hỏi.
3. Bạn hãy quyết định xem câu nào là dễ nhất và bắt tay vào làm câu đó.

Time Strategies (Chiến lược về thời gian)

Pace Yourself (Bạn hãy đưa ra tốc độ cho mình)

Điều quan trọng nhất trong chiến lược về thời gian là đưa ra được tốc độ cho mình. Trước khi bắt đầu làm bài bạn hãy dành vài phút để nhìn qua toàn bài, ghi chú những câu dễ hơn và dựa vào khoảng thời gian bạn có để quyết định tốc độ làm bài phù hợp.

Keep Moving (Làm nhanh)

Một khi bạn đã bắt tay vào làm bài thì hãy làm nhanh. Nếu như bạn làm chậm lại để mắc ít lỗi hơn thì não của bạn sẽ thấy chán và không tập trung. Lúc đó bạn thậm chí còn mắc nhiều lỗi hơn. Khi bạn gặp một câu hỏi khó đừng dừng lại ở đó mà hãy lập tức bỏ qua và chuyển sang làm câu khác.

Bên cạnh đó, việc trả lời những câu dễ trước sẽ giúp bạn tự tin hơn và làm bài một cách trôi chảy.

Don't Rush (Không vội vã)

Bạn làm bài nhanh nhưng nhớ là không được vội. Bởi vội vã sẽ làm bạn quên những điều quan trọng và làm ảnh hưởng đến kết quả bài thi.

Check Yourself (Kiểm tra lại)

Bạn hãy kiểm tra lại khi làm được nửa bài. Nếu bạn mới chỉ làm được ít bạn sẽ biết rằng mình sẽ chỉ còn ít thời gian để làm bài. Nhưng cũng đừng vội mà hãy chọn những câu dễ để làm, bỏ qua những câu khó để tiết kiệm thời gian.

Nếu bạn làm được nhiều bạn có thể làm chậm lại một chút nhưng chỉ trong trường hợp bạn cảm thấy thoải mái khi làm vậy. Nếu không vẫn giữ tốc độ ban đầu và dành thời gian thừa để xem lại bài.

Control Yourself (Hãy kiểm soát bản thân)

Nếu bạn cảm thấy căng thẳng hoặc lo lắng bạn hãy nghỉ vài giây rồi mới tiếp tục làm bài. Hãy thở sâu và tự nói với mình những câu lạc quan. Đó là cách tốt nhất để giúp bạn thư giãn và tập trung trở lại.

Directions (Chỉ dẫn)

Bạn hãy đọc kỹ chỉ dẫn, yêu cầu của bài. Nếu không rõ bạn hãy hỏi lại. Và lưu ý về thời gian làm bài. Nếu bạn bỏ qua thông tin quan trọng đó bạn khó có thể làm tốt bài thi.

Answers (Đáp án)

Bạn hãy nhớ viết đáp án đúng vào nơi yêu cầu. Vì nếu viết sai bạn sẽ mất điểm không đáng có.

If you Finish Early (Nếu bạn làm xong bài sớm)

Bạn hãy sử dụng khoảng thời gian đó để kiểm tra lại bài. Đầu tiên là xem bạn đã viết đúng chỗ yêu cầu chưa. Nếu bạn tẩy xóa bài thì hãy sửa lại cho sạch sẽ và gọn gàng.

Hãy kiểm tra những lỗi cơ bản trong bài, đọc kỹ lại những phần khó xem có sai sót gì không.

The Days before the Test (Ngày trước khi thi)

Physical Activity (Tập thể dục)

Tập thể dục trước ngày thi có thể giúp bạn tăng lưu lượng oxy lên não và làm bạn minh mẫn, làm bài tốt hơn. Tuy nhiên bạn cũng phải tập thật điều độ.

Không tập quá nhiều vì điều đó sẽ khiến bạn kiệt sức, chỉ tập một chút để giúp cơ thể và bộ não của bạn hoạt động tốt hơn.

Balanced Diet (Chế độ ăn uống cân bằng)

Cũng giống như cơ thể bạn, bộ não cũng cần phải được cung cấp đầy đủ dưỡng chất để có thể hoạt động tốt. Trước ngày thi bạn nên ăn nhiều rau quả và những thức ăn giàu lecithin như cá và hạt đậu.

Chất lecithin giúp não bạn làm việc tốt hơn. Nếu không bạn cũng có thể tới hiệu thuốc và mua một lọ lecithin viên để uống vài tuần

trước khi thi.

Rest (Thư giãn)

Bạn hãy ngủ đúng giờ và ngủ đủ vào buổi tối trước khi thi. Điều đó sẽ giúp bạn làm bài hiệu quả bởi não đã được nghỉ ngơi, thư giãn đúng mực.

Trial Run (Đi thử)

Trước ngày thi bạn hãy đến thử địa điểm thi xem mất bao lâu. Sau đó vào ngày thi bạn hãy cố gắng đến sớm 15 phút để có thể thư giãn và ổn định chỗ ngồi

Test Day (Ngày thi)

Đây là ngày quan trọng nên bạn hãy đặt đồng hồ để dậy đúng giờ. Sau đó hãy ăn sáng, tránh những đồ ăn nhiều đường như bánh rán mà hãy ăn ngũ cốc hoặc bánh mì nướng. Bạn nhớ chỉ nên ăn lượng vừa phải. Sau đó hãy căn thời gian để có thể đến địa điểm

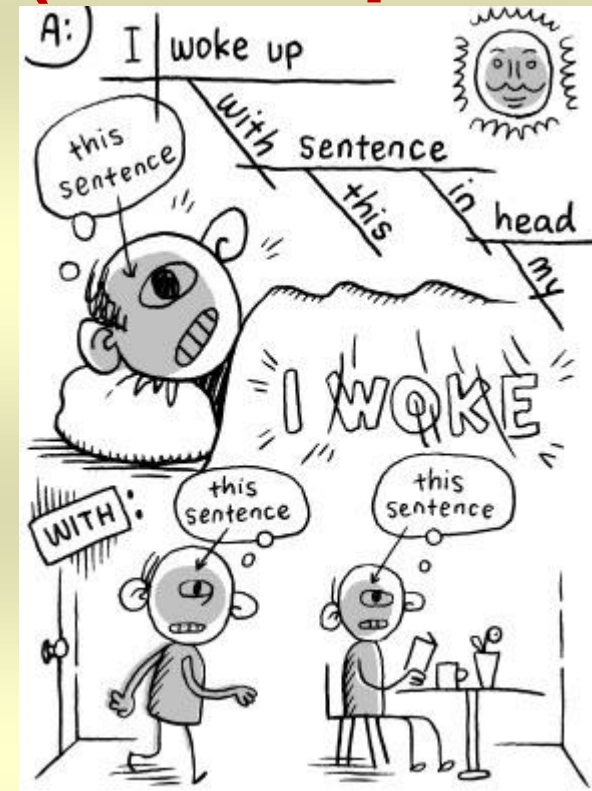
thi sớm 15 phút, nhớ hãy tính cả thời gian bạn không may gặp sự cố như tắc đường.

Đến nơi hãy tìm phòng thi và nhanh chóng ổn định chỗ ngồi. Bạn cũng đừng quên lời khuyên về việc thư giãn và hít thở sâu trước khi làm bài.

After the Test (Sau khi thi)

Bạn hãy tổ chức một bữa tiệc nho nhỏ và tham gia. Nếu mong chờ một bữa tiệc sau khi thi bạn sẽ thấy dễ dàng để chuẩn bị và làm bài thi tốt hơn. **Chúc các bạn may mắn!**

Bài 13 - Sentence: Definition & Components (Câu: Định nghĩa & Thành phần câu)



ĐỊNH NGHĨA

Câu là một từ hoặc nhóm từ diễn đạt trọn vẹn một ý. Thông thường câu gồm có hai thành phần chính là chủ ngữ và vị ngữ. Chữ cái đầu tiên của câu sẽ được viết hoa và dấu chấm câu, dấu chấm hỏi hoặc dấu chấm than sẽ được đặt ở cuối câu.

VÍ DỤ

"Clothes make the man. Naked people have little or no influence on society."

(Mark Twain)

"But what is the difference between literature and journalism? Journalism is unreadable and literature is not read. That is all."

(Oscar Wilde)

"Be careful about reading health books. You may die of a misprint."

(Mark Twain)

*"To die for an idea; it is unquestionably noble. **But how much nobler it would be if men died for ideas that were true!**"*

(H. L. Mencken)

NHỮNG LỜI ĐÁNH GIÁ VỀ CÂU

"Pithy **sentences** are like sharp nails which force truth

upon our memory."

(Denis Diderot)

Những câu súc tích giống như móng vuốt sắc bén giúp lưu giữ thông tin vào trong trí nhớ của chúng ta.

(Denis Diderot)

"Must you write complete **sentences** each time, every time? Perish the thought."

(Stephen King)

Có phải lúc nào bạn cũng phải viết những câu đầy đủ, hoàn chỉnh? Hãy bỏ lối suy nghĩ đó đi.

(Stephen King)

"A **sentence** should contain no unnecessary words, a paragraph no unnecessary sentences."

(William Strunk and E.B. White, *The Elements of Style*)

Một câu không nên chứa những từ không cần thiết,
một đoạn không nên có những câu không cần thiết.

(William Strunk and E.B. White, *The Elements of Style*)

THÀNH PHẦN CÂU

DẤU CÂU

Dưới đây là những dấu thường được sử dụng trong câu. Tuy nhiên vì phần này đã được trình bày rất kỹ trong phần trước nên bài giảng hôm nay chỉ giới thiệu sơ lược cho các bạn những dấu câu phổ biến. Nếu các bạn muốn tìm hiểu thêm hãy click vào tên loại dấu trong bảng ở cuối phần.

Dấu chấm câu

Dấu chấm câu được dùng để kết thúc câu hoặc đứng sau những phần viết tắt.

Ví dụ

Hockey is a popular sport in Canada.

B.C. is the province located on the West Coast.

Dấu chấm hỏi

Dấu chấm hỏi được dùng để kết thúc câu nghi vấn.

Ví dụ

How many provinces are there in Canada?

Dấu chấm than

Dấu chấm than được dùng để kết thúc câu cảm thán nhằm bộc lộ sự ngạc nhiên, vui sướng.

Ví dụ

We won the Stanley Cup!

Dấu phẩy

Dấu phẩy được dùng để chỉ những đoạn ngắt trong câu và dùng để liệt kê.

Ví dụ

Therefore, we should write a letter to the prime minister.
Ontario, Quebec, and B.C. are the three biggest
provinces.

Dấu lược

Dấu lược được dùng để chỉ sự sở hữu và những từ đã bị lược bỏ.

Ví dụ

This is David's computer.
I don't know how to fix it.

Dấu ngoặc kép

Dấu ngoặc kép được dùng để chỉ phần trích dẫn trực tiếp.

Ví dụ

"I can come today," she said, "but not tomorrow."

Dấu hai chấm

Dấu hai chấm được dùng để giới thiệu một chuỗi hoặc một đoạn trích dẫn dài.

Ví dụ

The festival is very popular; people from all over the world visit each year.

The three biggest cities in Canada are Toronto, Ontario; Montreal, Quebec; and Vancouver, B.C.

Dấu gạch ngang

Dấu gạch ngang được dùng trước và sau một cụm từ hoặc một chuỗi các từ đứng ở giữa câu để bổ sung thông tin cho câu. Ngoài ra nó còn được dùng để chỉ sự ngắt quãng khi nói.

Ví dụ

The children - Pierre, Laura, and Ashley - went to the store.

The woman said, "I want to ask - " when the earthquake began to shake the room.

Dấu nối

Dấu nối được dùng để liên kết hai từ, để nối tiền tố với từ và dùng khi viết số.

Ví dụ

sweet-smelling

non-contact

twenty-three

Bảng liệt kê dấu câu

Dấu chấm câu	.	BASIC, Lesson 2
Dấu chấm hỏi	?	BASIC, Lesson 2
Dấu chấm than	!	BASIC, Lesson 2
Dấu phẩy	,	BASIC, Lesson 4,5
Dấu lược	'	BASIC, Lesson 7
Dấu ngoặc kép	"	BASIC, Lesson 8
Dấu hai chấm	:	BASIC, Lesson 6

Dấu gạch ngang	—	BASIC, Lesson 7
Dấu nối	-	BASIC, Lesson 9

DANH TỪ

Khái niệm

Danh từ là từ chỉ người, địa điểm, sự vật hiện tượng hoặc ý kiến nào đó. Tất cả các câu đều cần có danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ.

Ví dụ

The **bear** sleeps.

Toronto is a **city**.

Các loại của danh từ

Danh từ riêng

Danh từ riêng là danh từ để chỉ tên riêng của người, địa điểm hoặc tên vật. Danh từ riêng luôn được viết hoa.

Ví dụ

Toronto

Mr. Brown

Sally

Danh từ chung

Danh từ chung là tất cả những danh từ không phải là danh từ riêng. Danh từ chung không được viết hoa.

Ví dụ

the **city**

a **leader**

this **woman**

Các dạng của danh từ

Danh từ số nhiều

Danh từ số nhiều là danh từ để chỉ nhiều hơn một vật. Danh từ số nhiều thường được thêm s hoặc es ở đằng sau.

Ví dụ

one **week**, two **weeks**

a **house**, many **houses**

one **box**, two **boxes**

Danh từ sở hữu

Danh từ sở hữu là danh từ chỉ quyền sở hữu hoặc để bổ nghĩa cho danh từ khác. Danh từ sở hữu thường được thêm 's ở sau.

Ví dụ

the **player's** equipment

the **woman's** job

Canada's government

Bài tập thực hành: Các bạn hãy đọc đoạn văn dưới đây rồi gạch chân những từ bạn cho là danh từ. Sau đó bạn hãy kiểm tra đáp án ở cột bên cạnh.

Bài tập	Đáp án
Francis Macomber had, half an hour before, been carried to his tent from the edge of the camp in triumph on the arms and	<u>Francis Macomber</u> had, <u>half</u> an <u>hour</u> before, been carried to his <u>tent</u> from the <u>edge</u> of the <u>camp</u> in <u>triumph</u> on the <u>arms</u> and

shoulders of the cook, the personal boys, the skinner and the porters. The gun-bearers had taken no part in the demonstration.

When the native boys put him down at the door of his tent, he had shaken all their hands, received their congratulations, and then gone into the tent and sat on the bed until his wife came in. She did not speak to him when she came in and he left the tent at once to wash his face and hands in the portable wash basin outside and go over to the dining tent to sit in a comfortable canvas chair in the breeze and the shade.

shoulders of the cook, the personal boys, the skinner and the porters. The gun-bearers had taken no part in the demonstration.

When the native boys put him down at the door of his tent, he had shaken all their hands, received their congratulations, and then gone into the tent and sat on the bed until his wife came in. She did not speak to him when she came in and he left the tent at once to wash his face and hands in the portable wash basin outside and go over to the dining tent to sit in a comfortable canvas chair in the breeze and the shade.

ĐỘNG TỪ

Khái niệm

Động từ là những từ được dùng để chỉ hành động. Tất cả các câu đều phải có động từ để diễn tả hoặc giải thích chủ ngữ.

Ví dụ

The bear *sleeps*.

Toronto *is* a city.

Lưu ý:

Động từ và chủ ngữ trong câu cần phải hòa hợp với nhau. Vì vậy khi viết câu các bạn nhớ chia động từ cho phù hợp với chủ ngữ. Thì của động từ giúp các bạn nhận biết được thời điểm hành động diễn ra vì vậy khi viết câu các bạn hãy lưu ý xem đã chia động từ ở đúng thì hay chưa.

TÍNH TỪ

Khái niệm

Tính từ là từ được dùng để miêu tả hoặc bổ sung cho danh từ.

Chúng đưa cho người đọc thêm thông tin về danh từ đó. Sử dụng tính từ sẽ giúp bài viết của các bạn hay và thú vị hơn.

Ví dụ

a **good** essay

the **intelligent** student

our **hard-working** leader

Một vài tính từ còn được dùng để so sánh những sự vật, sự việc khác nhau.

Ví dụ

Vancouver is **cold**. Toronto is **colder**. Winnipeg is **coldest**.

This book is **good**. That book is **better**. My book is the **best**.

Bài tập thực hành: Các bạn hãy đọc đoạn văn dưới đây rồi gạch chân những từ bạn nghĩ là danh từ. Sau đó bạn hãy kiểm tra đáp án ở cột bên cạnh.

Bài tập

And he hastened straight down, running over the wet, soddened fields, pushing through the hedges, down into the depression of callous, wintry obscurity. It took him several minutes to come to the pond. He stood on the bank, breathing heavily.

He could see nothing. His eyes seemed to penetrate the dead water. Yes, perhaps that was the dark shadow of her black clothing beneath the surface of the water.

He slowly ventured into the

Đáp án

And he hastened straight down, running over the wet, soddened fields, pushing through the hedges, down into the depression of callous, wintry obscurity. It took him several minutes to come to the pond. He stood on the bank, breathing heavily.

He could see nothing. His eyes seemed to penetrate the dead water. Yes, perhaps that was the dark shadow of her black clothing beneath the surface of the water.

He slowly ventured into the

pond. The bottom was deep, soft clay, then he sank in, and the water clasped... his legs. As he stirred he could smell the cold, rotten clay that fouled up into the water. It was objectionable in his lungs.

Still, repelled and yet not heeding, he moved deeper into the pond. The cold water rose over his thighs, over his loins, upon his abdomen. The lower part of his body was all sunk in the hideous cold element. And the bottom was so deeply soft and uncertain, he was afraid of pitching with his mouth underneath. He could not swim, and was afraid.

pond. The bottom was deep, soft clay, then he sank in, and the water clasped... his legs. As he stirred he could smell the cold, rotten clay that fouled up into the water. It was objectionable in his lungs.

Still, repelled and yet not heeding, he moved deeper into the pond. The cold water rose over his thighs, over his loins, upon his abdomen. The lower part of his body was all sunk in the hideous cold element. And the bottom was so deeply soft and uncertain, he was afraid of pitching with his mouth underneath. He could not swim, and was afraid.

TRẠNG TỪ

Khái niệm

Trạng từ là những từ được dùng để miêu tả hành động. Trạng từ đưa thêm thông tin về thời điểm, cách thức và địa điểm của hành động. Dùng thêm trạng từ sẽ giúp bài viết của các bạn chính xác và thú vị hơn.

Ví dụ

She spoke **yesterday**. (thời điểm)

She spoke **quickly**. (cách thức)

She spoke **here**. (địa điểm)

Một vài trạng từ được dùng để so sánh những hành động khác nhau.

Ví dụ

I can run **fast**. She can run **faster**. He can run the **fastest**.

I spoke **well**. She spoke **better**. He spoke the **best**.

GIỚI TỪ

Khái niệm

Giới từ là những từ được dùng trước danh từ để đưa thêm thông tin cho câu. Thông thường giới từ được dùng để chỉ địa điểm và thời gian.

Bảng tổng kết giới từ

Giới từ được dùng để chỉ:

Location	Địa điểm	Time	Thời gian	Action and Movement	Hành động
above	ở trên	at	vào lúc	at	đang
below	ở dưới	on	vào khi	by	ngang qua, dọc theo
over	ở trên	by	vào lúc	from	tách khỏi, cách
under	ở dưới	before	trước lúc	into	vào trong

among	ở giữa (từ 2 vật trở lên)	from	từ lúc	on	vào
between	ở giữa (2 vật)	since	từ lúc	onto	lên trên
beside	bên cạnh	for	trong	off	ra khỏi, rời
in front of	đằng trước	during	trong khi	out of	ra khỏi
behind	đằng sau	to	cho đến		
next to	bên cạnh	until	cho đến		
in the middle of	ở giữa	after	sau khi		
on	trên				
in	trong				
at	tại				

Ví dụ	
Giới từ chỉ địa điểm	Ontario is located above Lake Ontario.
	The floor is below us.
	The plane flew over the airport.

Polar bears can swim **under** water.

We are **among** friends.

I am sitting **between** my brother and sister.

I am sitting **beside** my brother.

I am sitting **in front of** my sister.

I am sitting **behind** my brother.

I am sitting **next to** my sister.

Winnipeg is located **in the middle of** the country.

I will go **on** an airplane.

Most of Canada's manufacturing is located **in** Ontario and Quebec.

The book is **at** the library.

I arrived **at** six o' clock.

I arrive **on** Thursday.

I will arrive **by** six o'clock.

I will arrive **before** six o'clock.

I will be here **from** Thursday to Friday.

Giới từ chỉ thời gian

I have been here **since** Thursday.

I am here **for** two days.

I will be here **during** Thursday and Friday.

I will be here from Thursday **to** Friday.

I will be here **until** Friday.

I will leave **after** Friday.

I will arrive **at** the airport.

I arrive **by** airplane.

I will arrive **from** Toronto.

Giới từ chỉ hành động

I will go **into** the airplane.

I will go **on** an airplane.

The cat climbed **onto** the roof.

I will get **off** the airplane.

I will get **out of** the airplane.

Bài tập thực hành: Các bạn hãy chỉ ra loại từ của những phần gạch chân dưới đây

1.	Mary <u>is</u> extraordinarily happy.
	a. trạng từ
	b. tính từ
	c. danh từ
	d. động từ
2.	My dog is <u>black</u>.
	a. giới từ
	b. tính từ
	c. đại từ
	d. động từ
3.	You may pick up your exams <u>after</u> I have finished grading them.
	a. trạng từ
	b. giới từ
	c. danh từ
	d. động từ

4.	<u>Although</u> she is from Texas, she doesn't sound or act like it.
	a. trạng từ
	b. tính từ
	c. danh từ
	d. không thuộc trong số những loại từ kể trên
5.	Please place all dogs <u>on</u> leash.
	a. trạng từ
	b. danh từ
	c. giới từ
	d. đại từ
6.	The <u>yellow</u> dog slept on the porch.
	a. tính từ
	b. liên từ
	c. danh từ
	d. trạng từ
7.	I talked to <u>myself</u>.

a. trạng từ

b. tính từ

c. danh từ

d. không thuộc trong số những loại từ kể trên

8. **I would like to spend the summer writing.**

a. trạng từ

b. tính từ

c. động từ

d. danh từ

9. **His parents are poor but honest.**

a. trạng từ

b. tính từ

c. danh từ

d. không thuộc trong số những loại từ kể trên

10. **Mary was walking her dog.**

a. động từ

b. tính từ

	c. danh từ
	d. trạng từ

Đáp án

1. d

2. b

3. b

4. d

5. c

6. a

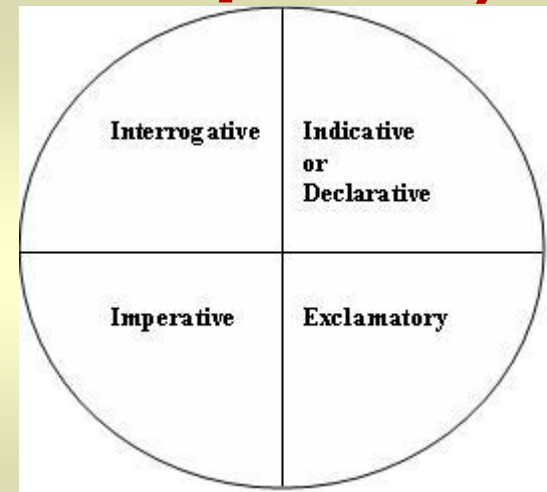
7. d

8. c

9. d

10. a

Bài 14 - Sentence types & classes (Các kiểu & loại câu)



SENTENCE TYPES (CÁC KIỂU CÂU)

Trong tiếng Anh câu được chia ra làm bốn kiểu câu:

Declarative Sentence (Câu tường thuật)

Interrogative Sentence (Câu nghi vấn)

Exclamatory Sentence (Câu cảm thán)

Imperative Sentence (Câu mệnh lệnh)

Trong đó kiểu câu đầu tiên là thường gặp nhất.

DECLARATIVE SENTENCE (CÂU TƯỜNG THUẬT)

KHÁI NIỆM

Câu tường thuật là câu dùng để tuyên bố một sự việc, sự sắp đặt hoặc một ý kiến nào đó. Câu tường thuật có hai dạng là khẳng định và phủ định. Câu tường thuật được kết thúc bởi dấu chấm câu (.).

Cấu trúc của câu tường thuật thường là:

subject (chủ ngữ) + predicate (vị ngữ)

Trong đó chủ ngữ có thể là chủ ngữ đơn hoặc chủ ngữ kép.

Trong câu tường thuật dưới đây "His name is John."

Chủ ngữ là "his name" còn vị ngữ là "is John".

VÍ DỤ

I'll meet you at the train station.

The sun rises in the East.

He doesn't get up early.

"A banker is a fellow who lends you his umbrella when the

sun is shining, but wants it back the minute it begins to rain."

(Mark Twain)

"I celebrated Thanksgiving in an old-fashioned way. I invited everyone in my neighborhood to my house, we had an enormous feast, and then I killed them and took their land."

(Jon Stewart)

INTERROGATIVE SENTENCE (CÂU NGHI VẤN)

KHÁI NIỆM

Câu nghi vấn là câu được dùng để hỏi. Loại câu này thường được bắt đầu bằng những từ để hỏi như what, who, hoặc how. Trong trường hợp không có từ để hỏi thì trợ động từ như do/does, can hoặc would sẽ được đặt ở đầu câu và được theo sau bởi động từ chính. Câu nghi vấn được kết thúc câu bởi dấu chấm hỏi (?).

VÍ DỤ

How long have you lived in France?

When does the bus leave?

Do you enjoy listening to classical music?

"What is the use of a house if you haven't got a tolerable planet to put it on?"

(Henry David Thoreau)

"If winning isn't everything, why do they keep score?"

(Vince Lombardi)

"What is... the essence of coffee?"

(Slogan quảng cáo cho cà phê Yuban)

Câu nghi vấn được chia ra thành 4 loại:

1. Yes/No Interrogatives	Câu nghi vấn có câu trả lời là Yes/No
2. Alternative Interrogatives	Câu hỏi chọn lựa
3. Wh- Interrogative	Câu hỏi bắt đầu bằng W, H
4. Tag Questions	Câu hỏi đuôi

Yes/No Interrogatives (Câu nghi vấn có câu trả lời là Yes/No)

Loại câu hỏi này thường không có từ để hỏi mà đảo trợ động từ lên đầu câu và mang ý nghĩa là "có phải là...". Chính vì vậy, câu trả lời cho loại câu này thường bắt đầu bằng Yes hoặc No.

Ví dụ

Will you bring your book?

=> Answer: Yes or No

Did she pass the test?

Answer: Yes or No

Alternative Interrogatives (Câu hỏi chọn lựa)

Câu hỏi lựa chọn là loại câu đưa sẵn ra nhiều phương án để người được hỏi chọn một hoặc vài đáp án trong số đó. Loại câu này cũng thường có trợ động từ đứng đầu câu đóng vai trò là từ để hỏi như ở kiểu câu nghi vấn có câu trả lời là Yes/No.

Ví dụ

Should I telephone you or send an email?

Do you want beer, wine, or whisky?

Wh- Interrogatives (Câu hỏi bắt đầu bằng W, H)

Câu hỏi bắt đầu bằng W, H là câu thường có những từ để hỏi bắt đầu bằng W, H. Đây là loại câu hỏi cho phép người được học đưa ra phần trả lời mở theo ý kiến của họ. Đây là điểm khác biệt rõ rệt so với hai loại câu trên.

Ví dụ

What happened?

Where do you work?

Who won the Cup Final in 1997?

Tag Questions (Câu hỏi đuôi)

Câu hỏi đuôi là loại câu hỏi được hình thành bằng cách thêm từ mang nghĩa phủ định ở cuối câu tường thuật để xác minh xem thông tin đưa ra có đúng không.

Ví dụ

David plays the piano, doesn't he?

We've forgotten the milk, haven't we?

There's a big match tonight, isn't there?

Chú ý

Các bạn hãy đánh giá cẩn thận, kỹ càng khi phân biệt câu hỏi trực tiếp và câu hỏi gián tiếp. Đặc điểm nổi bật dễ nhận thấy nhất là câu hỏi trực tiếp thường đảo vị trí của từ trong câu và kết thúc câu bởi dấu chấm hỏi. Còn trong câu hỏi gián tiếp, trật tự từ vẫn được giữ nguyên và câu được kết thúc bởi dấu chấm.

Ví dụ

When was Lester Pearson prime minister?

=> Câu hỏi trực tiếp

I wonder when Lester Pearson was prime minister.

=> Câu hỏi gián tiếp

EXCLAMATORY SENTENCE (CÂU CẢM THÁN) *KHÁI NIỆM*

Câu cảm thán là câu được dùng để nhấn mạnh một lời tuyên bố hoặc đề diễn tả cảm xúc. Câu cảm thán được kết thúc bởi dấu chấm than (dấu chấm cảm) (!).

Câu cảm thán thường được bắt đầu bởi "what" hoặc "how" để bộc lộ sự biến đổi về cảm xúc như ngạc nhiên hoặc ngưỡng mộ, thích thú cao độ. Trong những trường hợp ấy bổ ngữ thường được đứng trước chủ ngữ hoặc động từ để nhấn mạnh cảm xúc.

Ví dụ

What a naughty dog he is!

What an amazing game that was!

"What other dungeon is so dark as one's own heart!
What jailer so inexorable as one's self!"
(Nathaniel Hawthorne)

"What a grand thing, to be loved! What a grander thing
still, to love!"
(Victor Hugo)

How well everyone played!

How wonderful you look!

"How important it is for us to recognize and celebrate
our heroes and she-roes!"

(Maya Angelou)

Tuy nhiên cũng có những trường hợp, câu cảm thán không trải qua quá trình biến đổi cảm xúc mà vẫn thể hiện được cảm xúc mạnh mẽ mà tác giả muốn lột tả.

VÍ DỤ

Have you ever seen a mountain that huge!

Is my leg ever going to heal!

Hurry up!

That sounds fantastic!

I can't believe you said that!

"I can't believe it! Reading and writing actually paid off!"

(The Simpsons)

"Go confidently in the direction of your dreams!"

(Henry David Thoreau)

"Calgon! Take me away!"

(Slogan quảng cáo)

IMPERATIVE SENTENCE (CÂU MỆNH LỆNH)

KHÁI NIỆM

Câu mệnh lệnh là câu dùng để đề nghị, yêu cầu hoặc ra lệnh cho người khác. Câu mệnh lệnh không có chủ ngữ mà được ngầm hiểu rằng chủ ngữ là đại từ ngôi thứ hai chỉ người nghe trực tiếp (you). Câu mệnh lệnh được kết thúc câu bởi dấu chấm (.) hoặc dấu chấm than (!).

Câu mệnh lệnh thường bao gồm những động từ nguyên thể đóng vai trò là vị ngữ. Cụm động từ không được phép sử dụng trong dạng câu này.

Cấu trúc của một câu mệnh lệnh thường là:

<Imperative Sentence> = <predicate> = <verb> <complement>

<Câu mệnh lệnh > = <vị ngữ> = <động từ> <bổ ngữ>

VÍ DỤ

Go to your room!

Open the door.

Finish your homework.

Pick up that mess.

"*Always do right. This will gratify some people and astonish the rest.*"

(Mark Twain)

"*Seek simplicity, and distrust it.*"

(Alfred North Whitehead)

"*Leave the gun. [pause] Take the cannolis.*"

(Clemenza in *The Godfather*, 1972)

"*Bring me the head of Alfredo Garcia!*"

(El Jefe, *Bring Me the Head of Alfredo Garcia*, 1974)

"*Take this quarter, go downtown, and have a rat gnaw that thing off your face!*"

(John Candy as Buck Russell in *Uncle Buck*, 1989)

"*Think Small.*"

(Slogan quảng cáo của Volkswagen)

Bài tập thực hành 1: Các bạn hãy xác định kiểu câu của những

câu sau đây rồi điền TT (câu tường thuật), NV (câu nghi vấn), CT (câu cảm thán) và ML (câu mệnh lệnh) vào ô trống bên cạnh. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

1.	Why do you believe that?
2.	I want to know why you believe that.
3.	Please accept my apology.
4.	Your face is frightening the baby!
5.	My shoe is on fire!
6.	When did you first notice that your shoe was on fire?
7.	My doctor told me to take these vitamins.
8.	Ask Doris for the recipe.
9.	Did you solve the puzzle yet?
10.	Ann, hand me your coat.
11.	It's hard to believe that this paper is made from wood.
12.	There are more apples in the refrigerator.
13.	We're on the wrong planet!
14.	Will Patricia pause to place poached pickles on Paula's pretty

plate?

15. Send her a nice gift.

SENTENCE CLASSES (CÁC LOẠI CÂU)

Trong tiếng Anh, câu được chia ra làm bốn loại câu:

Simple Sentence (Câu đơn)

Compound Sentence (Câu ghép)

Complex Sentence (Câu phức)

Compound - Complex Sentence (Câu hỗn hợp)

SIMPLE SENTENCES (CÂU ĐƠN)

KHÁI NIỆM

Loại câu cơ bản trong tiếng Anh là câu đơn. Câu đơn là câu chỉ bao gồm một mệnh đề độc lập, không có liên từ như and, but, or, vv..., được dùng để miêu tả một sự vật, hiện tượng, ý tưởng hoặc đưa ra nghi vấn, thắc mắc.

Đây là loại câu đầu tiên trẻ em được dạy và loại câu được dùng phổ biến nhất trong văn nói thuộc mọi lứa tuổi. Trong văn viết câu đơn được dùng để tập trung sự chú ý và đưa ra kết luận cuối cùng của một cuộc tranh cãi. Nhưng các bạn hãy lưu ý không nên dùng quá nhiều câu đơn trong văn viết, bởi điều đó sẽ làm phong cách viết của các bạn giống trẻ con.

Câu đơn có thể chỉ là một từ. Tuy nhiên, thông thường một câu đơn sẽ gồm có chủ ngữ và vị ngữ, trong đó vị ngữ thường có bổ ngữ đi kèm. Các bạn hãy quan sát những câu dưới đây, tuy rằng độ ngắn dài và thành phần khác nhau nhưng chúng đều là câu đơn bởi các câu đều được cấu thành bởi một mệnh đề độc lập:

Melt!

Ice **melts**.

The ice **melts** quickly.

The ice on the river **melts** quickly under the warm March sun.

Lying exposed without its blanket of snow, the ice on the river **melts** quickly under the warm March sun.

Một câu có chủ ngữ hoặc vị ngữ kép vẫn được xếp vào loại câu đơn. Các bạn hãy quan sát những ví dụ dưới đây để thấy rõ điều đó:

VÍ DỤ

The brown dog with the red collar always barks loudly.

The dog barked and growled loudly.

You and your friends can see the mountain on your next trip.

You can see the mountain and climb to the top.

Peter and Sue visited the museum last Saturday.

"Early to rise and early to bed makes a man healthy and wealthy and dead."

(James Thurber)

COMPOUND SENTENCES (CÂU GHÉP)

KHÁI NIỆM

Câu ghép là câu có ít nhất hai mệnh đề độc lập. Chúng được tạo

bởi nhiều câu đơn và nối với nhau bởi liên từ như and, but, or, vv...

Quan sát câu sau đây:

"The sun was setting in the west and the moon was just rising."

Các bạn có thể dễ dàng nhận thấy mỗi vế có thể tồn tại độc lập mà vẫn có nghĩa và đúng về mặt ngữ pháp. Đây là đặc điểm nổi bật và dễ nhận dạng nhất ở câu ghép thì phân biệt với những loại câu khác.

VÍ DỤ

I wanted to come, but it was late.

The company had an excellent year, so they gave everyone a bonus.

I went shopping, and my wife went to her classes.

"Feasts must be solemn and rare, or else they cease to be feasts."

(Aldous Huxley)

"I used to be snow white, but I drifted."

(Mae West)

"A man may die, nations may rise and fall, but an idea lives on."

(John F. Kennedy)

"Tell the truth, work hard, and come to dinner on time."

(Gerald R. Ford)

"You can put wings on a pig, but you don't make it an eagle."

(Bill Clinton)

"I have opinions of my own, strong opinions, but I don't always agree with them."

(George H. W. Bush)

"I have often wanted to drown my troubles, but I can't get my wife to go swimming."

(Jimmy Carter)

Có ba cách liên kết các mệnh đề độc lập để tạo thành câu ghép.
Đó là:

- Sử dụng liên từ ở giữa các mệnh đề độc lập
- Sử dụng dấu chấm phẩy ở giữa các mệnh đề độc lập
- Sử dụng dấu hai chấm trong một số trường hợp đặc biệt (rất hạn chế)

COMPLEX SENTENCES (CÂU PHỨC)

KHÁI NIỆM

Câu phức là câu được dùng để miêu tả một hay nhiều sự vật, hiện tượng và thường gồm có nhiều hơn một động từ trong câu.

Chính vì vậy câu phức thường chứa một mệnh đề phụ thuộc và ít nhất một mệnh đề độc lập. Trong đó các mệnh đề được nối với nhau bởi các liên từ phụ thuộc như which, who, although, despite, if, since, vv... Hầu hết những câu chúng ta dùng trong những bài viết hoặc bài phát biểu dài là câu phức.

VÍ DỤ

My daughter, who was late for class, arrived shortly after the bell rang.

That's the man who bought our house.

Although it was difficult, the class passed the test with excellent marks.

"He was like a cock who thought the sun had risen to hear him crow."

(George Eliot, *Adam Bede*)

"When we remember we are all mad, the mysteries disappear and life stands explained."

(Mark Twain)

"Courage is rightly esteemed the first of human qualities because it is the quality which guarantees all others."

(Winston Churchill)

"Although volume upon volume is written to prove slavery a very good thing, we never hear of the man who wishes to take the good of it by being a slave himself."

(Abraham Lincoln)

"Maturity is a bitter disappointment for which no remedy

exists, unless laughter can be said to remedy anything."

(Kurt Vonnegut, Jr.)

"I think we ought to have as great a regard for religion as we can, so as to keep it out of as many things as possible."

(Sean O'Casey, *The Plough and the Stars*)

Câu phức là loại câu khác biệt hẳn so với những loại câu còn lại bởi chúng giúp người đọc nhận rõ trong câu ý nào là quan trọng nhất. Khi các bạn viết:

"My friend invited me to a party. I do not want to go." (2 câu đơn)

hoặc một câu ghép:

"My friend invited me to a party, but I do not want to go."

bạn sẽ khiến người đọc gặp rắc rối trong việc nhận biết phần thông tin nào là quan trọng đối với bạn.

Tuy nhiên nếu bạn thêm liên từ "although" vào vế đầu tiên để biến câu đó thành câu phức:

"Although my friend invited me to a party, but I do not want to go."

người đọc có thể dễ dàng nhận biết rằng việc bạn được mời không quan trọng bằng việc bạn không muốn đi.

Bài tập thực hành 2: Trong số những câu dưới đây, các bạn hãy cho biết câu nào là câu ghép, câu nào là câu phức. Nếu là câu ghép bạn hãy điền chữ CG vào ô bên phải còn nếu là câu phức bạn hãy điền chữ CP.

1.	Speak your latent conviction, and it shall be the universal sense; for the inmost in due time becomes the outmost.	
2.	I no longer wish to meet a good I do not earn, for example, to find a pot of buried gold.	
3.	Man does not stand in awe of man, nor is his genius admonished to stay at home, but it goes abroad to beg a cup of water of the urns of other men.	
4.	In your metaphysics you have denied personality to the Deity, yet when the devout motions of the soul come, yield to them heart and life.	
5.	I thought that it was a Sunday morning in May; that it was	

Easter Sunday, and as yet very early in the morning.

6. We denote the primary wisdom as intuition, whilst all later teachings are tuitions.

7. Whilst the world is thus dual, so is every one of its parts.

8. For everything you have missed, you have gained something else; and for everything you gain, you lose something.

9. However some may think him wanting in zeal, the most fanatical can find no taint of apostasy in any measure of his.

10. In this manner, from a happy yet often pensive child, he grew up to be a mild, quiet, unobtrusive boy, and sun-browned with labor in the fields, but with more intelligence than is seen in many lads from the schools.

COMPOUND - COMPLEX SENTENCE (CÂU HỖN HỢP)

KHÁI NIỆM

Câu hỗn hợp là một dạng đặc biệt của câu ghép. Bởi, thay vì liên kết hai câu đơn lại với nhau, dạng câu này thường liên kết hai câu

phức hoặc một câu đơn, một câu phức lại với nhau để tạo thành câu hỗn hợp.

Chính vì vậy, thông thường câu hỗn hợp có ít nhất một mệnh đề phụ thuộc và nhiều hơn một mệnh đề độc lập. Những mệnh đề này được liên kết với nhau bởi các liên từ độc lập như but, so, and, vv... và liên từ phụ thuộc như who, because, although, vv...

VÍ DỤ

John, who briefly visited last month, won the prize, and he took a short vacation.

Jack forgot his friend's birthday, so he sent him a card when he finally remembered.

The report which Tom compiled was presented to the board, but it was rejected because it was too complex.

"Those are my principles, and if you don't like them... well, I have others."

(Groucho Marx)

"Hatred, which could destroy so much, never failed to

destroy the man who hated, and this was an immutable law."

(James Baldwin)

"The Druids used mistletoe in ceremonies of human sacrifice, but most of all the evergreen became a symbol of fertility because it flourished in winter when other plants withered."

(Sian Ellis, "England's Ancient 'Special Twig,'" *British Heritage*, January 2001)

"I believe entertainment can aspire to be art, and can become art, but if you set out to make art you're an idiot."

(Steve Martin)

"For in the end, freedom is a personal and lonely battle; and one faces down fears of today so that those of tomorrow might be engaged."

(Alice Walker)

Bài tập thực hành 3: Những câu sau đây là loại câu gì? Bạn hãy

khoanh tròn vào phương án đúng. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

1. **We took a taxi home after the theatre.**
 - a. Câu đơn
 - b. Câu ghép
 - c. Câu phức
 - d. Câu tổng hợp
2. **The policeman was not impressed by your alibi.**
 - a. Câu đơn
 - b. Câu ghép
 - c. Câu phức
 - d. Câu tổng hợp
3. **As soon as I heard the news, I rushed straight to the police.**
 - a. Câu đơn
 - b. Câu ghép
 - c. Câu phức
 - d. Câu tổng hợp

4. **Amy watches football on television, but she never goes to a game.**

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

5. **If you give your details to our secretary, we will contact you when we have a vacancy.**

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

6. **The most popular sport in the world is soccer.**

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

7. **People in ancient China and Japan had a form of**

soccer, and even Rome had a game that resembled soccer.

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

8. The game as it is played today got its start in England.

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

9. In the Middle Ages, whole towns played soccer on Shrove Tuesday.

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

10. **Goals were built at opposite ends of town, and hundreds of people who lived in those towns would play on each side.**
- a. Câu đơn
 - b. Câu ghép
 - c. Câu phức
 - d. Câu tổng hợp
11. **Such games resembled full-scale brawls.**
- a. Câu đơn
 - b. Câu ghép
 - c. Câu phức
 - d. Câu tổng hợp
12. **The first side to score a goal won was declared village champion.**
- a. Câu đơn
 - b. Câu ghép
 - c. Câu phức
 - d. Câu tổng hợp

13. **Then both sides tended to the wounded, and they didn't play again for a whole year.**
- a. Câu đơn
 - b. Câu ghép
 - c. Câu phức
 - d. Câu tổng hợp
14. **The rules of the game were written in the late 1800s at British boarding schools.**
- a. Câu đơn
 - b. Câu ghép
 - c. Câu phức
 - d. Câu tổng hợp
15. **Now, nearly every European country has a national soccer team, and the teams participate in international tournaments.**
- a. Câu đơn
 - b. Câu ghép
 - c. Câu phức

d. Câu tổng hợp

16. **For both rich and poor in Rome, public baths were a daily pleasure.**

a. Câu đơn

b. Câu ghép

c. Câu phức

d. Câu tổng hợp

17. **The baths were somewhat similar to modern health clubs, although they had little equipment for exercising.**

a. Câu đơn

b. Câu ghép

c. Câu phức

d. Câu tổng hợp

18. **Rome alone had 856 baths; most of them were private.**

a. Câu đơn

b. Câu ghép

c. Câu phức

d. Câu tổng hợp

19. **Citizens who became rich were expected to build baths for their fellow citizens, and many generously built huge marble facilities.**

a. Câu đơn

b. Câu ghép

c. Câu phức

d. Câu tổng hợp

20. **For the equivalent of about a quarter-penny, any Roman could be massaged, scrubbed, and soaked in a public bath.**

a. Câu đơn

b. Câu ghép

c. Câu phức

d. Câu tổng hợp

21. **First, bathers might exercise, and then they went to a hot, dry room to sweat.**

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

22. **Next, they visited a hot, steamy room, and the final stage was a plunge into ice-cold water.**

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

23. **After the citizens finished their baths, they would wrap themselves in towels and visit with friends or walk about the grounds.**

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

24. **The serious-minded could browse through the bath's**

library.

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

25. They also sat around and played chess and checkers in game rooms.

- a. Câu đơn
- b. Câu ghép
- c. Câu phức
- d. Câu tổng hợp

ĐÁP ÁN

Bài tập thực hành 1

- 1. NV
- 2. TT
- 3. ML

4. CT
5. CT
6. NV
7. TT
8. ML
9. NV
10. ML
11. TT
12. TT
13. CT
14. NV
15. ML

Bài tập thực hành 2

1. CG
2. CP
3. CP

4. CP
5. CG
6. CP
7. CP
8. CG
9. CP
10. CP

Bài tập thực hành 3

1. a
2. a
3. b
4. c
5. b
6. a
7. c
8. c
9. a

10. d

11. a

12. a

13. b

14. a

15. b

16. a

17. c

18. c

19. d

20. a

21. b

22. b

23. d

24. a

25. a

Bài 15 - How to write sentences (Cách viết câu)



Để có thể viết được câu đúng trước tiên các bạn phải xác định được mục đích viết câu. Sau đó các bạn cần lưu ý đến việc đặt dấu câu đúng và viết câu theo đúng cấu trúc. Ngoài ra bài giảng còn đưa ra một số lưu ý để các bạn có thể cải thiện kỹ năng viết câu.

MỤC ĐÍCH VIẾT CÂU

Trước khi đặt bút viết câu các bạn hãy nghĩ đến mục đích bạn viết câu đó. Thông thường các bạn thường viết để tuyên bố một sự việc, để phỏng đoán hoặc để tóm tắt một vấn đề. Nhưng cũng có lúc bạn cần viết để yêu cầu hoặc để hỏi thông tin.

Qua việc xác định được mục đích viết câu các bạn có thể nhận biết được nên sử dụng kiểu câu nào: câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán hay câu mệnh lệnh.

Thông thường câu tường thuật được sử dụng nhiều nhất và các bạn cũng nên dùng kiểu câu này nhiều hơn hẳn so với ba kiểu câu còn lại. Bạn hoàn toàn có thể viết cả một bài tiểu luận hoặc báo cáo mà chỉ dùng kiểu câu tường thuật.

VÍ DỤ

Learning to Teach

In 1987, as a new teacher, I taught adult night school rather badly at first, but learned from my early

experiences.

My teaching methods at the time were much different than now. Before the beginning of every class, I copied many pages of notes from various grammar and reading texts onto the blackboard. My students were required to spend a lot of time transcribing these notes.

This activity took much of my class time every evening. Then, with the little time left, I would go around to see individual students and look at their work. One evening, it became clear to me that a some of my students were frustrated by my approach to teaching. Not too long after, they had quit my class.

At the time, I felt a little upset, but wasn't too clear on why this had happened. It seemed to me then that the material I had presented was well chosen and important. The grammar came from a good and humourously written text, the reading from an approved GED textbook. And some of my students had stayed, dutifully transcribing my notes

night after night. They were happy enough, it seemed to me then. Although I knew that there was something wrong in my approach, I wasn't quite sure exactly what it was.

A teacher's lessons come with experience, and I now know of what limited value my classroom teaching had been in those early days. The technology of the classroom has changed, but that wasn't the real problem. My real worry had been about how to fill up the time, how to make sure the students were busy. Little did I know how much fun my interaction with students in group discussion would be, and how essential to their progress and enjoyment. Now I only wish I could go back in time, knowing what I know today, and meet them again, and really teach them well.

A teacher's job features never-ending revelations of human nature and of how people learn. Certainly, I will never be bored as long as I continue in this work.

Các bạn có thể dễ dàng nhận ra bài tiểu luận trên chỉ dùng kiểu câu tường thuật nhưng không ảnh hưởng gì đến kết cấu và ngữ nghĩa cũng như nội dung biểu đạt của bài.

Câu nghi vấn thường được dùng trong những đoạn hội thoại. Còn bài tiểu luận hoặc báo cáo sẽ không sử dụng câu nghi vấn. Tuy nhiên một dạng đặc biệt của câu nghi vấn là câu hỏi tu từ (câu hỏi đưa ra không nhằm mục đích hỏi, không yêu cầu người đọc phải trả lời) lại là một công cụ rất hữu hiệu để giới thiệu đề tài hoặc vấn đề mới của bài luận. Nhưng bạn cũng đừng nên lạm dụng kiểu câu này vì nếu sử dụng quá nhiều sẽ phản tác dụng.

VÍ DỤ

"How can people have hope when we tell them that they have no recourse, if they run afoul of the state justice system?"

Edward Kennedy Senate debate on the Omnibus Crime Control and Safe Streets Act 1968

"Did this in Caesar seem ambitious?"

When that the poor have cried, Caesar hath wept:
Ambition should be made of sterner stuff:
Yet Brutus says he was ambitious;
And Brutus is an honourable man.
You all did see that on the Lupercal
I thrice presented him a kingly crown,
Which he did thrice refuse: was this ambition?"

William Shakespeare Julius Caesar, Act 3, scene 2.

Câu cảm thán được dùng phổ biến trong những bài diễn văn và đôi khi tiểu thuyết cũng sử dụng loại câu này. Nhưng hơn 200 năm nay loại câu này gần như biến mất trong những bài viết học thuật. Trong những bài viết học thuật bạn không nên sử dụng câu cảm thán trừ khi bạn muốn trích dẫn trực tiếp câu nói đó. Trong trường hợp ấy bạn hãy lưu ý rằng cuối câu cảm thán hãy đặt dấu chấm than để kết thúc câu.

VÍ DỤ

What a piece of work is a man! how noble in reason!

how infinite in faculty! in form and moving how express
and admirable! in action how like an angel! in
apprehension how like a god!"

(William Shakespeare, *Hamlet*)

Ngoài ra các bạn cũng không nên sử dụng câu mệnh lệnh trong bài viết học thuật. Trong trường hợp bạn dùng loại câu này thì cũng chỉ nên là những câu lệnh nhẹ nhàng, chính vì vậy nó sẽ được kết thúc bởi dấu chấm câu bình thường chứ không phải là dấu chấm than.

VÍ DỤ

*"Take me out to the ball game,
Take me out with the crowd.
Buy me some peanuts and Cracker Jack,
I don't care if I never get back."*

(Jack Norworth and Albert Von Tilzer, "Take Me Out to the Ball Game")

Westley: *Give us the gate key.*

Yellin: I have no gate key.

Inigo Montoya: *Fezzik, tear his arms off.*

Yellin: Oh, you mean *this* gate key.

(The Princess Bride, 1987)

DÙNG DẤU CÂU

Để có thể viết được một câu đúng bạn phải nắm chắc cách sử dụng dấu câu. Các bạn hãy nhớ dấu chấm câu được dùng để kết thúc một câu tường thuật. Câu nghi vấn thì được dùng dấu chấm hỏi ở cuối câu. Câu cảm thán có thể được kết thúc bằng dấu chấm than còn câu mệnh lệnh thì có thể dùng dấu chấm than hoặc dấu chấm.

Ngoài phần dấu dùng cho các kiểu câu ra các bạn cũng phải phân biệt rõ ràng từng loại dấu câu dùng cho từng trường hợp cụ thể.

Phần này đã được giới thiệu cụ thể cho các bạn ở Lesson 1.

Bài tập thực hành 1: Hãy chọn câu dùng dấu câu đúng. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

1.
 - a. Dr Harrison will speak at a hotel in Chicago, Ill, on Thurs at 3:00 P.M.
 - b. Dr. Harrison will speak at a hotel in Chicago, Ill, on Thurs at 3:00 PM.
 - c. Dr Harrison will speak at a hotel in Chicago, Ill, on Thurs. at 3:00 P.M.
 - d. Dr. Harrison will speak at a hotel in Chicago, Ill., on Thurs. at 3:00 P.M.
2.
 - a. Watch out. The road is icy?
 - b. Watch out! The road is icy.
 - c. Watch out? The road is icy!
 - d. Watch out, the road is icy?
3.
 - a. Charlotte, who ran in the Boston Marathon last year will compete in this year's New York Marathon.

b. Charlotte who ran in the Boston Marathon, last year, will compete in this year's New York Marathon.

c. Charlotte who ran in the Boston Marathon last year, will compete in this year's New York Marathon.

d. Charlotte, who ran in the Boston Marathon last year, will compete in this year's New York Marathon.

4. a. The park service will not allow anyone, who does not have a camping permit, to use this campground.

b. The park service will not allow anyone who does not have a camping permit to use this campground.

c. The park service will not allow anyone, who does not have a camping permit to use this campground.

d. The park service will not allow anyone who does not have a camping permit, to use this campground.

5. a. As soon as he finished his homework, Rod, who is a member of the baseball team, went to batting practice.

b. As soon as he finished his homework Rod, who is a member of the baseball team went to batting practice.

c. As soon as he finished, his homework, Rod who is a member of the baseball team, went to batting practice.

d. As soon as he finished his homework, Rod who is a member of the baseball team went to batting practice.

6. a. Yes I would like to see a copy of the report and please send it today by priority mail.

b. Yes, I would like to see a copy of the report and please send it, today by priority mail.

c. Yes, I would like to see a copy of the report and, please send it today by priority mail.

d. Yes, I would like to see a copy of the report, and please send it today by priority mail.

7. a. I'm sorry, Bart, that you cannot meet us for dinner tonight. We'll phone you again next Friday.

b. I'm sorry, Bart that you cannot meet us for dinner tonight. We'll phone you again next Friday.

c. I'm sorry Bart that you cannot meet us for dinner tonight. We'll phone you again next Friday.

d. I'm sorry, Bart, that you cannot meet us for dinner tonight, we'll phone you again next Friday.

8. a. One of my concerns—if you really want to know is that the city council will vote against the new plan.
b. One of my concerns—if you really want to know—is that the city council will vote against the new plan.
c. One of my concerns, if you really want to know—is that the city council will vote against the new plan.
d. One of my concerns if you really want to know is that the city council will vote against the new plan.
9. a. You will find boys' shirts in the childrens' department.
b. You will find boy's shirts in the children's department.
c. You will find boys' shirts in the children's department.
d. You will find boy's shirts in the childrens' department.
10. a. "May I ride with you?" asked Del. "I can't get my car started."
b. May I ride with you? asked Del. "I can't get my car started."

- c. "May I ride with you?" asked Del. I can't get my car started."
- d. "May I ride with you"? asked Del, "I can't get my car started."

VIẾT ĐÚNG CẤU TRÚC CÂU

Thông thường, một câu đơn trong tiếng Anh gồm có ba yếu tố cơ bản: *chủ ngữ*, *động từ* và *bổ ngữ*.

VÍ DỤ

Chủ ngữ	Động từ	Bổ ngữ
The cat	eats	the goldfish
My friend	is	tall
Some sheep	are	black

Chính vì vậy khi viết câu các bạn hãy lưu ý đến mô hình này. Câu viết sai thường là câu thiếu một trong ba yếu tố trên hoặc đặt sai vị trí của chúng.

Sau đây các bạn sẽ được giới thiệu những lý do dễ dẫn đến việc viết câu sai cấu trúc.

- . Viết câu quá dài.
- . Nói thêm mệnh đề vào mệnh đề khác nhưng không kiểm soát được vai trò ngữ pháp của mệnh đề.
- . Câu được bắt đầu bằng động từ hoặc tân ngữ.
- . Câu có liên từ phụ thuộc như although hoặc because đứng đầu.

Để có thể viết đúng được cấu trúc của câu các bạn hãy lưu ý rằng tất cả các câu đúng đều phải trả lời được câu hỏi "Ai?" và "Cái gì?".

Ví dụ: Johnny is walking to the store.

Câu ví dụ trên có đủ 3 thành tố. Johnny là chủ ngữ, is walking là động từ và to the store là bổ ngữ.

Bên cạnh đó câu cũng trả lời được hai câu hỏi "Ai?" (Johnny) và "Cái gì?" (is walking to the store)

MỘT SỐ LƯU Ý ĐỂ VIẾT CÂU ĐÚNG

1. Những câu ngắn, rõ ràng và đơn giản thường hiệu quả hơn so với những câu dài và phức tạp. Các bạn hãy tránh việc xếp chồng đồng các mệnh đề lại với nhau. Và lưu ý tuân thủ quy tắc sau: **Keep it short. Keep it simple.** (Viết ngắn và đơn giản)

2. Các bạn nên tránh mở đầu câu bằng những từ như '*Again*', '*Although*', '*But*', '*And*', '*Also*', và '*With*'. Những liên từ đó thường đứng ở giữa câu chứ không phải ở đầu câu. Những câu bắt đầu bằng liên từ kể trên thường là câu có ngữ pháp chưa hoàn chỉnh.

3. Các bạn hãy nhớ rằng bài phát biểu và bài viết là hai phương thức truyền đạt khác nhau. Chính vì vậy, các bạn nên tránh dùng văn phong nói khi viết câu. Không nên liên kết những mệnh đề không có liên quan về mặt ngữ pháp lại với nhau. Trong văn nói điều đó khá phổ biến và có thể châm trước được nhưng các bạn nên tránh sử dụng trong văn viết.

VÍ DỤ:

Less smoking would undoubtedly lead to redundancies in the

tobacco industry, a consequent rise in the number of unemployed, more people dependent upon State benefits to be supported by a government with subsequently reduced income.

Ví dụ trên sử dụng câu có quá nhiều mệnh đề không liên quan đến nhau. Câu quá dài và hậu quả là đã không kiểm soát được phần ngữ pháp của câu.

Sau đây các bạn sẽ được giới thiệu một câu có cùng nội dung với câu trên nhưng đã được diễn đạt rõ ràng và hiệu quả hơn nhờ việc tách chúng ra thành hai câu ngắn hơn. Chỉ hai thay đổi nhỏ thôi cũng làm câu hay và hiệu quả hơn rất nhiều.

Less smoking would undoubtedly lead to redundancies in the tobacco industry and a consequent rise in the number of unemployed. More people would then become dependent upon State benefits, which would have to be paid out by a government with a reduced income.

Bài tập thực hành 2: Bạn hãy viết lại những câu sau đây. Lược bỏ những từ không cần thiết hoặc thay đổi để câu ngắn gọn hơn.

1. The motor vehicle propelled itself up the cliff and landed in nature's watery bosom.
2. He found his neighbor who lived next door to be attractive in appearance.
3. Joe found that the fictional novel by Alcott conveyed a sense of emotion and feeling.
4. He was really late to his English class due to the fact that he had to finish his math test.
5. In hopes of rejuvenating their romantic liaison, the couple went on a pilgrimage to become one with nature.
6. Sometimes a particular part of one musical piece affects the

listener more than another piece in its entirety.

7. Although they were several in number, the street gang feared the police.
8. Bob provided an explanation of the computer to his grandmother.
9. During the time when I lived in South Carolina, it was my intention to go to college in Florida.
10. After extensive nightly labors on an academic assignment, Sally needed a lengthy period of somnolence.

ĐÁP ÁN

Bài tập thực hành 1

1. d

2. b
3. d
4. b
5. a
6. d
7. a
8. b
9. c
10. a

Bài tập thực hành 2

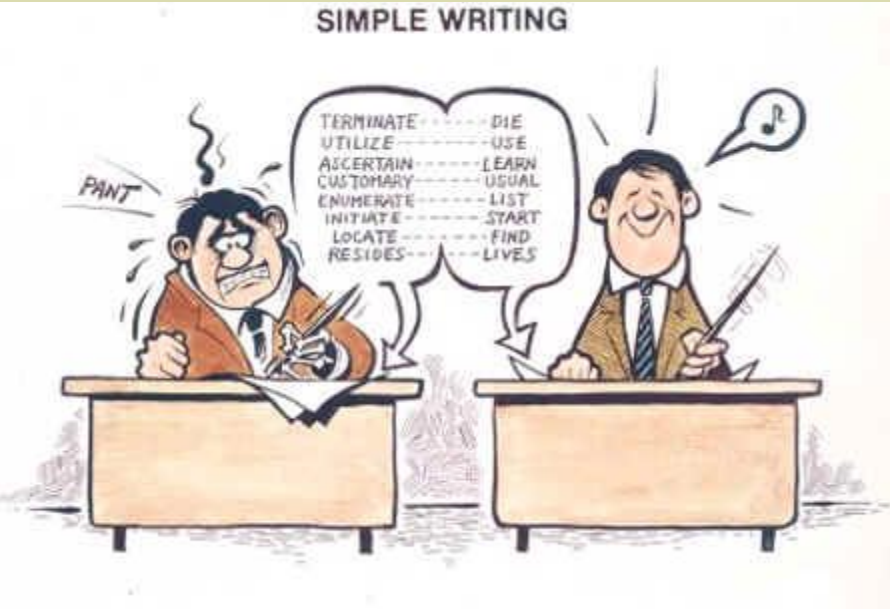
1. The car sped up the cliff and plummeted into the ocean.
2. He found his neighbor attractive.
3. Joe found Alcott's book, *Little Women*, both delightful and tragic.
4. He was late for English because he had to finish his math test.
5. In hopes of rekindling their romance, the couple went

camping.

6. The perfectly placed notes at the climax of a Mozart symphony can put most modern music to shame.
7. Although they were a large group, the street gang feared the police.
8. Bob explained the computer to his grandmother.
9. When I lived in South Carolina, I planned to attend college in Florida.
10. After staying up all night finishing a paper, Sally needed a long nap.

Bài 16 - Writing concise sentences (Cách viết câu ngắn gọn súc tích)

SIMPLE WRITING



Bất kể lời châm biếm chỉ có 2 từ hay một câu có 200 từ đều cần phải ngắn gọn, súc tích. Chính vì vậy bài giảng ngày hôm nay sẽ giới thiệu cho các bạn một số phương pháp để có thể viết câu đạt tiêu chuẩn như vậy.

1. PRUNING THE REDUNDANT: GIẢM BỚT PHẦN THỪA

Các bạn nên tránh lặp lại ý, điều đó sẽ làm cho câu trở nên rườm rà.

Ví dụ

Many uneducated citizens who have never attended school continue to vote for better schools.

Ở câu trên *uneducated citizens* có cùng nghĩa với cụm *who have never attended school* vì vậy đó là một câu thừa. Câu đúng và súc tích chỉ cần như sau:

Many uneducated citizens continue to vote for better schools.

Một hiện tượng cũng thường gặp khi viết câu được gọi là **pleonasm** (hiện tượng thừa từ). Ví dụ: "*true fact*," "*twelve noon*," "*I saw it with my own eyes*". Những cụm từ trên đều là cụm từ lặp, *true* cùng nghĩa với *fact*, *twelve* cũng có nghĩa là *noon* và *saw* và *with own eyes* đều có ý như nhau.

Sử dụng những cụm từ lặp là thói quen xấu khi viết vì vậy hãy lưu ý đến bảng sau đây. Chúng sẽ giúp các bạn kiểm soát được câu viết của mình.

Cụm từ lặp, thừa

Từ, cụm từ đúng

12 midnight	midnight
12 noon	noon
3 am in the morning	3 am
absolutely spectacular/phenomenal	spectacular/phenomenal
a person who is honest	an honest person
a total of 14 birds	14 birds
biography of her life	biography
circle around	circle
close proximity	proximity
completely unanimous	unanimous
consensus of opinion	consensus
cooperate together	cooperate
each and every	each
enclosed herewith	enclosed
end result	result

exactly the same	the same
final completion	completion
frank and honest exchange	frank exchange or honest exchange
free gift	gift
he/she is a person who...	he/she
important/basic essentials	essentials
in spite of the fact that	although
in the field of economics/law enforcement	in economics/law enforcement
in the event that	if
job functions	job or functions
new innovations	innovations
one and the same	the same
particular interest	interest
period of four days	four days
personally, I think/feel	I think/feel

personal opinion	opinion
puzzling in nature	puzzling
refer back	refer
repeat again	repeat
return again	return
revert back	revert
shorter/longer in length	shorter/longer
small/large in size	small/large
square/round/rectangular in shape	square/round/rectangular
summarize briefly	summarize
surrounded on all sides	surrounded
surrounding circumstances	circumstances
the future to come	the future
there is no doubt but that	no doubt
usual/habitual custom	custom

we are in receipt of

we have received

Sử dụng lặp những từ rút gọn

Trong xã hội hiện đại, chúng ta ngày càng sử dụng nhiều những từ viết tắt và những từ chữ đầu (Ví dụ: NATO, radar...) Tuy nhiên mọi người thường dùng lặp những từ rút gọn mà không kiểm soát được.

Ví dụ họ thường nói "ATM machine" (máy ATM) nhưng ATM là từ viết tắt của Automated Teller Machine.

Ngoài ra một số từ cũng thường được dùng sai như "HIV virus" (virut HIV) trong khi HIV lại có nghĩa là Human Immunodeficiency Virus, hay "AIDS syndrome" (hội chứng AIDS) nhưng AIDS lại là từ viết tắt của Acquired ImmunoDeficiency Syndrome, hoặc "CPU unit" (đơn vị CPU) tuy nhiên CPU là phần viết tắt của Central Processing Unit.

Chính vì vậy sẽ thật ngớ ngẩn nếu chúng ta dùng cụm từ "CPU units" bởi như vậy sẽ có nghĩa là Central Processing Unit units.

Chính vì vậy trước khi dùng từ rút gọn các bạn hãy nhớ lại xem đó là từ viết tắt của cụm từ nào để tránh sử dụng sai.

2. CHUYỂN MỆNH ĐỀ THÀNH CỤM TỪ, CỤM TỪ THÀNH TỪ

Để có thể viết được một câu súc tích việc chuyển mệnh đề thành cụm từ, cụm từ thành từ mà không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu là điều hết sức quan trọng. Chính vì vậy khi viết câu các bạn hãy lưu ý đến những mệnh đề hoặc cụm từ có thể lược bớt cho ngắn gọn và đơn giản hơn. Mệnh đề "which" thường có thể rút gọn thành một tính từ.

Tuy nhiên các bạn hãy xem xét cẩn thận trước khi cắt bớt để tránh lược bỏ phần nhấn mạnh cần thiết của câu. Trong một số trường hợp đại từ quan hệ "which" không được phép lược bỏ nếu không sẽ ảnh hưởng đến ngữ pháp và ngữ nghĩa của câu.

Sau đây là một số ví dụ để giúp các bạn dễ hình dung. Trước tiên các bạn sẽ được giới thiệu những câu dài, rườm rà sau đó ở dưới

mỗi câu là câu đã chuyển đổi mệnh đề thành cụm từ để câu ngắn gọn hơn.

VÍ DỤ

Smith College, which was founded in 1871, is the premier all-women's college in the United States.
Founded in 1871, Smith College is the premier all-women's college in the United States.

Citizens who knew what was going on voted him out of office.

Knowledgeable citizens voted him out of office.

Recommending that a student copy from another student's paper is not something he would recommend.
He wouldn't recommend that a student copy from another student's paper.

Hoặc: He would never tell a student to copy from another student's paper.

Ngoài ra mệnh đề đôi khi cũng có thể cắt bớt để trở thành từ đơn.

VÍ DỤ

Unencumbered by a sense of responsibility, Jasion left his wife with forty-nine kids and a can of beans.

Jasion irresponsibly left his wife with forty-nine kids and a can of beans.

Lược bỏ những từ tăng cường không cần thiết

Các bạn hãy tránh sử dụng những từ như là *really, very, quite, extremely, severely* khi chúng không thực sự cần thiết. Ví dụ, khi bạn yêu cầu được tăng lương bạn chỉ cần nói là mức lương của bạn *inadequate* (không thỏa đáng), không nên dùng cụm từ *severely inadequate* (cực kỳ không thỏa đáng). Điều đó không giúp làm rõ thêm nghĩa cho câu mà chỉ thể hiện sự kích động của bạn.

Tuy nhiên những từ này không hẳn là phải biến mất hoàn toàn trong vốn từ của bạn mà bạn hãy dùng chúng đúng lúc đúng cách

thì sẽ giúp làm tăng tính hiệu quả của nó.

3. TRÁNH ĐẶT THÊM CẤU TRÚC PHỤ

Điều này nghe có vẻ giống như một chính trị gia được dạy cách phải tránh làm điều cấm kỵ để không ảnh hưởng đến sự nghiệp. Nhưng quả thật cấu trúc phụ trong câu thường làm cho người viết và người đọc thấy mệt mỏi trước khi bắt đầu vào câu chính.

Vì vậy các bạn nên tránh đặt thêm cấu trúc phụ. Thông thường chúng được bắt đầu bằng những từ như *there is/are* hoặc *it is*.

VÍ DỤ

There are twenty-five students who have already expressed a desire to attend the program next summer. It is they and their parents who stand to gain the most by the government grant.

Twenty-five students have already expressed a desire to attend the program next summer. They and their parents stand to gain the most by the government grant.

4. LỢC BỎ NHỮNG CỤM TỪ KHÔNG CẦN THIẾT

Các bạn hãy lưu ý đến những cụm từ không làm tăng thêm ngữ nghĩa của câu. Đó chính là phần khiến người đọc đề phòng người viết cho rằng họ đang nói phét hoặc tệ hơn có thể khiến người đọc thấy buồn ngủ.

Sau đây bài giảng sẽ đưa ra một số ví dụ để giúp các bạn hiểu rõ hơn. Câu ở trên là những câu có chứa cụm từ không cần thiết còn câu liền dưới là câu đã được lược bỏ phần thừa đó.

all things considered	All things considered, Connecticut's woodlands are in better shape now than ever before. Connecticut's woodlands are in better shape now than ever before.
as a matter of	As a matter of fact, there are more woodlands in Connecticut now than there were in 1898.

fact	There are more woodlands in Connecticut now than there were in 1898.
as far as I'm concerned	As far as I'm concerned, there is no need for further protection of woodlands. Further protection of woodlands is not needed.
at the present time	This is because there are fewer farmers at the present time. This is because there are fewer farmers now.
because of the fact that	Woodlands have grown in area because of the fact that farmers have abandoned their fields. Woodlands have grown in area because farmers have abandoned their fields.
by means of	Major forest areas are coming back by means of natural processes.

Major forest areas are coming back through natural processes. (hoặc naturally)

by virtue of the fact that

Our woodlands are coming back by virtue of the fact that our economy has shifted its emphasis.

Our woodlands are coming back because our economy has shifted its emphasis.

due to the fact that

Due to the fact that their habitats are being restored, forest creatures are also re-establishing their population bases.

Because their habitats are being restored, forest creatures are also re-establishing their population bases.

exists

The fear that exists among many people that we are losing our woodlands is uncalled for.

The fear among many people that we are losing our woodlands is uncalled for.

for all intents and purposes	<p>The era in which we must aggressively defend our woodlands has, for all intents and purposes, passed.</p> <p>The era in which we must aggressively defend our woodlands has passed.</p>
for the most part	<p>For the most part, people's suspicions are based on a misunderstanding of the facts.</p> <p>People's suspicions are based on a misunderstanding of the facts.</p>
for the purpose of	<p>Many woodlands, in fact, have been purchased for the purpose of creating public parks.</p> <p>Many woodlands, in fact, have been purchased as public parks.</p>
have a tendency to	<p>This policy has a tendency to isolate some communities.</p> <p>This policy tends to isolate some communities.</p>

in a manner of speaking	<p>The policy has, in a manner of speaking, begun to Balkanize the more rural parts of our state.</p> <p>The policy has begun to Balkanize the more rural parts of our state.</p>
in a very real sense	<p>In a very real sense, this policy works to the detriment of those it is supposed to help.</p> <p>This policy works to the detriment of those it is supposed to help.</p>
in my opinion	<p>In my opinion, this wasteful policy ought to be revoked.</p> <p>This wasteful policy ought to be revoked.</p>
in the case of	<p>In the case of this particular policy, citizens of northeast Connecticut became very upset.</p> <p>Citizens of northeast Connecticut became very upset about his policy.</p>

in the final analysis	<p>In the final analysis, the state would have been better off without such a policy.</p> <p>The state would have been better off without such a policy.</p>
in the event that	<p>In the event that enough people protest, it will probably be revoked.</p> <p>If enough people protest, it will probably be revoked.</p>
in the nature of	<p>Something in the nature of a repeal may soon take place.</p> <p>Something like a repeal may soon take place.</p>
in the process of	<p>Legislators are already in the process of reviewing the statutes.</p> <p>Legislators are already reviewing the statutes.</p>
it seems that	<p>It seems that they can't wait to get rid of this one.</p>

	They can't wait to get rid of this one.
manner	They have monitored the activities of conservationists in a cautious manner. They have cautiously monitored the activities of conservationists.
the point I am trying to make	The point I am trying to make is that sometimes public policy doesn't accomplish what it set out to achieve. Sometimes public policy doesn't accomplish what it set out to achieve.
type of	Legislators need to be more careful of the type of policy they propose. Legislators need to be more careful of the policy they propose.
what I mean to	What I mean to say is that well intentioned lawmakers sometimes make fools of themselves.

say is

Well intentioned lawmakers sometimes make fools of themselves.

5. GIẢM DÙNG NHỮNG LỜI NÓI SÁO VÀ TỪ CHÊM

Bạn hãy tưởng tượng nếu bạn là người đầu tiên nói những câu rất thông minh như "She fell head over heels in love" hoặc "She's cool as a cucumber." thì thật sự sẽ rất tuyệt. Nhưng thật đáng buồn những câu nói ấy sẽ dần dần mất đi vẻ hào nhoáng ban đầu mà trở nên cũ rích và thậm chí khiến người khác bực mình.

Chính vì vậy các bạn hãy hạn chế sử dụng những lời nói sáo và từ chêm. Bởi người đọc sẽ cảm thấy thực sự bực bội nếu người viết sử dụng văn phong tẻ nhạt cùng với mớ hổ lốn những lời nói sáo và từ chêm đó.

Ví dụ, ngài thị trưởng của Austin, Texas, đã từng thông báo trước sự bồi rôi của mọi người như sau: "I wanted all my ducks in a row,

so if we did get into a posture, we could pretty much slam-dunk this thing and put it to bed."

Những lời nói đó thực sự đã làm cho người dân cảm thấy không thoải mái. Chính vì vậy khi viết câu các bạn hãy lưu ý đến điều này.

Sau đây danh sách những từ gây bực bội cho người đọc sẽ được giới thiệu để các bạn tránh dùng.

acid test

at loose ends

babe in the woods

better late than never

brought back to reality

black as pitch

blind as a bat

bolt from the blue

busy as a bee/beaver

cat's meow

meaningful dialogue

moving experience

needle in a haystack

open-and-shut case

pain in the _____

point with pride

pretty as a picture

put it in a nutshell

quick as a flash/wink

rat race

cool as a cucumber
cool, calm, and
collected
crack of dawn
crushing blow
cry over spilt milk
dead as a doornail
dog-eat-dog world
don't count your
chickens
dyed in the wool
easier said than done
easy as pie
feathered friends
face the music
flash in the pan
flat as a pancake
gentle as a lamb

ripe old age
ruled the roost
sad but true
sadder but wiser
set the world on fire
sick as a dog
sigh of relief
slow as molasses
smart as a whip
sneaking suspicion
spread like wildfire
straight as an arrow
straw that broke
the camel's back
strong as an ox
take the bull by the horns

go at it tooth and nail
good time was had by
all
greased lightning
happy as a lark
head over heels
heavy as lead
horns of a dilemma
hour of need
keep a stiff upper lip
ladder of success
last but not least
looking a gift horse
in the mouth

thin as a rail
through thick and thin
tired but happy
to coin a phrase
to make a long story short
trial and error
tried and true
under the weather
white as a sheet
wise as an owl
work like a dog
worth its weight in gold

Bài tập thực hành: Các bạn hãy viết lại các câu sau để thành câu ngắn gọn, súc tích. Đáp án sẽ được đưa ra ở cuối bài.

1. At this point in time we can't ascertain the reason as to why

the screen door was left open.

2. My sister, who is employed as a nutritionist at the University of Michigan, recommends the daily intake of megadoses of Vitamin C.
3. Basically, in light of the fact that Congressman Fuenches was totally exhausted by his last campaign, there was an expectation on the part of the voters that he would not reduplicate his effort to achieve office in government again.
4. It is to be hoped that we discover a means to create an absolutely proper and fitting tribute to Professor Espinoza.
5. There is a desire on the part of many of us to maintain a spring recess for the purpose of getting away from the demands of our studies.

6. Joe was an honest and hard working man. Basically, he never gave much consideration to sitting idly about, doing nothing constructive. (Viết lại bằng một câu)
7. What is your basic understanding of predestination?
8. At what point in time will a downturn in the stock market have a really serious effect on the social life of people as a whole?
9. I would call your attention to the fact that our President, who was formerly the Governor of Arkansas, is basically a Southerner.
10. There are millions of fans who desperately want the Hartford Whalers to stay in the city.
11. Bothered by allergies, a condition that made them sneeze, some of the preschool children had sinus troubles that caused

them to miss several days in nursery school this spring.

12. The nursery school teacher education training sessions involve active interfacing with preschool children of the appropriate age as well as intensive peer interaction in the form of role playing
13. In order to prove that he could hold his own on the track team, Gordo had to train hard like the old runners.
14. If you go to the store, you will see that the store is closed on Sundays because the storeowner likes to go to church.
15. Due to the fact that Jim liked chocolate, he was very upset when the candy company canceled production of his favorite chocolate bar.

Đáp án

1. We don't know why the screen door was left open.
2. My sister, a nutritionist at the University of Michigan, recommends daily megadoses of Vitamin C.
3. Because Congressman Fuenches was exhausted by his last campaign, voters expected he would not seek re-election.
Hoặc:
Voters thought that Congressman Fuenches was so exhausted by his last campaign that he wouldn't seek re-election.
4. We hope for an appropriate tribute to Professor Espinoza.
5. We want a spring recess so we can get away from our studies. OR We want a spring recess to escape our studies.
6. Honest and hard working, Joe was never idle.

7. Explain predestination.
8. When will a downturn in the stock market affect society?
9. Our President, formerly the Governor of Arkansas, is a Southerner.
10. Millions of fans desperately want the Hartford Whalers to stay in the city.
11. Bothered by allergies, some children missed several days in nursery school this spring.
12. Training for nursery school teachers involves interacting with preschoolers and role playing with peers.
13. To prove that he could hold his own on the track team, Gordo

had to train hard like the older runners.

14. If you go to the store, you will see that it is closed on Sunday because the owner likes to go to church.

Hoặc: The store is closed on Sundays because the owner attends church.

15. Because Jim liked chocolate, he was very upset when the candy company canceled his favorite chocolate bar.

Hoặc: Jim was upset when the candy company canceled production of his favorite chocolate bar

Bài 17 - Parts of a paragraph (Kết cấu của đoạn văn)



Đoạn văn là sự kết hợp của một vài câu cùng bàn luận về một đề tài chung. Đoạn văn được chia thành ba phần cơ bản: câu chủ đề, phần hỗ trợ và câu kết. Bài giảng hôm nay sẽ giới thiệu chi tiết cho các bạn về kết cấu của đoạn văn.

CÂU CHỦ ĐỀ

Khái niệm

Câu chủ đề là câu dùng để giới thiệu khái quát ý của cả đoạn văn. Nó định hướng cho người đọc về phần tiếp theo của đoạn văn và giúp người viết kiểm soát được ý, không bị viết lệch hướng. Câu chủ đề thường là câu đứng đầu đoạn, đặc biệt trong các đoạn văn học thuật. Cũng có những trường hợp câu chủ đề không đứng ở đầu câu mà ở giữa câu hoặc cuối câu nhưng sẽ ít gặp hơn.

Đôi khi một số đoạn văn cũng không cần thiết phải có câu chủ đề như là đoạn văn dùng để miêu tả, tường thuật hay đưa ra các bước làm thì không cần đến câu chủ đề.

Để có thể viết được câu chủ đề các bạn chỉ cần tóm tắt lại ý chính của đoạn văn, trình bày ngắn gọn cho người đọc biết đoạn văn của bạn sẽ nói về điều gì.

Nếu cảm thấy khó bạn hãy dựa vào công thức sau để viết câu chủ đề:

An interesting subject + your specific feeling about it
= a good topic sentence

Một chủ đề hay + cảm xúc, thái độ cụ thể của bạn về vấn đề đó = một câu chủ đề tốt

VÍ DỤ

Many outdoor enthusiasts (vấn đề hay) are looking for more adventure in their sports (cảm xúc, thái độ cụ thể).

Mr. Brown (vấn đề hay) must have been a drill sergeant before he became our gym teacher (cảm xúc, thái độ cụ thể).

Phần hướng dẫn:

Giả sử bạn đang muốn viết một đoạn văn về ranh giới tự nhiên của quê hương bạn. Phần đầu của đoạn sẽ giống như đoạn sau:

My hometown, Wheaton, is famous for several amazing natural features. First, it is noted for the Wheaton River, which

is very wide and beautiful. Also, on the other side of the town is Wheaton Hill, which is unusual because it is very steep.

(**Lưu ý:** Các bạn hãy quan sát đoạn văn trên. Câu đầu tiên của đoạn văn được lùi vào trong một đoạn nhỏ khoảng 7 lần cách tính từ lề bên trái. Đó là nguyên tắc cơ bản khi viết đoạn. Vì vậy khi bắt tay vào viết đoạn các bạn hãy nhớ viết câu chủ đề lùi vào bên trong.)

Bạn hãy để ý kỹ câu chủ đề "*My hometown, Wheaton, is famous for several amazing geographical features.*" đây chính là câu dùng để khái quát ý của cả đoạn. Các bạn có thể dễ dàng nhận thấy câu đầu tiên này khác hẳn với hai câu còn lại.

Câu thứ hai và câu thứ ba đề cập đến những điều chi tiết, cụ thể về địa lý của quê hương không khái quát vấn đề như câu chủ đề.

Sau đây bài giảng sẽ đưa ra một vài ví dụ về những câu không thể làm câu chủ đề. Các bạn hãy thử phân tích xem tại sao những câu đó lại không phù hợp.

1. My hometown is famous because it is located by Wheaton River, which is very wide, and because it is built near an unusually steep hill called Wheaton Hill.
2. There are two reasons why some people like to buy cars with automatic transmission and two reasons why others like cars with manual transmission.
3. Clouds are white.

Vấn đề của câu thứ nhất là câu quá chi tiết. Câu đề tài chỉ nên giới thiệu khái quát còn phần diễn giải chi tiết cụ thể thì nên viết ở phần sau của đoạn văn. Một chủ đề tốt thì nên viết giống câu đã đề cập ở trên, *My hometown is famous for several amazing geographical features.*

Câu thứ hai cũng không phải là một câu thích hợp để làm câu chủ đề bởi nó đề cập đến hai đề tài. Trong khi đó, một đoạn văn thường chỉ trình bày về một sự việc do sự hạn chế về số câu trong một đoạn. Chính vì vậy câu chủ đề cũng chỉ nên đưa ra một đề tài.

Trường hợp của câu thứ ba khác với hai câu trên bởi câu này quá chung chung và tẻ nhạt. Nếu bạn là người đọc bạn có muốn đọc một đoạn văn có câu chủ đề như vậy không? Đa số mọi người đều sẽ không đọc tiếp. Bởi với một câu chủ đề như vậy đoạn văn đó khó có thể là một đoạn hay, đáng để đọc.

Chúng ta có thể viết lại câu 2 và câu 3 như sau để giúp chúng phù hợp hơn:

There are two reasons why some people like to buy cars with automatic transmission.

Hoặc: (ở một đoạn văn khác)

There are two reasons why some people like cars with manual transmission.

The shapes of clouds are determined by various factors.

PHẦN THÂN ĐOẠN

Các bạn hãy nhìn lại đoạn văn ngắn đã được đề cập đến ở trên:

My hometown, Wheaton, is famous for several amazing

natural features. First, it is noted for the Wheaton River, which is very wide and beautiful. Also, on the other side of the town is Wheaton Hill, which is unusual because it is very steep.

(Một lần nữa các bạn hãy nhớ lùi vào trong một đoạn nhỏ khoảng 7 lần cách tính từ lề bên trái khi bắt tay vào viết đoạn văn.)

Khi người đọc đọc câu chủ đề như *My hometown, Wheaton, is famous for several amazing natural features*, có một câu hỏi thường xuất hiện trong đầu họ. Ở trường hợp này sẽ là câu: "What are the natural features that make Wheaton famous?" (Đặc điểm tự nhiên nào đã làm cho Wheaton nổi tiếng?) Sau đó người đọc sẽ mong đợi tìm thấy câu trả lời ở phần tiếp theo của đoạn văn.

Bây giờ các bạn hãy quan sát những câu đằng sau câu chủ đề ở đoạn văn trên. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy câu thứ hai của đoạn văn *First, it is noted for the Wheaton River, which is very wide and beautiful*, chính là câu đã trả lời cho câu hỏi trên.

Cụ thể hơn, câu tiếp theo câu chủ đề đã giải thích cho người đọc những đặc điểm giúp cho Wheaton trở thành một thị trấn nổi tiếng.

Tương tự như vậy câu thứ ba cũng là câu giải thích cho sự nổi tiếng của Wheaton bằng cách đưa những ví dụ về "amazing natural feature," (đặc điểm tự nhiên đáng kinh ngạc) và trong trường hợp này đó chính là Wheaton Hill (đồi Wheaton).

Câu thứ hai và câu thứ ba sẽ được gọi là câu bổ trợ. Sở dĩ chúng được gọi là câu bổ trợ là vì những câu này thường bổ sung ý nghĩa hoặc giải thích đề tài được đưa ra ở câu chủ đề. Đoạn văn trong tiếng Anh thường có nhiều hơn hai câu bổ trợ. Đoạn văn mẫu ở trên thực sự là một đoạn văn rất ngắn. **Thông thường một đoạn văn sẽ gồm từ năm đến bảy câu.** Dưới đây là đoạn văn trên sau khi đã được bổ sung thêm vài câu bổ trợ. Những câu đó đã được bôi đen để các bạn dễ quan sát.

My hometown, Wheaton, is famous for several amazing natural features. First, it is noted for the Wheaton River, which is very wide and beautiful. Also, on the other side of the town is Wheaton Hill, which is unusual because it is very steep. **The third amazing feature is the Big Old Tree. This tree stands two hundred feet tall and is probably about six hundred years old.**

Trong bài giảng này chúng ta sẽ còn đề cập đến câu bổ trợ ở phần "Nói kĩ hơn về đoạn văn" ở bên dưới.

CÂU KẾT

Trong những đoạn văn trang trọng bạn sẽ dễ dàng tìm thấy một câu ở cuối đoạn tóm tắt lại toàn bộ thông tin đã được đưa ra trong đoạn. Đó chính là câu kết. Nói một cách khác, các bạn có thể nghĩ đơn giản rằng câu kết chính là câu chủ đề đã bị đảo ngược chiều hoặc câu kết là câu chủ đề được diễn đạt bằng từ ngữ khác.

Các bạn sẽ hiểu rõ hơn về câu kết sau khi tìm hiểu phần ví dụ minh họa sau. Các bạn hãy tưởng mình đang mua một chiếc bánh *hamburger* ở cửa hàng đồ ăn nhanh. Bánh *hamburger* có một phần vỏ bánh (miếng bánh sữa nhỏ, một loại bánh mì) ở phía trên sau đó trong phần nhân ở giữa có thịt, phomát, rau diếp và một vài thứ khác cuối cùng ở bên dưới lại là một phần vỏ bánh.

Bạn có thể dễ dàng nhận thấy hai phần vỏ bánh rất giống nhau, nói chính xác về bản chất là như nhau. Hình dung một chút các bạn sẽ

thấy câu chủ đề giống như phần vỏ bánh ở trên còn câu kết giống như phần vỏ bánh ở dưới. Hai miếng bánh đó kẹp thịt, hành, vv... ở giữa. Tương tự như vậy ở giữa câu chủ đề và câu kết là những câu bổ trợ. Nếu tưởng tượng như vậy các bạn sẽ thấy cấu trúc của đoạn văn không khó hiểu chút nào.

Còn bây giờ các bạn hãy xem câu kết sẽ nhìn như thế nào trong đoạn văn ví dụ về Wheaton nhé. Câu kết đã được bôi đậm để các bạn dễ quan sát.

My hometown is famous for several amazing natural features. First, it is noted for the Wheaton River, which is very wide and beautiful. Also, on the other side of the town is Wheaton Hill, which is unusual because it is very steep. The third amazing feature is the Big Old Tree. This tree stands two hundred feet tall and is probably about six hundred years old. **These three landmarks are truly amazing and make my hometown a famous place.**

Bạn hãy quan sát xem câu kết, *These three landmarks are truly*

amazing and make my hometown a famous place, đã tóm tắt nội dung của đoạn văn như thế nào nhé. Các bạn hãy lưu ý xem câu kết chỉ tương tự như câu chủ đề chứ không phải giống hệt câu chủ đề.

Không phải tất cả các đoạn văn học thuật đều cần có câu kết, đặc biệt là những đoạn văn quá ngắn. Tuy nhiên nếu đoạn văn khá dài thì nên có câu kết.

NÓI KỸ HƠN VỀ ĐOẠN VĂN

Đoạn văn ngắn trên là một đoạn văn khá hoàn thiện tuy nhiên nó vẫn còn thiếu câu bổ trợ. Nếu như có thể các bạn nên đưa ra chi tiết thông tin cần thiết ở trong phần thân đoạn để người đọc có thể hiểu chính xác bạn đang viết về điều gì.

Trong đoạn văn về Wheaton, ba đặc điểm tự nhiên đã được đề cập đến nhưng chúng ta thật sự chưa hiểu rõ về chúng. Ví dụ chúng ta có thể thêm một hoặc hai câu viết về sông Wheaton để giải thích rõ nó rộng như thế nào hoặc tại sao nó lại đẹp như vậy.

Các bạn hãy xem đoạn văn sau. Phần bổ sung đã được bôi đen để các bạn dễ quan sát hơn.

My hometown is famous for several amazing natural features. First, it is noted for the Wheaton River, which is very wide and beautiful. **On either side of this river, which is 175 feet wide, are many willow trees which have long branches that can move gracefully in the wind. In autumn the leaves of these trees fall and cover the riverbanks like golden snow.** Also, on the other side of the town is Wheaton Hill, which is unusual because it is very steep. **Even though it is steep, climbing this hill is not dangerous, because there are some firm rocks along the sides that can be used as stairs. There are no trees around this hill, so it stands clearly against the sky and can be seen from many miles away.** The third amazing feature is the Big Old Tree. This tree stands two hundred feet tall and is probably about six hundred years old. These three landmarks are truly amazing and make my hometown a famous place.

Nếu muốn chúng ta cũng có thể thêm một số câu vào đoạn văn để miêu tả đặc điểm tự nhiên thứ ba của vùng, đó là Big Old Tree (cây cổ thụ lớn).

Tại sao phần bổ trợ này lại quan trọng? Các bạn hãy nhớ lại ví dụ về chiếc bánh *hamburger*, đã được đề cập đến ở bên trên. Nếu như phần vỏ bánh hamburger là câu đề tài và câu kết và thịt, phô mát và rau diếp cùng nhiều thứ khác là những câu bổ trợ thì các bạn sẽ dễ dàng nhận thấy phần câu bổ trợ rất phong phú.

Nếu không có phần nhân ở bên trong vỏ bánh, chiếc bánh hamburger của bạn sẽ không ngon. Tương tự như vậy nếu thiếu câu bổ trợ đoạn văn của các bạn không hay. Chính vì vậy phần câu bổ trợ này rất quan trọng trong đoạn văn.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

PHẦN MỘT

Bài tập 1: Các bạn hãy đọc những đoạn văn sau. Hãy xác định đề tài, câu chủ đề của bài và xem những câu khác của bài có liên

quan đến đề tài không.

Đoạn văn A

(1) Of the many types of energy, one major category is kinetic energy or the energy of motion. (2) An example of energy in motion is when a bat hits a baseball. (3) The bat exerts a kinetic force that causes the ball to fly in the air. (4) Mechanical energy is a type of kinetic energy applied to objects. (5) Thermal energy is the energy of molecules in motion. (6) More and more students are doing research on energy these days.

Đề tài _____

Câu nào là câu chủ đề? _____

Có phải tất cả các câu đều liên quan đến đề tài hay không? Có _____ Không _____ Nếu không, là câu nào? _____

Đoạn văn B

(1) Medical scientists are finding a significant difference in how men and women develop heart problems. (2) Statistics show that

women on average develop heart disease later in life than men. (3) One theory is that younger women who give birth to children develop wider coronary arteries, and this helps women to avoid heart attacks as they get older. (4) Most men do not believe this, however.

Đề tài _____

Câu nào là câu chủ đề? _____

Có phải tất cả các câu đều liên quan đến đề tài hay không? Có _____ Không _____ Nếu không, là câu nào? _____

Bài tập 2: Hai đoạn văn dưới đây đều là đoạn chưa hoàn chỉnh, thiếu câu chủ đề. Các bạn hãy đọc và cân nhắc xem trong những câu ở bên dưới câu nào phù hợp nhất để làm câu chủ đề.

Đoạn văn A

Solar-powered cars are very expensive because of the high development cost of solar batteries. In addition, the cells of the solar batteries can store only limited amounts of energy. So solar

cars are not practical for driving on long trips. The biggest problem is the constant need to recharge the cells. This is especially difficult when one drives on cloudy days and at nighttime.

Chọn một trong số những câu sau để làm câu chủ đề:

__(1) Solar-powered cars are expensive.

__(2) There are many advantages and disadvantages to solar energy.

__(3) The future practicality of solar cars depends on overcoming problems with solar batteries.

__(4) Solar batteries are the key to understanding how solar energy can be used to drive cars.

Đoạn văn B

Mercury is the hottest planet in the solar system because it is nearest the sun. Mercury's surface is totally dry and it is so hot that there is no atmosphere. Venus is the second closest planet to the sun. The hot atmosphere of Venus is similar to that of Earth, but

because Venus is so near the sun there are no bodies of water on its surface. Earth, the third closest planet to the sun, has a cooler atmosphere that sustains animals, plants and several bodies of water on its surface.

Chọn một trong số những câu sau để làm câu chủ đề:

___ (1) The three planets closest to the sun are Mercury, Venus and Earth.

___ (2) Surface and atmospheric conditions vary widely among the three planets nearest the sun.

___ (3) The closer a planet is to the sun, the hotter it is.

___ (4) The surface and atmosphere of Earth are different from those of Mars and Venus.

Bài tập 3: Các bạn hãy đọc những đoạn văn dưới đây rồi viết câu chủ đề cho đoạn.

Các bạn hãy đảm bảo rằng câu chủ đề của bạn:

- 1) Bao quát được tất cả các ý của đoạn văn
- 2) Chỉ liên quan đến đề tài của đoạn văn, không nói đến những phần bên ngoài.

A.

Bạn hãy viết một câu đề tài để giới thiệu về chim về lông vũ.
(Gợi ý: Câu chủ đề cũng có thể là một câu hỏi.)

Feathers provide good insulation for birds. They can be hard or soft depending on weather conditions and water temperature. For example, some ducks have a thick layer of soft feathers called "down" that protects these birds from extremely cold air and icy water.

B.

Bạn hãy viết một câu đề tài về rừng nhiệt đới.

Tropical rain forests are found in 70 different countries worldwide, including Brazil in South America, Indonesia in the South Pacific and Zaire in Africa. Plants that grow in these forests provide us with chocolate, fruit, coffee, rubber and wood. Recently, medical

products have been developed from rain forest plants; these include medicines for high blood pressure and cancer.

PHẦN HAI

Các bạn hãy viết câu chủ đề cho những đề tài dưới đây. (mỗi đề tài một câu)

- . Your hometown (quê hương của bạn)
- . A place you would like to travel to (nơi bạn muốn đến)
- . Another topic of your own choosing (Một đề tài do bạn tự chọn)

Sau đó các bạn hãy chọn một trong những đề tài trên đây để viết thành một đoạn văn hoàn chỉnh. Đoạn văn của bạn nên có câu chủ đề và vài câu bổ trợ. Ngoài ra đoạn sẽ hay hơn nếu có thêm cả câu kết, tuy nhiên nếu bạn không muốn thì không bắt buộc phải viết câu kết.

ĐÁP ÁN

PHẦN MỘT

Bài tập 1

Đoạn văn A

Đề tài _____energy

Câu nào là câu chủ đề? _____câu 1

Có phải tất cả các câu đều liên quan đến đề tài hay không? Không.

Câu nào? _____Câu 6

Đoạn văn B

Đề tài _____the significant difference in the way men and women develop heart disease

Câu nào là câu chủ đề? _____câu 1

Có phải tất cả các câu đều liên quan đến đề tài hay không? Không.

Câu nào? _____Câu 4

Bài tập 2

Đoạn văn A: câu 3

Đoạn văn B: câu 2

Những phần còn lại có nhiều cách làm, tùy theo ý kiến cá nhân của mỗi người, chỉ cần tuân thủ nghiêm ngặt những qui tắc nêu trên là có thể viết được.

Bài 18 - How to write a paragraph (Cách viết đoạn văn)



TRƯỚC KHI VIẾT ĐOẠN

Định nghĩa

Đây là giai đoạn các bạn suy nghĩ cẩn thận và tổ chức ý cho đoạn văn mà bạn định viết.

Các bước thực hiện

1. Suy nghĩ cẩn thận về những điều bạn định viết. Hãy tự hỏi mình: Mình nên trả lời câu hỏi của bài như thế nào? Phần quan trọng nhất của câu hỏi là gì? Mình nên viết câu chủ đề như thế nào? Mình nên dùng những sự việc, ý kiến nào để hỗ trợ cho câu đề tài? Mình phải viết như thế nào để đoạn văn hay và lôi cuốn? Mình có cần phải bổ sung thêm các sự kiện thuộc đề tài đó hay không? Phải tìm các sự kiện đó ở đâu?

2. Các bạn hãy mở cuốn sổ tay của bạn hoặc đơn giản chỉ là một tờ giấy nháp rồi viết câu trả lời của những câu hỏi trên vào đó. Tuy nhiên các bạn cũng không cần phải dành quá nhiều thời gian cho bước này; đừng viết quá chi tiết, chỉ cần viết ngắn gọn đủ để giúp bạn nhớ được mục đích và phương thức để viết đoạn văn.

3. Các bạn hãy thu thập các sự việc, sự kiện liên quan đến đề tài của đoạn văn. Sau đó bạn hãy tìm trong sổ những sự việc, sự kiện đó phần có thể trả lời câu hỏi của bạn rồi viết ra giấy.

Gợi ý để tiết kiệm thời gian:

Các bạn hãy đảm bảo rằng những sự việc, sự kiện bạn viết đều liên quan đến câu hỏi bạn đang trả lời trong đoạn văn. Nếu viết về quá nhiều sự việc, sự kiện mà không chọn lọc kỹ sẽ làm mất rất nhiều thời gian của bạn cũng như làm giảm chất lượng của đoạn văn.

4. Bên cạnh những sự việc, sự kiện bạn thu thập được, các bạn hãy tự hỏi mình: Mình còn muốn nói thêm điều gì về đề tài này nữa? Tại sao mọi người lại thích đề tài này? Tại sao đề tài này quan trọng?

5. Sau đó các bạn hãy tìm ý chính của đoạn văn rồi chọn phần quan trọng nhất mà bạn định trình bày. Nếu bạn không thể chọn được phần quan trọng nhất hãy chọn bất kỳ một phần để bắt đầu đoạn văn.

6. Các bạn hãy tổ chức các sự việc và các ý của bạn theo hướng hỗ trợ, phát triển ý chính. Khi các bạn đã chọn được phần quan

trọng nhất của đoạn văn bạn phải tìm ra phương thức phù hợp nhất để truyền đạt cho người đọc.

Các bạn hãy nhìn lại phần sự việc, sự kiện mà bạn đã viết ra cũng như các ý của bạn về đề tài để quyết định xem phần nào sẽ phù hợp nhất để bổ trợ ý chính cho đoạn văn. Khi bạn đã chọn được sự việc, sự kiện và ý kiến bạn định dùng thì hãy tự hỏi mình xem nên đặt chúng ở chỗ nào trong đoạn văn.

KHI VIẾT ĐOẠN

Định nghĩa

Đây là giai đoạn các bạn vận dụng những ý kiến của mình để viết câu.

Các bước thực hiện

1. Các bạn hãy mở sổ tay hoặc file word trên máy tính
2. Sau đó các bạn hãy viết câu chủ đề, những câu bổ trợ và câu

kết.

3. Các bạn hãy chú ý viết những câu đơn giản và rõ ràng để bày tỏ ý kiến của mình.

4. Hãy cố gắng tập trung vào ý chính của đoạn văn, tránh đi lệch hướng.

5. Các bạn nên sử dụng từ điển để tìm thêm từ có thể giúp bạn bộc lộ ý kiến riêng.

CHỈNH SỬA LẠI ĐOẠN VĂN

Định nghĩa

Đây là giai đoạn các bạn kiểm tra đoạn văn để tìm lỗi và sửa lại chúng.

Các bước thực hiện

Về ngữ pháp và chính tả

1. Các bạn hãy kiểm tra lại phần chính tả trong bài của bạn.
2. Các bạn hãy kiểm tra lại phần ngữ pháp trong bài của bạn.
3. Đọc lại đoạn văn của bạn một lần nữa.
4. Các bạn hãy chắc rằng mỗi câu đều có chủ ngữ và vị ngữ.
5. Các bạn hãy kiểm tra lại xem chủ ngữ và vị ngữ có tương đồng với nhau hay không.
6. Các bạn hãy kiểm tra lại thì của mỗi câu.
7. Các bạn hãy đảm bảo rằng mỗi câu đều là câu có nghĩa.

Văn phong và cách tổ chức đoạn văn

1. Các bạn hãy đảm bảo rằng đoạn văn của bạn có câu chủ đề.
2. Các bạn hãy đảm bảo rằng những câu hỗ trợ đều tập trung vào ý chính.
3. Các bạn hãy đảm bảo rằng đoạn văn của mình có câu kết tốt.
4. Một lần nữa các bạn hãy đảm bảo tất cả các câu trong bài đều nói đúng chủ đề, tập trung vào ý chính.
5. Cuối cùng các bạn hãy kiểm tra lại xem đoạn văn của bạn có thú vị không.

MỘT SỐ LƯU Ý

1. Sự liên kết một cách trôi chảy giữa các câu là một trong những yếu tố quan trọng để giúp người đọc có thể dễ dàng hiểu được những ý mà bạn muốn biểu đạt trong đoạn văn.

Các bạn hãy xem lại đoạn văn đã được giới thiệu ở bài 1:

My hometown, Wheaton, is famous for several amazing natural features. **First**, it is noted for the Wheaton River, which is very wide and beautiful. On either side of **this river**, which is 175 feet wide, are many willow trees which have long branches that can move gracefully in the wind. In autumn the leaves of **these** trees fall and cover the riverbanks like golden snow. **Second**, on the other side of the town is Wheaton Hill, which is unusual because it is very steep. Even though it is steep, climbing **this** hill is not dangerous, because there are some firm rocks along the sides that can be used as stairs. There are no trees around **this** hill, so it stands clearly against the sky and can be seen from many miles away. **The third amazing feature** is the Big Old Tree. This tree stands two hundred feet tall and is probably about six hundred years old. **These three landmarks** are truly amazing and make my hometown a famous place.

Các bạn hãy nhìn những từ bôi đậm, các bạn có nhận thấy chúng giúp ích nhiều cho người đọc không? Những từ đó được gọi là từ nổi nhằm hệ thống lại các phần chính của đoạn văn. Sử dụng

những từ nổi là phương thức quan trọng giúp liên kết các phần chính của đoạn văn.

Còn bây giờ các bạn thìn đoạn văn sau. Các bạn có thể dễ dàng nhận biết những ý chính không?

Each of the U.S. manned space exploration projects had specific major goals. The Mercury project was designed to test whether or not human beings could survive and function in outer space. The Mercury project tested rockets with the new Mercury space capsule, which could hold one person. The Gemini project was intended to find out whether two people could work in the weightless environment of space. Gemini astronauts took "spacewalks." They floated outside their spacecraft in a spacesuit, connected to it by a tether. Gemini astronauts tried out new flying skills. Some astronauts flew two spacecraft extremely close together; this procedure was called "rendezvous." On some Gemini flights, astronauts physically linked two spacecraft together. Linking, or "space docking," was a major goal of the Gemini program. The Apollo project,

with three astronauts, was intended to test spacecraft and skills so that people could actually fly to the Moon and land on it. Performing scientific experiments on the lunar surface and collecting rocks for study on Earth were goals.

Có phải các bạn thấy một chút lộn xộn và nhầm lẫn khi đọc không? Còn bây giờ các bạn hãy quan sát đoạn đoạn văn sau khi được chỉnh sửa một chút.

Each of the U.S. manned space exploration projects had specific major goals. **For example**, the Mercury project was designed to test whether or not human beings could survive and function in outer space. **In addition**, the Mercury project tested rockets with the new Mercury space capsule, which could hold one person. **As another example**, the Gemini project was intended to find out whether two people could work in the weightless environment of space. **One way of doing this** was by having Gemini astronauts take "spacewalks." **That is**, they floated outside their spacecraft in a spacesuit, connected to it by a tether. Gemini astronauts

also tried out new flying skills. **For example**, some astronauts flew two spacecraft extremely close together; this procedure was called "rendezvous." On some Gemini flights, astronauts physically linked two spacecraft together. **This linking**, or "space docking," was a major goal of the Gemini program. **Finally**, the Apollo project, with three astronauts, had the goal of testing spacecraft and skills so that people could actually fly to the Moon and land on it. **Other goals** included performing scientific experiments on the lunar surface and collecting rocks for study on Earth.

Nhờ có những từ nối mà đoạn văn đã dễ hiểu hơn rất nhiều.

Sau đây bài giảng sẽ giới thiệu cho các bạn một số từ nối:

	For example,
	For instance,
	One example of (this) is
	First, Second, Third, etc.
	As another example,

Another example of [xxx] is (that)

Finally,

In conclusion,

To summarize,

On the one hand,

On the other hand,

However,

..., but...

also

2. Sự thống nhất là một đặc tính quan trọng để đánh giá đoạn văn đó có tốt hay không. Sự thống nhất ở đây có nghĩa là đoạn văn đó chỉ nói về một đề tài. Tất cả các câu trong đoạn đều phải đề cập đến đề tài đó, không được đi lệch hướng.

Các bạn hãy nhìn đoạn văn dưới đây, nó tương tự như đoạn văn chúng ta tìm hiểu ở trên. Đoạn văn đó có thống nhất hay không? Các bạn hãy tìm thử câu lạc đề ở trong đoạn nhé.

Each of the Russian manned space exploration projects

had specific major goals. For example, the Vostok project was designed to test whether or not human beings could survive and function in outer space. For another example, the Voshkhod project was intended to find out whether people could work in the weightless environment of space. One Voshkhod cosmonaut experimented with weightlessness by taking a "spacewalk." That is, he floated in a spacesuit outside his Voshkhod spacecraft, connected to it by a tether. The cosmonaut to do this was Alexei Leonov. Several weeks later, Leonov's spacewalk was followed by that of U.S. astronaut Ed White. Finally, the Soyuz project, with three cosmonauts, had goals of testing spacecraft and spaceflight skills so that people could fly long missions in Earth orbit.

Nhìn chung, đoạn văn khá thống nhất nhưng câu, *Several weeks later, Leonov's spacewalk was followed by that of U.S. astronaut Ed White*, không có chút liên quan nào đến đề tài của bài. Đó chính là câu lạc đề, khiến cho đoạn văn thiếu tính thống nhất. Vì vậy trong trường hợp này ta nên bỏ câu đó đi.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Các bạn hãy nhìn đoạn văn sau:

I live in a flat with my family. We have two bedrooms and a living room. We have a garden and we have some flowers there. In weekdays I arrive home at five o'clock and I have lunch. Then I do my homework and go to bed. I had a computer but now it doesn't work. I have a brother and a sister and I think I am very lucky to live with them. Sometimes our relatives visit us. Our flat becomes very crowded sometimes but I like it.

Trong một đoạn văn thống nhất tất cả các câu đều phải đề cập đến đề tài của đoạn văn. Đề tài của đoạn văn này là "the description of your house". Nếu kiểm tra kỹ đoạn văn trên các bạn có thể dễ dàng nhận thấy một vài câu không miêu tả ngôi nhà. Chẳng hạn như câu:

In weekdays I arrive home at five o'clock and I have lunch.
Then I do my homework and go to bed.

I had a computer but now it doesn't work.

Vì vậy các bạn hãy viết lại đề tài của đoạn văn để có thể bao quát hết tất cả các câu mà tác giả đã viết.

Bài tập 2: Các bạn hãy nhìn đoạn văn sau:

I live in a house in Izmit. It isn't old or modern. It's a normal Turkish house. We can say it is near the sea. It takes about 10 minutes to go to the sea side on foot. We have one bedroom, one living room. We also have two other rooms, too. We use them as a dining room. Naturally, we have a kitchen, a bathroom, and a toilet. I live with my parents. And our house has a little garden; my parents spend their time there to grow vegetables and fruit.

Trước tiên các bạn hãy xem cách sắp xếp ý của đoạn văn

1. Where the house is
2. Type of the house

3. The location
4. The rooms in the house
5. The fact that he lives with his parents
6. The garden

Cấu trúc của đoạn văn khá ổn cho tới khi đề cập đến vấn đề *he lives with his parents*. Ý đó đã cắt ngang mạch miêu tả ngôi nhà vì vậy nó nên được đặt ở chỗ khác.

Các bạn hãy viết lại đoạn văn trên vào ô trống dưới đây để sửa lại lỗi đó.

Bài tập 3: Các bạn hãy quan sát ví dụ sau:

I want to talk about friendship. Friends can change your life. So, you must know who is a real friend. Firstly, your friend must understand you and of course, you must understand her, too. I think, another important point in a friendship is

confidence. You mustn't tell lies to each other. In addition, you must say everything about yourself. I think these are important for a friendship. If you have a friend like this, you don't break up with her because a real friend is not found easily.

Đoạn văn trên có một câu rất vô nghĩa, nếu chúng ta bỏ câu đó đi sẽ không làm ảnh hưởng đến nội dung cũng như ý nghĩa của đoạn văn. Các bạn hãy tìm câu đó rồi viết vào ô trống dưới đây.

Bài tập 4: Các bạn hãy viết câu đề tài cho đoạn văn sau.

I hate lie. I always try not to tell lies and I want that from my friends, too. I think it is the most important behavior. I can believe everything my friends say. In addition, a good friend must say his ideas to me firstly. I mean, he shouldn't talk about me with other people. Especially about the bad thing, he doesn't have to talk because it might be wrong. Secondly, a good friend must help me. He must do his best. He should ask help from me too. If we solve problems together, our friendship

will be better and it will become stronger. Thirdly, the talking time is important. I can talk with my friends for a long time, and during that time I must be happy. That's why we should like the same things. In conclusion, trust is the basics of a friendship.

Bài tập 5: Các bạn hãy chọn những từ nối trong bảng sau để điền vào chỗ trống ở đoạn văn dưới đây.

Second	However
Also	On the other hand
Another reason is that	First
For example	One reason is that
Moreover	The best choice

There are three major airports near Washington, D.C., but the traveller to Washington should be careful about which one he or she chooses.(1)_____ Baltimore-Washington

International Airport, which is located near the city of Baltimore, is a good international airport. (2) _____ it is not the best choice for a traveller who wants to visit Washington. (3) _____ it is relatively far from the city of Washington itself. (4) _____ a passenger bus trip between Baltimore and Washington is somewhat expensive. Dulles International Airport is a slightly better choice, since it is located closer to the city. (5) _____ if a traveller arrives in the early evening, he or she will encounter rush-hour traffic, which is not a good way to begin a trip to the city. (6) _____ may be Washington-Reagan National Airport. There are two reasons for this. (7) _____ this airport is the closest to the city. (8) _____ it is located on the Metro train system, which is a convenient method of transportation, allowing a traveller to travel almost anywhere he or she likes in the city of Washington.

ĐÁP ÁN

Bài tập 1: My life at home

Bài tập 2:

I live in a house in Izmit. It isn't old or modern. It's a normal Turkish house. We can say it is near the sea. It takes about 10 minutes to go to the sea side on foot. We have one bedroom, one living room. We also have two other rooms, too. We use them as a dining room. Naturally, we have a kitchen, a bathroom, and a toilet. And our house has a little garden; my parents spend their time there to grow vegetables and fruit. I also live with them there.

Bài tập 3: I want to talk about friendship

Bài tập 4: A good friend is a person who doesn't tell me lies, who helps me and let me help him, and who I can talk to in trust.

Bài tập 5:

1. For example
2. However

3. One reason is that

4. Also

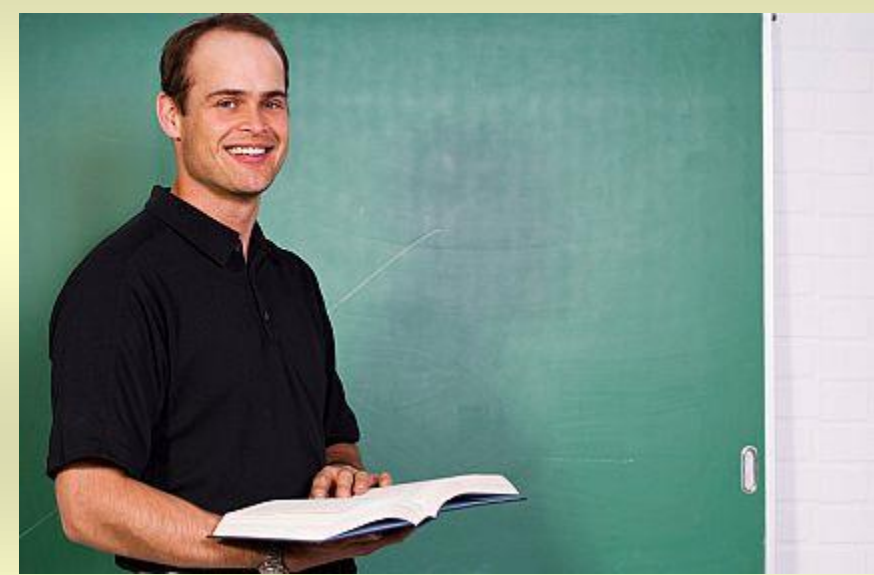
5. However

6. The best choice

7. First

8. Also

Bài 19 - Kinds of a paragraph (Các dạng đoạn văn)



1. ĐOẠN VĂN ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa

Đoạn văn định nghĩa là đoạn văn được dùng để giải thích ngữ nghĩa, chức năng và nguồn gốc của sự vật, hiện tượng. Loại đoạn văn này được dùng cả trong văn học thuật và trong tiểu thuyết. Để viết đoạn văn định nghĩa người viết nên tập trung vào vai trò của

chủ đề trong văn cảnh rồi đưa ra ý kiến của mình sau đó giải thích.

Ví dụ: Một đoạn văn viết để định nghĩa về một loại thú nuôi.

Những từ sau có thể giúp bạn viết một đoạn văn định nghĩa đạt yêu cầu.

1. "is defined as"

Ví dụ: A pest is defined as any animal or plant that damages crops, forests, or property.

2. "is a kind of"

Ví dụ: A pest is a kind of animal or plant that damages crops, forests, or property.

2. ĐOẠN VĂN PHÂN LOẠI

Định nghĩa

Đoạn văn phân loại là đoạn văn được dùng để phân chia vấn đề

của đoạn văn theo những văn cảnh cụ thể. Sự phân loại ấy có thể diễn ra ở nhiều mức độ. Thứ nhất là ngữ nghĩa (so sánh sự khác nhau về nghĩa của các vật) sau đó là về mặt ngôn ngữ và ngoài ra còn nhiều mặt khác nữa.

Khi viết đoạn văn phân loại bạn nên nhóm những sự việc hoặc ý kiến theo những phạm trù cụ thể. Điều đó sẽ giúp đoạn văn của bạn logic và khoa học hơn.

Ví dụ: Đoạn văn viết để tranh luận về hai nguồn năng lượng khác nhau.

Những từ sau có thể giúp bạn viết một đoạn văn phân loại tốt.

Những từ hữu dụng	
	is a kind of
	can be divided into
	is a type of
	falls under
	belongs to

	is a part of
	fits into
	is grouped with
	is related to
	is associated with

VÍ DỤ	
	Coal is a kind of non-renewable resource.
	Energy resources can be divided into two types.
	Coal is a type of non-renewable resource.
	Coal falls under the category of non-renewable resources.
	Coal belongs to the category of non-renewable resources.
	Coal is a part of the category of non-renewable resources.
	Coal fits into the category of non-renewable resources.

	Coal is grouped with non-renewable resources.
	Coal is related to other non-renewable resources.
	Coal is associated with other non-renewable resources.

3. ĐOẠN VĂN MIÊU TẢ

Định nghĩa

Đoạn văn miêu tả là đoạn văn được dùng để tả người, địa điểm hoặc sự vật, giúp bạn mường tượng trong đầu một số hình ảnh về những gì đang diễn ra.

Thông thường những đoạn văn miêu tả có xu hướng tập trung vào hành động (được thể hiện bằng động từ) hơn là cảm giác (được biểu đạt bằng trạng từ và tính từ). Ngoài ra đoạn văn miêu tả nên được viết một cách rõ ràng, chi tiết và được đưa ra theo trình tự thời gian.

Ví dụ: Đoạn văn viết để miêu tả gấu Bắc cực hay một đoạn văn viết để miêu tả vị trí địa lý của Canada.

Những từ sau có thể giúp bạn viết một đoạn văn miêu tả tốt:

Đặc tính	Kích thước	Sự tương tự	Vị trí
size	length	is like	in
colour	width	resembles	above
shape	mass/weight		below
purpose	speed		beside
			near
			north/east/south/west

VÍ DỤ	
Đặc tính	Polar bears are big in size .
	Polar bears are usually white in colour .
	Polar bears have a special shape .
	The purpose of the polar bear's fur is to keep it

warm.

The **length** of a polar bear's claws is 20 cm.

The **width** of a polar bear's head is about 50 cm.

Polar bears **weigh** up to 650 kg.

Polar bears can swim at a **speed** of 40 km per hour.

A polar bear **is like** other bears in shape.

A polar bear **resembles** other bears in shape.

Most of Canada's manufacturing is located **in** Ontario and Quebec.

The ceiling is **above** us.

Most of Ontario is **below** Hudson Bay.

Quebec is located **beside** Ontario.

Many companies are located **near** Toronto.

Ontario is **west** of Quebec.

Kích thước

Sự tương tự

Vị trí

4. ĐOẠN VĂN SO SÁNH

Định nghĩa

Đoạn văn so sánh là đoạn văn được dùng để đưa ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa người, địa điểm, sự vật và ý kiến.

Ví dụ: Đoạn văn viết để so sánh thời tiết ở Vancouver và Halifax.

Những từ sau có thể giúp bạn viết một đoạn văn so sánh tốt:

Những từ hữu ích để chỉ	
Điểm tương đồng	Điểm khác biệt
<i>Những liên từ ngắn</i>	<i>Những liên từ ngắn</i>
is similar to	however
Similarly,	..., but
Likewise,	..., yet
...the same...	in contrast
...the same as...	By contrast,
both	
also	

too	
as well	
<i>Cách biểu đạt dài hơn</i>	<i>Những liên từ phụ thuộc</i>
In the same way,	On the other hand,
X is similar to Y in that	even though
X and Y are similar in that (they)...	although
Like X, Y...	differs from
In like manner,	unlike
One way in which X is similar to	while
Another way in which X is similar to Y is (that)...	whereas
	nevertheless,

VÍ DỤ	
Điểm tương	Spring weather in Vancouver is similar to spring

đồng	weather in Halifax.
	Both Vancouver and Halifax have rain in the spring.
	Halifax also has a rainy spring season.
	Halifax has a rainy spring season, too .
	As well , Halifax has rainy spring season.
Điểm khác biệt	On the other hand , winter is much colder in Halifax.
	However , winter is much colder in Halifax.
	Vancouver has a mild winter, but Halifax has a cold one.
	In contrast to Vancouver, Halifax has a cold winter.
	Halifax differs from Vancouver by having a cold winter.
	While Vancouver has a mild winter, Halifax has a cold winter.

5. ĐOẠN VĂN TƯỜNG THUẬT

Định nghĩa

Đoạn văn tường thuật là đoạn văn được dùng để kể cho người đọc những điều diễn ra trong câu chuyện.

Đoạn văn tường thuật được dùng phổ biến nhất trong tiểu thuyết. Chúng thường bao gồm tất cả các yếu tố cần thiết cho sự phát triển của hành động như: người giữ vai trò chính, sự bố trí, sự sắp đặt, mục đích, mục tiêu, sự trở ngại, đỉnh điểm và sự giải quyết.

Chính vì vậy đoạn văn tường thuật thường yêu cầu người viết sắp xếp sự kiện theo thứ tự liên tục hoặc theo trình tự thời gian. Phần thân của đoạn văn tường thuật thường gồm nhiều yếu tố nhưng nếu viết đúng cách, nét nổi bật của đoạn văn sẽ là hành động chứ không phải là miêu tả.

Ví dụ: Một đoạn văn đưa ra quá trình một người trở thành thủ tướng.

Những từ sau có thể giúp bạn viết một đoạn văn tường thuật tốt:

Những từ hữu dụng

Theo thứ tự

first, second, third, etc.

in the beginning

before

then

after

finally

at last

subsequently

Theo thời gian

recently

previously

afterwards

when

after

VÍ DỤ

Theo thứ tự **First**, you need to become a leader of a political

party. **Second**, you need to win a seat in the House of Commons. **Third**, your party must have a majority of seats.

In the beginning, you need to become a leader of a political party.

Before becoming the prime minister, you need to become the leader of a political party.

Then, you must win a seat in the House of Commons.

After winning a seat in the House of Commons, you must make sure you have a majority of seats.

Finally, after all these steps, you can call yourself the prime minister.

At last, you can call yourself the prime minister.

Subsequently, you must make sure you have a majority of seats in the House of Commons.

Theo thời

She was **recently** elected prime minister.

gian	She is the new prime minister. Previously , she worked as a lawyer in Toronto.
	She won the party leadership last year. Afterwards , she won the election.
	When she won the party leadership, she was still working as a lawyer.
	After winning a seat in the House of Commons, you must make sure you have a majority of seats.

6. ĐOẠN VĂN LỰA CHỌN

Định nghĩa

Đoạn văn lựa chọn là đoạn văn mà bạn cần phải quyết định sẽ lựa chọn đối tượng, ý tưởng hoặc hành động nào mà bạn thích. Thông thường bạn sẽ cần đưa ra ý kiến của bạn về sự lựa chọn của mình (hành động hoặc hiện tượng).

Ví dụ: Một đoạn văn viết để nói xem bạn sẽ thích chơi khúc côn cầu hay *lacrosse* (môn thể thao dùng vợt để bắt và ném bóng).

Những từ sau có thể giúp bạn viết một đoạn văn tường thuật tốt:

Những từ hữu dụng	
Quan điểm	Ý kiến cá nhân
in my opinion	like/dislike
belief	hope
idea	feel
understanding	
I think that	
I consider	
I believe	
it seems to me	
I prefer	

VÍ DỤ	
--------------	--

In my opinion, hockey is more fun than lacrosse.

My **belief** is that hockey is more fun than lacrosse.

My **idea** is that hockey is more fun than lacrosse.

My **understanding** is that hockey is more fun than lacrosse.

Quan điểm

I think that I would prefer to play hockey and not lacrosse.

I consider hockey to be more exciting than lacrosse.

I believe hockey is more exciting than lacrosse.

It seems to me that hockey is more exciting than lacrosse.

I prefer hockey over lacrosse.

Ý kiến cá nhân

I like the sport of hockey because it is fast and exciting.

I hope that I can play hockey in the future.

I **feel** that hockey is my favorite sport.

7. ĐOẠN VĂN GIẢI THÍCH

Định nghĩa

Đoạn văn giải thích là đoạn văn mà trong đó bạn cần phải giải thích hoặc đưa ra lý do xảy ra sự việc nào đó. Thông thường trong các chuyên ngành nghiên cứu về xã hội bạn sẽ cần phải tìm hiểu nguyên nhân và kết quả của một sự kiện nào đó.

Ví dụ: Một đoạn văn viết để giải thích tại sao có rất nhiều người Châu Âu di cư đến Canada trong khoảng thế kỷ 19.

Những từ sau có thể giúp bạn viết một đoạn văn giải thích tốt:

Những từ hữu dụng

Nguyên nhân

Kết quả

because

therefore

since	thus
as a result of	consequently
is due to	hence
	it follows that
	if... then

VÍ DỤ	
Nguyên nhân	People moved to Canada from Europe during the nineteenth century because they had poor living conditions in Europe.
	Since living conditions in Europe were terrible, many people moved to Canada.
	People moved to Canada from Europe as a result of poor living conditions in Europe.
	The large influx of people to Canada was due to economic pressures in Europe.
Kết quả	Living conditions in Europe were terrible.

Therefore, many people moved to Canada for a better life.

Living conditions in Europe were terrible. **Thus**, many people moved to Canada for a better life.

Living conditions were terrible in Europe. **Consequently**, many people moved to Canada.

Living conditions were terrible in Europe. **Hence**, many people moved to Canada.

Living conditions were terrible in Europe. **It follows that** many people moved to Canada.

If living conditions were better in Europe, **then** fewer people would have moved to Canada.

8. ĐOẠN VĂN ĐÁNH GIÁ

Định nghĩa

Đoạn văn đánh giá là đoạn văn mà trong đó bạn sẽ đưa ra lời nhận xét, đánh giá của bạn về người, ý kiến hoặc những hành động có

thể xảy ra. Bạn cần phải đánh giá dựa trên những tiêu chuẩn nhất định. Khi viết dạng đoạn văn này bạn có thể đưa ra lời đánh giá và gợi ý trước rồi củng cố những ý kiến đó bằng cách đưa ra hệ tiêu chuẩn của bạn.

Ví dụ: Một đoạn văn viết để đánh giá xem có nên sử dụng thuốc trừ sâu vào việc trồng trọt hay không.

Những từ sau có thể giúp bạn viết một đoạn văn giải thích tốt:

Những từ hữu dụng	
Tiêu chuẩn để đánh giá	Sự gợi ý
good / bad	suggest
correct / incorrect	recommend
moral / immoral	advise
right / wrong	argue
important / trivial	

VÍ DỤ	
Tiêu	The use of pesticides such as DDT is bad for the

chuẩn	environment.
	The belief that pesticides must be used is incorrect .
	The use of pesticides to control pests is immoral because it harms the environment.
	It is wrong to use pesticides because they harm the environment.
	The issue of pesticides is an important one because it affects the environment.
Sự gợi ý	I suggest that pesticides should not be used to control pests.
	I recommend that pesticides should not be used because they are harmful to the environment.
	I would advise farmers not to use pesticides if possible.
	I would argue that pesticides should not be used because they harm the environment.

BÀI TẬP THỰC HÀNH: Các bạn hãy xác định dạng của những đoạn văn dưới đây.

- 1. The WikiAnswers site is a colorful place. Bright oranges, blues, and greens entice the eye and make you want to look around and see what is there. Little cartoon aliens decorate the site and point to interesting things. Clicking on the buttons and arrows make new pages pop up, or make things change around.*
- 2. The writer pauses to consider what the students need to know, then writes another sentence. These sentences all lead the reader toward the idea that a paragraph is just a way of communicating. After the writer finishes this paragraph, there will be another that needs to be written. The writer glances at the clock on the wall. Will there be enough time?*
- 3. "Americans can be divided into three groups--smokers, nonsmokers and that expanding pack of us who have quit. Those who have never smoked don't know what they're missing, but former smokers, ex-smokers, reformed smokers can never forget. We are veterans of a personal war, linked*

by that watershed experience of ceasing to smoke and by the temptation to have just one more cigarette. For almost all of us ex-smokers, smoking continues to play an important role in our lives. And now that it is being restricted in restaurants around the country and will be banned in almost all indoor public places in New York State starting next month, it is vital that everyone understand the different emotional states cessation of smoking can cause. I have observed four of them; and in the interest of science I have classified them as those of the zealot, the evangelist, the elect and the serene. Each day, each category gains new recruits."
(Franklin Zimring, "Confessions on an Ex-Smoker," Newsweek

- 4. Paragraphs are like conversations. Each conversation is a series of statements, questions, or explanations that pass along information. Each paragraph is also a series of sentences that pass along information. A paragraph is different from a conversation because a paragraph can be*

edited and changed after you write it down, and a conversation can't be taken back once you have spoken the words.

- 5. In order to write a paragraph, first you think about what you want to say. Pretend that you are explaining things to your friends, or to a younger person. Try to explain in simple terms that are easy to follow. Once you have thought about it, start writing down what you would say out loud. That's all you need to do to write a paragraph.*
- 6. A definition tells you what a word or term means. This paragraph tells you what a defining paragraph is, so this paragraph is a defining paragraph about defining paragraphs! When you define something, you want to use simple words so that your reader will understand what you are saying.*
- 7. My most valuable possession is an old, slightly warped blond guitar--the first instrument I taught myself how to play. It's*

nothing fancy, just a Madeira folk guitar, all scuffed and scratched and finger-printed. At the top is a bramble of copper-wound strings, each one hooked through the eye of a silver tuning key. The strings are stretched down a long, slim neck, its frets tarnished, the wood worn by years of fingers pressing chords and picking notes. The body of the Madeira is shaped like an enormous yellow pear, one that was slightly damaged in shipping. The blond wood has been chipped and gouged to gray, particularly where the pick guard fell off years ago. No, it's not a beautiful instrument, but it still lets me make music, and for that I will always treasure it.

- 8. Paraphrasing is used for different purposes. Some paraphrases will be designated to support already existing evidence. Others will reinforce argumentation against evidence. Still others will help to develop existing arguments and provide back-up for any conclusion drawn in the course of writing. Depending on the function, paraphrases will be introduced in accordance with their unique context.*

Quotations require yet another approach. They are not self-expressive because every quotation can signify a number of different things in various contexts. It is both the introduction and the commentary that follows it which decides about its context and the ultimate meaning of a given citation in an essay. Paraphrasing quotations - changing the original words or sense is not allowed.

- 9. Even though Arizona and Rhode Island are both states of the U.S., they are strikingly different in many ways. For example, the physical size of each state is different. Arizona is large, having an area of 114,000 square miles, whereas Rhode Island is only about a tenth the size, having an area of only 1,214 square miles. Another difference is in the size of the population of each state. Arizona has about four million people living in it, but Rhode Island has less than one million. The two states also differ in the kinds of natural environments that each has. For example, Arizona is a very dry state, consisting of large desert areas that do not receive much*

rainfall every year. However, Rhode Island is located in a temperate zone and receives an average of 44 inches of rain per year. In addition, while Arizona is a landlocked state and thus has no seashore, Rhode Island lies on the Atlantic Ocean and does have a significant coastline.

10. *A definition tells you what a word or term means. This paragraph tells you what a defining paragraph is, so this paragraph is a defining paragraph about defining paragraphs! When you define something, you want to use simple words so that your reader will understand what you are saying.*

ĐÁP ÁN

1. Đoạn văn miêu tả
2. Đoạn văn tường thuật
3. Đoạn văn phân loại

4. Đoạn văn so sánh
5. Đoạn văn giải thích
6. Đoạn văn định nghĩa
7. Đoạn văn miêu tả
8. Đoạn văn phân loại
9. Đoạn văn so sánh
10. Đoạn văn so sánh

<http://www.tienganh123.com/hoc-viet-tieng-anh-co-ban/p/1>